



ISSN: 1859 - 042X
Số 4
2017

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn

TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



LỄ KÝ CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP



**Phát huy vai trò xung kích của đoàn viên, thanh niên
trong công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

**Các quy định của
pháp luật quốc tế
về tội phạm môi trường**

**Tăng cường công tác
quản lý các loài ngoại lai
xâm hại và có nguy cơ
xâm hại tại Việt Nam**

**Phát huy vai trò
của doanh nghiệp
trong bảo vệ môi trường
và tăng trưởng xanh**

THÔNG BÁO

GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY ƯU ĐÃI NĂM 2017

I. Đối tượng cho vay: Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư bảo vệ môi trường.

II. Lĩnh vực cho vay:

1. Xử lý nước thải tập trung Khu/cụm công nghiệp; nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500m³ nước thải trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.
2. Xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp tập trung.
3. Xử lý chất thải các nhà máy, bệnh viện và làng nghề (nước thải, khí thải, khói bụi ...).
4. Xử lý rác thải sinh hoạt.
5. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.
6. Triển khai công nghệ sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng tái tạo.
7. Mua sắm thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường.
8. Các lĩnh vực khác quy định trong Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.

Giảm lãi suất cho vay ưu đãi năm 2017

- Lãi suất 2,6%/năm (cố định trong suốt thời gian vay): đối với các dự án thuộc lĩnh vực 1, lĩnh vực 3 và các dự án vay vốn có biện pháp đảm bảo tiền vay bằng bảo lãnh của Ngân hàng.
- Lãi suất 3,6%/năm (cố định trong suốt thời gian vay): đối với các dự án vay vốn.

III. Thời gian vay: tối đa 10 năm.

Kính thông báo và mong sớm được phục vụ!



QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Tầng 6 - Tòa nhà NXB Bản đồ - 85 Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 04.62542736/04.39429734

Fax: 04.39426329

Website: <http://www.vepf.vn>



HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - HÀN QUỐC LẦN THỨ 13: Đổi mới tư duy và phương pháp thực hiện để nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác



▲ Hội nghị Bộ trưởng Môi trường Việt Nam - Hàn Quốc lần thứ 13

Ngày 29/3/2017, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Môi trường Việt Nam - Hàn Quốc lần thứ 13. Bộ trưởng Bộ TN&MT Việt Nam Trần Hồng Hà và Bộ trưởng Bộ Môi trường Hàn Quốc Cho Kyeung Kyu đồng chủ trì Hội nghị.

Trong 13 năm hợp tác, hai bên đã chứng kiến sự phát triển toàn diện mối quan hệ đặc biệt giữa hai Chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc, trong đó ghi nhận sự đầu tư lớn từ các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam. Trong lĩnh vực hợp tác về môi trường, hai bên luôn bám sát các

hiệp định, các thỏa thuận của lãnh đạo cấp cao hai nước để xây dựng mối quan hệ hợp tác vừa phát triển kinh tế, vừa chú trọng BVMT, vì sự phát triển bền vững.

Phát biểu tại Hội nghị, Bộ trưởng Trần Hồng Hà đánh giá cao hiệu quả hợp tác trong việc hoàn thiện các cơ chế chính sách pháp luật về môi trường của Việt Nam, cũng như trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giữa hai bên. Bộ trưởng cho rằng, xu thế chung của thế giới đang ngày càng quan tâm tới vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường toàn cầu. Vì vậy, tại Hội nghị lần này, hai bên sẽ tiếp tục trao đổi, hợp tác để phát huy những kết quả đạt được; đồng thời có những đổi mới tư duy và phương pháp thực hiện để nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác giữa hai bên trong thời gian tới.

Tại Hội nghị, hai bên đã trao đổi, thảo luận và thống nhất một số nội dung trọng tâm cần đẩy mạnh trong thời

gian tới, bao gồm: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về nước thải, khí thải, chất thải rắn; Thực hiện và nhân rộng các dự án liên quan đến chuyển giao công nghệ xử lý rác thải, nước thải, các dự án thu hồi điện năng từ quá trình xử lý rác thải; Tăng cường hợp tác song phương trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường; Xây dựng các dự án hợp tác đầu tư theo hình thức đối tác công-tư, đầu tư trực tiếp, trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh và BVMT; Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm, đánh giá tác động môi trường... cho các cán bộ của Việt Nam.

Bên cạnh lĩnh vực môi trường, hai bên sẽ nghiên cứu đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực như quản lý môi trường biển, khí tượng thủy văn và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đặc biệt, hai bên sẽ hợp tác nghiên cứu để cùng thực hiện các cam kết trong Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu; hoàn thiện các phương pháp thống kê, kiểm kê khí nhà kính, xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu...; Tiếp tục nghiên cứu để đề xuất các nhiệm vụ, dự án đa mục tiêu; huy động đa dạng các nguồn lực, kể cả các nguồn lực trong nước và quốc tế như Quỹ Khí hậu xanh, Quỹ Môi trường toàn cầu... để hướng đến nền kinh tế xanh, phát triển bền vững.

GIÁNG HƯƠNG



▲ Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà (bên trái) trao tặng chiếc bình gốm truyền thống của Việt Nam cho Bộ trưởng Bộ Môi trường Hàn Quốc Cho Kyeung Kyu



Phát huy vai trò xung kích của đoàn viên, thanh niên trong công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Ngày 30/3/2017, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà và Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Lê Quốc Phong đã ký kết chương trình phối hợp trong lĩnh vực TN&MT giai đoạn 2017-2022.

Theo Báo cáo, giai đoạn 2014 - 2016, Bộ TN&MT và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã phối hợp chặt chẽ trong công tác triển khai các hoạt động BVMT và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhiều hoạt động BVMT thu hút sự đồng lòng của đoàn viên, thanh niên tham gia như: Tết trồng cây; Tuần lễ quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Ngày Môi trường thế giới; Tuần lễ Biển và Hải đảo; Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn... Đặc biệt, các hoạt động thường niên của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh như Tháng Thanh niên, Chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè... đã tạo sự lan tỏa tích cực trong cộng đồng với các hoạt động khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân.

Phát biểu tại Lễ ký kết, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đánh giá những nỗ lực của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và thanh thiếu niên trong cả nước đã góp phần quản lý tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Bộ trưởng mong muốn thông qua chương trình phối hợp giai đoạn 2017-2022, Bộ TN&MT và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh sẽ phát huy được vai trò nòng cốt của đoàn viên, thanh niên trong công tác tuyên truyền, kêu gọi cộng đồng tham gia BVMT; Xây dựng, nhân rộng các mô hình thanh niên ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên, BVMT ở các cơ sở đoàn; Thanh niên trau dồi tri thức, tích cực tham gia, giám sát, phản biện trong xây dựng chính sách về quản lý tài nguyên, ứng phó với BĐKH.

Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Lê Quốc Phong khẳng định điểm nhấn và thành công lớn của công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu niên trong thời gian qua là các hoạt động BVMT, ứng phó BĐKH, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai.



▲ Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà và Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Lê Quốc Phong ký kết Chương trình phối hợp giai đoạn 2017 - 2022

Trong thời gian tới, các hoạt động BVMT, ứng phó BĐKH sẽ tiếp tục là một trong những trọng tâm của phong trào thanh thiếu niên và công tác Đoàn.

Trong chương trình ký kết giai đoạn 2017-2022, Bộ TN&MT và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh sẽ tăng cường sự phối hợp trong các hoạt động quản lý, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và phát huy vai trò xung kích của đoàn viên, thanh thiếu niên trong các hoạt động quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT và ứng phó với BĐKH; Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục góp phần thay đổi thái độ, hành vi của đoàn viên, thanh niên trong bảo vệ TN&MT, chủ động phòng tránh thiên tai và ứng phó với BĐKH, góp phần hình thành lớp thanh niên có ý thức và hành vi thân thiện với môi trường. Đồng thời, phát huy vai trò của

thanh niên tham gia hỗ trợ xử lý các sự cố môi trường, tích cực phát hiện, ngăn chặn và kịp thời tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về TN&MT. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phản biện các dự án, công trình môi trường tại địa phương góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả trong triển khai thực hiện các dự án, công trình...

Nhân dịp này, Bộ trưởng Trần Hồng Hà đã trao tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp TN&MT" của Bộ TN&MT cho các cá nhân xuất sắc và Bằng khen cho các Tỉnh, Thành Đoàn có thành tích xuất sắc trong công tác BVMT, ứng phó với BĐKH; Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Lê Quốc Phong đã trao tặng Kỷ niệm chương "Vì thế hệ trẻ" của Trung ương Đoàn cho các cá nhân của Bộ TN&MT vì có thành tích xuất sắc.

GIA LINH



HƯỚNG ỨNG THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ MÔI TRƯỜNG 2017

Hãy bảo vệ mối quan hệ hài hòa và bền vững giữa con người và thiên nhiên



WORLD ENVIRONMENT DAY 2017
I'm With Nature

NGÀY MÔI TRƯỜNG THẾ GIỚI

05/6/2017

SỐNG HÀI HÒA
VỚI THIÊN NHIÊN



UN
environment

Chủ đề Ngày Môi trường thế giới năm nay là “Sống hài hòa với thiên nhiên” nhằm kêu gọi, khuyến khích cộng đồng gắn bó hữu cơ với thiên nhiên, từ đó cảm nhận vẻ đẹp cũng như tầm quan trọng đối với cuộc sống; đồng thời chia sẻ, tiếp nối lời kêu gọi bảo vệ Trái đất, bảo vệ mối quan hệ hài hòa và bền vững giữa con người và thiên nhiên.

Nhân kỷ niệm Ngày Môi trường thế giới (ngày 5/6/2017), Bộ TN&MT phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ tổ chức Lễ mít tinh quốc gia hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới và phát động Tháng hành động vì môi trường năm 2017 tại TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Dự kiến, các hoạt động chính trong dịp này sẽ bao gồm: Lễ phát động Tháng hành động vì môi trường vào tối 4/6/2017; Hội thảo về chủ đề Ngày Môi trường thế giới; Tổ chức trồng cây xanh; Diễn đàn Đối thoại chính sách về môi trường và phát triển bền vững khu vực phía Nam; Hội chợ Triển lãm Quốc tế về Công nghệ môi trường và sản phẩm sinh thái năm 2017 (dự kiến tổ chức tại TP Hồ Chí Minh); Tọa đàm “Vai trò của MTTQ Việt Nam, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp với công tác tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia BVMT”...

Để triển khai hiệu quả các hoạt động hưởng ứng “Tháng hành động vì môi trường”, Bộ TN&MT đã có Công văn hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội; các Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp... tập trung triển khai Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của

Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT.

Theo đó, các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm giải quyết các vấn đề môi trường lớn của địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý triệt để các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; rà soát các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư phát triển đảm bảo thực hiện nghiêm túc mục tiêu “Không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế”; Tập trung các nguồn lực để giải quyết triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường đang ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sinh kế của người dân; khuyến khích tổ chức khởi công, xây dựng và bàn giao các công trình BVMT phục vụ lợi ích của cộng đồng như: công trình xử lý nước thải, chất thải rắn đô thị và nông thôn; trồng cây xanh chắn cát, chống xói lở và ngăn ngừa xâm nhập mặn; thực hiện các tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới...

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, các Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước tổ chức quán triệt việc chấp hành nghiêm túc, đầy đủ quy định pháp luật về BVMT; tập huấn, phổ biến pháp luật BVMT cho cán bộ, công nhân viên, đặc biệt là nhân sự làm việc tại các bộ phận có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; Hướng dẫn các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh rà soát, kiểm tra, đánh giá các nguy cơ, rủi ro về ô nhiễm môi trường, xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; kiện toàn bộ phận chuyên trách về BVMT các cấp, rà soát, xây dựng quy chế quản lý, BVMT nội bộ; Khuyến khích các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia xã hội hóa công tác BVMT, thực hiện trách nhiệm xã hội trong đó có trách nhiệm BVMT.

Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội tổ chức các hoạt động có sự tham gia trực tiếp của cộng đồng như: phổ biến pháp luật nhằm nâng cao năng lực giám sát, phản biện và tham vấn của cộng đồng đối với hoạt động BVMT; phát động phong trào “Toàn dân tham gia BVMT”; huy động các tổ chức tôn giáo tham gia BVMT và thích ứng với biến đổi khí hậu...

NGUYỄN HẰNG

Hội chợ triển lãm quốc tế về công nghệ môi trường và sản phẩm sinh thái (EPIF 2017)



www.entechvietnam.com

www.epif2017.com

ECO-PRODUCTS
INTERNATIONAL FAIR 2017

ENTECH VIETNAM 2017
THE 9th INTERNATIONAL EXHIBITION ON
ENVIRONMENT AND ENERGY TECHNOLOGY

**HỘI CHỢ TRIỂN LÃM QUỐC TẾ
VỀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ SẢN PHẨM SINH THÁI 2017**
ECO-PRODUCTS INTERNATIONAL FAIR 2017
VIETNAM ENVIRONMENT & ENERGY TECH 2017

11-13/5/2017

Công nghệ và sản phẩm xanh: **Hành động vì tương lai**

Green Technologies and Products: Actions for the Future

Từ ngày 11 - 13/5/2017, tại TP. Hồ Chí Minh sẽ diễn ra Hội chợ triển lãm quốc tế về công nghệ môi trường và sản phẩm sinh thái (EPIF 2017) với chủ đề “Công nghệ và sản phẩm xanh: Hành động vì tương lai”. Dự kiến, EPIF 2017 sẽ thu hút hơn 150 tổ chức, doanh nghiệp với tổng số 200 gian hàng. Trong đó có 140 doanh nghiệp nước ngoài với 172 gian hàng (Nhật Bản; Hàn Quốc; Đức; Trung Quốc) và 16 doanh nghiệp Việt Nam với 24 gian hàng.

Mục tiêu của Hội chợ triển lãm nhằm tăng cường nhận thức của cộng đồng về sản phẩm, công nghệ và dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; Tạo cơ hội cho các nhà sản xuất có điều kiện trưng bày, giới thiệu sản phẩm các thiết bị công nghệ môi trường và các dịch vụ thân thiện với môi trường mới, từ đó thiết lập và phát triển quan hệ liên doanh, liên kết thúc đẩy đầu tư, xúc tiến thương mại và chuyển giao công nghệ mới; Tôn vinh và quảng bá các nhà sản xuất trong nước cùng với những sản phẩm mới mang thương hiệu Việt có chất lượng và uy tín cao trên thị trường...

Tại Hội chợ triển lãm, các nội dung trưng bày bao gồm: Công nghệ môi trường (xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp; xử lý chất thải nguy hại và chất thải y tế; thiết bị quan trắc, đo lường môi trường; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo); Các nguyên liệu sinh thái (thép kim loại, vật liệu polimer, các nguyên liệu tự nhiên...); Các phụ

kiện/linh kiện sinh thái phục vụ các ngành công nghiệp (xây dựng; điện, điện tử; bán dẫn; ô tô; bao bì); Sản phẩm sinh thái (đồ gia dụng; ô tô/vật dụng chuyên chở; thiết bị công nghệ thông tin; đồ gỗ; dệt may, thêu; xây dựng; máy móc và trang thiết bị); Dịch vụ sinh thái (các dịch vụ liên quan tới bảo dưỡng, làm sạch công nghiệp; tái sử dụng và tái chế; quản lý chất thải, phục hồi năng lượng, quản lý nguồn nước; các khu đô thị sinh thái, làng sinh thái, khu dân cư sinh thái; khu công nghiệp sinh thái, khu du lịch sinh thái).

Trong khuôn khổ của EPIF 2017 còn có các hoạt động như: Cuộc gặp gỡ giữa các doanh nghiệp Nhật Bản với Lãnh đạo Bộ TN&MT; “Diễn đàn quốc tế về môi trường và kinh tế: Hành động vì tương lai hướng tới phát triển bền vững”; Hội thảo chuyên đề “Ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường trong xử lý chất thải”; Diễn đàn hợp tác Công nghiệp Môi trường Việt Nam - Hàn Quốc; Hội

thảo “Đối thoại chính sách về công nghệ Cac-bon thấp và đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam - kết nối chính sách, công nghệ và tài chính nhằm giảm phát thải khí nhà kính”; Tổ chức cuộc thi vẽ tranh “Trẻ em với môi trường”...

EPIF được Tổ chức Năng suất Châu Á - APO khởi xướng từ năm 2004 và tổ chức tại các nước thành viên APO nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng và cộng đồng về năng suất và phát triển bền vững thông qua sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đến nay, EPIF đã trải qua 10 lần tổ chức thành công tại các nước thành viên APO, trong đó có Việt Nam vào năm 2008 tại Hà Nội. Với mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn liền với BVMT và phát triển bền vững, Việt Nam tiếp tục được APO lựa chọn, đăng cai tổ chức EPIF lần thứ 11 tại TP. Hồ Chí Minh (lần thứ 2 tại Việt Nam).

NAM VIỆT



Các quy định của pháp luật quốc tế về tội phạm môi trường

ThS. PHAN TUẤN HÙNG

Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT

Tội phạm môi trường (TPMT) là những hành động phạm pháp trực tiếp gây hại đến môi trường như buôn bán động vật hoang dã trái phép, buôn bán chất khí gây thủng tầng ôzôn (ODS), kinh doanh trái phép các loại chất thải nguy hại, đánh bắt, khai thác tài nguyên trái phép và khai thác, buôn lậu gỗ...

Theo ước tính của Interpol quốc tế, con số tổn thất từ nạn buôn bán trái phép động vật hoang dã trên toàn cầu ít nhất cũng tới 10 tỷ USD/năm, còn theo Ngân hàng thế giới thiệt hại đến ngân sách nhà nước từ việc khai thác gỗ trái phép ở các quốc gia đang phát triển là 15 tỷ USD. Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, khoảng 38.000 tấn chất làm lạnh CFCs đã được buôn bán trái phép hàng năm - tương đương 20% tổng thương mại thế giới và trị giá lên tới 500 triệu USD. Riêng năm 2006, có tới 14.000 tấn khí CFCs được buôn lậu ở các quốc gia đang phát triển. Như vậy, có thể thấy, tỷ lệ TPMT đang ngày càng gia tăng và là mối quan tâm hàng đầu của toàn cầu do mức độ ảnh hưởng của các tội phạm này không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN TPMT TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Để đối phó với các TPMT, các quốc gia trên thế giới đã tham gia các điều ước quốc tế về môi trường như Công ước Stốckhôm, Nghị định thư Cartagenna về an toàn sinh học, Công ước CITES, Công ước Bảo vệ tầng ôzôn, Công ước CITES... Tuy nhiên nhìn chung các quy định này chỉ mang tính nền tảng và để pháp luật quốc gia quy định cụ thể, chi tiết.

Theo Điều 4 của Công ước Stốckhôm: “Việc vận chuyển bất hợp pháp các phế thải nguy hiểm hoặc các phế thải khác là hành vi phạm tội hình sự... Mỗi bên tham gia Công ước phải có những biện pháp pháp lý, hành chính để thực hiện và làm cho các điều khoản của Công ước này phải được tôn trọng, kể cả những biện pháp thích đáng để phòng và trấn áp các hành vi trái với Công ước”.

Nghị định thư Cartagenna về an toàn sinh học cũng đã nêu: “Mỗi bên tham gia Nghị định thư sẽ thông qua các biện pháp quốc gia thích hợp nhằm ngăn chặn và nếu thích hợp, trừng phạt việc vận chuyển xuyên biên giới các sinh vật biến đổi gen tiến hành trái với các biện pháp quốc gia của bên tham gia Nghị định thư này. Những vận chuyển đó sẽ được coi là vận chuyển xuyên biên giới bất hợp pháp”.

Điều 4 Công ước Basel nêu rõ “Việc vận chuyển bất hợp pháp các chất thải nguy hiểm hoặc các chất thải khác là hành vi vi phạm tội hình sự”. Đây là quy định rất rõ ràng về việc đưa hành vi vận chuyển bất hợp pháp chất thải nguy hiểm vào pháp luật hình sự của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, Công ước cũng yêu cầu các quốc gia “phải có biện pháp pháp lý, hành chính và các biện pháp khác cần thiết để thực thi và tôn trọng các điều khoản của Công ước này, kể cả những biện pháp phòng ngừa và trừng trị thích đáng”.

PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VỀ TPMT

Cộng hòa liên bang Đức

Các TPMT của CHLB Đức được quy định chủ yếu trong Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1998. Theo đó, có một chương riêng về TPMT bao gồm: Tội gây ô nhiễm nước; Tội gây ô nhiễm đất; Tội gây ô nhiễm không khí; Tội gây ra tiếng ồn, gây rung và các chất phóng xạ không ion hóa; Tội xử lý trái phép các chất thải nguy hại; Tội vận hành trái phép nhà máy điện; Tội xử lý trái phép các chất phóng xạ và các vật liệu hàng hóa nguy hại khác; Tội đe dọa các khu vực cần được bảo vệ; TPMT đặc biệt nghiêm trọng; Tội phát tán chất độc gây nguy hiểm nghiêm trọng; Tội gây ra vụ nổ hạt nhân; Tội sử dụng sai trái các chất phóng xạ ion hóa; Tội chuẩn bị thực hiện tội phạm nghiêm trọng bao gồm việc gây nổ hoặc gây phóng xạ; Tội phát tán các chất phóng xạ ion hóa; Tội xây dựng trái phép nhà máy hạt nhân; Tội đầu độc gây nguy hiểm cho cộng đồng.

Ngoài BLHS, các TPMT còn được quy định trong nhiều đạo luật khác như Luật Hóa chất (đối với việc xử lý nguy hiểm các chất nguy hại nhất định); Luật Bảo vệ thực vật (đối với việc phổ biến sinh vật nguy hại); Luật Bảo tồn thiên nhiên; Luật Quản lý đất đai hay Luật Bảo tồn thiên nhiên Liên bang (đối với các



▲ Chuẩn bị thiêu hủy số ngà voi thu giữ được, tại Yaounde, Cameroon

vi phạm những quy định pháp luật liên quan đến việc bảo vệ các loài động thực vật cần được bảo vệ đặc biệt...).

Điểm đặc biệt của pháp luật hình sự CHLB Đức là việc pháp nhân có thể bị truy tố theo căn cứ tại mục 30 Luật Vi phạm hành chính (chế tài liên quan đến các vi phạm hành chính). Ngoài ra, nếu so sánh với pháp luật của các quốc gia trong khu vực, khung hình phạt đối với các TPMT trong BLHS CHLB Đức tương đối cao. Theo đó, các TPMT có thể bị phạt tù 10 năm, đối với các tội phạm nghiêm trọng hơn là 15 năm.

Bên cạnh các chế tài cơ bản, BLHS CHLB Đức còn quy định về các chế tài bổ sung, cụ thể như Điều 73 BLHS quy định về trường hợp một hành vi vi phạm pháp luật được thực hiện và người phạm tội hoặc người xúi giục hoặc đồng phạm thu được tài sản từ hành vi đó. Trong trường hợp này, những gì thu được từ hành vi vi phạm pháp luật sẽ bị tịch thu, đặc biệt là lợi nhuận thu được. Phần được tịch thu này sẽ được dùng để chi trả cho chi phí bảo vệ các khách thể bị xâm hại cũng như dùng để đầu tư BVMT. Ngoài ra khi người phạm tội lợi dụng nghề nghiệp, chức vụ, quyền hạn hoặc thông qua hoạt động thương mại để thực hiện tội phạm, theo Điều 70 BLHS, tòa án có thể cấm người phạm tội tham gia vào hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại.

Về thời hiệu khởi tố, đối với TPMT quy

định trong BLHS, thời hạn là 5 năm. Đặc biệt, thời hiệu khởi tố đối với tội gây ô nhiễm nước là 5 năm, kể từ ngày chấm dứt hành vi gây ô nhiễm. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp TPMT đặc biệt nghiêm trọng, thời hiệu khởi tố là từ 10 đến 20 năm. Khung hình phạt trong trường hợp này dao động từ 10 đến 15 năm (nếu làm chết người).

Trung Quốc

Ở góc độ lý luận, đối với pháp luật hình sự nói chung, các TPMT nói riêng, hiện nay thế giới đang đi theo quan điểm lập pháp là coi thiên nhiên môi trường một thực thể độc lập, có lợi ích riêng so với lợi ích của con người để bảo vệ. Tức là, một hành vi gây thiệt hại cho thiên nhiên môi trường có thể bị xử lý hình sự mà không cần xét đến hành vi đó có gây thiệt hại hay tiềm ẩn gây nguy cơ thiệt hại cho con người hay không.

Trong khi đó, ở một số nước như Việt Nam, Trung Quốc, quan điểm tiếp cận xây

dựng pháp luật về hình sự, đặc biệt phần các TPMT là luật hình sự ra đời để bảo vệ lợi ích của con người, lấy lợi ích con người làm trung tâm, chỉ khi nào các hành vi xâm hại đến môi trường mà làm ảnh hưởng tới con người như gây thiệt hại cho tính mạng sức khỏe, tài sản... của con người thì mới bị xử lý hình sự.

Hai quan điểm lập pháp trên thì quan điểm thứ nhất, tức là coi môi trường là một thực thể độc lập, có lợi ích riêng, tồn tại độc lập với lợi ích của con người cần được pháp luật hình sự bảo vệ được xem có tính ưu việt và hiệu quả hơn. Bởi khi thừa nhận môi trường là một thực thể độc lập và có lợi ích riêng, thì trong trường hợp này luật hình sự sẽ hình sự hóa cũng như điều chỉnh cấu thành tội phạm của nhiều hành vi để ngăn ngừa và xử lý các hành vi làm xâm hại môi trường mà không phải thông qua việc chứng minh thiệt hại nghiêm trọng hay rất nghiêm trọng với con người. Điều này đặc biệt hữu ích trong bối cảnh xã hội hiện đại khi mà nhiều hành vi gây hại cho môi trường nhưng lại có vỏ bọc mang lại “lợi ích kinh tế” cho con người, trong khi mỗi nguy hại đối với con người của các hành vi này không trực tiếp và rất khó chứng minh, như hành vi đánh bắt cá voi quý hiếm, hành vi đánh bắt cá mập trắng để lấy sụn, nuôi nhốt gấu để lấy mật, nhốt động vật quý hiếm trong các điều kiện không tốt để làm xiếc...

Trong pháp luật hình sự Trung Quốc, phần các TPMT trong BLHS năm 1997 có 15 điều với 25 tội phạm thì có đến 10 tội phạm được quy định cấu thành vật chất, tức là ở các tội này hậu quả là dấu



hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Các luật gia Trung Quốc cũng nhận rõ những bất cập trong quy định này, cụ thể, việc quy định “hậu quả nghiêm trọng” là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm sẽ đặt ra khó khăn, thách thức chứng minh cho các cơ quan tiến hành tố tụng giữ vai trò điều tra và công tố, nhất là khi hậu quả của các hành vi vi phạm về môi trường cũng như quan hệ nhân quả rất khó chứng minh do thiệt hại diễn ra gián tiếp trong thời gian dài. Thêm vào đó, việc luật hình sự chỉ can thiệp khi hậu quả đã xảy ra cũng là một bất cập vì khi hậu quả nghiêm trọng đã xảy ra đối với môi trường thì phải tốn rất nhiều tiền bạc, thời gian và công sức để khắc phục thiệt hại. Trong khi nếu quy định cấu thành hình thức, thì luật hình sự có điều kiện để ngăn chặn hành vi từ khi nó chưa kịp gây ra hậu quả, qua đó đạt được hiệu quả cao trong BVMT.

Các tội phạm của Trung Quốc được quy định tại BLHS, Luật Hình sự bổ trợ, Luật Hình sự riêng biệt. Trong ba luật trên thì BLHS là nguồn chính yếu tập trung hầu hết các tội phạm và hình phạt, Luật Hình sự bổ trợ quy định về tội phạm trong các văn bản pháp luật chuyên ngành để bổ sung cho BLHS, trong đó có các TPMT, cụ thể như ở Điều 62 Luật Phòng chống và kiểm soát ô nhiễm tiếng ồn quy định hành vi gây ô nhiễm tiếng ồn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trong khi BLHS không có điều luật quy định về tội phạm tương ứng.

Singapo

Trong pháp luật hình sự Singapo, các TPMT thường chỉ có cấu thành hình thức, tức là chủ thể chỉ cần thực hiện hành vi vi phạm được quy định là tội phạm đã hoàn thành mà không cần xét đến “hậu quả nghiêm trọng” đã xảy ra hay chưa. Các tội phạm và hình phạt được quy định trong các văn bản luật chuyên ngành thay vì chỉ tập trung trong BLHS. Việc quy định này tạo điều kiện cho việc quy định cụ thể các hành vi phạm tội ở các văn bản pháp luật chuyên ngành; tạo thuận lợi trong việc sửa đổi, bổ sung các tội phạm để phù hợp với các thay đổi của đời sống xã hội. Ở Singapo, các TPMT được quy định trong các Luật quản lý từng lĩnh vực chuyên ngành khác nhau bao gồm Luật Quản lý ô nhiễm nước và thoát nước; Luật Sức khỏe cộng đồng môi

trường; Luật Không khí trong lành; Luật Động vật và chim hoang dã...

Để cập đến chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự, pháp luật về TPMT Singapo quy định pháp nhân cũng có thể là chủ thể của các TPMT. Trường hợp một pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội, trong đó có lỗi của người có thẩm quyền trong pháp nhân đó thì pháp luật Singapo đưa ra giải pháp xử lý hình sự cả pháp nhân vi phạm và cá nhân có thẩm quyền. Xét về vấn đề hình phạt, pháp luật Singapo quy định hình phạt đối với các TPMT rất đa dạng gồm: phạt tiền, phạt tù, tịch thu tài sản và đặc biệt là lao động cải tạo. Hình phạt lao động công ích bắt buộc là hình phạt mà nhiều nước đã áp dụng hiệu quả bởi tác động trực tiếp vào ý thức của chủ thể. Thực tế áp dụng ở Singapo cho thấy hiệu quả rất khả quan của loại chế tài này.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới cho thấy chỉ nên quy định cấu thành hình thức cho các TPMT. Tức là tội phạm hoàn thành khi có hành vi vi phạm mà không cần xét đến việc “hậu quả nghiêm trọng” đã xảy ra hay chưa; yếu tố hậu quả chỉ nên quy định với tư cách là tình tiết định khung tăng nặng và phải hướng dẫn cụ thể trong các văn bản pháp quy liên quan. Bên cạnh đó, chủ thể của các TPMT nói riêng và các tội phạm nói chung cũng cần xác định pháp nhân thay vì chỉ có các thể nhân mới coi là chủ thể của tội phạm như hiện nay.

Mặt khác, trách nhiệm hình sự của pháp nhân hoàn

toàn có thể quy định độc lập với trách nhiệm hình sự của thể nhân, có nghĩa là pháp nhân có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự song song với các cá nhân làm việc cho pháp nhân đó thực hiện các hành vi vi phạm tới môi trường. Quy định như vậy sẽ giúp tháo gỡ khó khăn cho cơ quan thực thi pháp luật trong việc chứng minh vai trò của các cá nhân trong doanh nghiệp trong việc chỉ đạo, phối hợp hay trực tiếp thực hiện hành vi xâm hại tới môi trường. Điều này đặc biệt có giá trị trong thực tiễn khi mà hầu hết các hành vi vi phạm môi trường ở quy mô lớn bị phát hiện trong thời gian gần đây được thực hiện bởi pháp nhân là các doanh nghiệp. Quy định này cũng sẽ giúp kết nối với quy định về xử phạt vi phạm hành chính vốn đã truy cứu trách nhiệm của các pháp nhân.

Hiện nay, xu hướng chung trên thế giới là mở rộng nguồn của Luật Hình sự ra các văn bản luật chuyên ngành thay vì chỉ có BLHS. Bởi vì một văn bản pháp luật được xây dựng trong một khoảng thời gian nhất định như BLHS khó có thể dự liệu một cách đầy đủ và chuyên sâu hết tất cả các hành vi nguy hiểm cao cho xã hội phát sinh ngày một nhiều và phức tạp trong thực tiễn, đặc biệt là trong các lĩnh vực chuyên biệt, phi truyền thống như lĩnh vực môi trường. Trong khi đó, mỗi khi thực tiễn phát sinh thì lại sửa BLHS sẽ rất phức tạp và tốn kém. Vì vậy, pháp luật Việt Nam có thể nghiên cứu quy định các TPMT trong Luật BVMT, điều đó sẽ tạo điều kiện để các nhà làm luật nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể và sát với loại tội phạm này■



Tăng cường công tác quản lý các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại tại Việt Nam

Trong thời gian gần đây, tại một số địa phương đã xuất hiện một số loài ngoại lai xâm hại (NLXH) và có nguy cơ xâm hại (NCXH) như tôm hùm nước ngọt, cá chim trắng toàn thân... làm mất cân bằng sinh thái, lấn át nguồn gen bản địa, gây ra những hậu quả lớn về môi trường và đa dạng sinh học (ĐDSH). Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với PGS. TS Mai Văn Trịnh - Viện trưởng Viện Môi trường Nông nghiệp để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề trên cũng như tham khảo kinh nghiệm của thế giới trong công tác quản lý các loài NLXH và có NCXH.



▲ PGS. TS Mai Văn Trịnh
Viện trưởng Viện Môi trường
Nông nghiệp

★Xin ông cho biết, thực trạng và những nguy cơ tác động đến môi trường sinh thái của các loài NLXH và có NCXH tại Việt Nam?

PGS. TS Mai Văn Trịnh: Hiện nay, tại Việt Nam có 25 loài NLXH bao gồm 4 loài vi sinh vật, 5 loài động vật không có xương sống, 6 loài cá, 2 loài lưỡng cư bò sát, 1 loài chim và 7 loài thực vật. Bên cạnh đó là 15 loài sinh vật ngoại lai có NCXH đã từng xuất hiện ở Việt Nam và tiềm ẩn 41 loài sinh vật NLXH chưa từng xuất hiện ở Việt Nam. Các loài NLXH có sức sống và cạnh tranh mạnh nên chúng thường lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển. Sự xâm lấn của các loài NLXH có thể làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, thậm chí làm tuyệt chủng nhiều loài, tác động tiêu cực tới kinh tế - xã hội và sức khỏe của con người.

Đối với các loài ngoại lai có NCXH thì có thể xâm nhập vào môi trường sống mới bằng nhiều cách. Chúng có thể đi theo con đường tự nhiên như gió, dòng nước biển và bám theo các loài di cư, nhưng chủ yếu là do hoạt động của con người. Cùng với sự phát triển của giao thông vận tải và hoạt động thông thương, con người đã vô tình hay hữu

ý mang theo các loài NLXH. Nhiều loài được du nhập một cách có chủ ý, với mục đích kinh tế, giải trí, khoa học, nhưng do không được kiểm soát tốt đã bùng phát và gây ra các tác hại nặng nề. Với mức độ tăng trưởng nhanh, thậm chí nhiều loài ngoại lai có NCXH còn cho năng suất cao. Tuy nhiên nguy cơ tiềm ẩn sẽ phát triển đến đỉnh điểm, mất cân bằng trong chuỗi thức ăn thì có thể bùng phát cạnh tranh, tiêu diệt các loại sinh vật bản địa hoặc mùa màng.

★Hiện nay, ở một số địa phương đã xuất hiện các loài mới có NCXH như tôm hùm nước ngọt, cá chim trắng toàn thân đe dọa đến sự sinh trưởng của các loài khác, xin ông cho biết các quy định cũng như chế tài để kiểm soát các loài trên?

PGS. TS. Mai Văn Trịnh: Trong Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26/9/2013 của Bộ trưởng Bộ TN&MT và Bộ trưởng Bộ NN&PTNT thì tôm hùm nước ngọt

(*Procambarus clarkia*) và cá chim trắng toàn thân (*Piaractus brachipomus*) là 2 loài ngoại lai có NCXH. Mặc dù, chưa có biểu hiện của sự xâm hại trên diện rộng nhưng theo quan sát thực tế ban đầu thì 2 loài này có sức sống và cấu tạo cơ thể khỏe, có những bộ phận cơ thể có thể gây hại cho một số loài như cấu tạo càng của tôm hùm rất cứng, ưa đào hang trú ẩn, là mối nguy cho các công trình kênh mương, hệ thống thủy lợi hay như răng của cá chim trắng có 2 hàm trên và dưới, mỗi hàm có tới 2 hàng răng. Chúng rất phàm ăn, thường săn mồi theo bầy cùng với hàm răng nhọn, cứng nên khi chúng phát triển bùng phát với quần thể lớn thì cũng sẽ trở thành kẻ săn mồi hoặc quần thể ăn mồi tiêu diệt các loài khác. Do vậy, pháp luật đã có quy định cấm không được nuôi các loài sinh vật NLXH và có NCXH. Để kiểm soát các loài này, hiện các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành các quy định về xử phạt những hành vi vi phạm pháp



luật về thả, gây nuôi hoặc phóng sinh các loài NLXH, đó là Nghị định số 155/2016/NĐ - CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Thông tư số 53/2009/TT- BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ NN&PTNT quy định về quản lý các loài thủy sinh ngoại lai. Đồng thời, Bộ NN&PTNT đã phối hợp với Bộ TN&MT rà soát, cập nhật Danh mục các loài NLXH; Các UBND, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo địa phương kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về quản lý các loài NLXH và có NCXH...

★ Ông có thể cho biết, một số kinh nghiệm của thế giới trong quản lý các loài NLXH, có thể áp dụng tại Việt Nam?

PGS. TS. Mai Văn Trinh: Hiện nay, trên thế giới có 890 loài NLXH, trong đó 130 loài đã xuất hiện ở Việt Nam. Thống kê tại 57 quốc gia thì trung bình mỗi quốc gia có 50 loài sinh vật NLXH, gây tác động tiêu cực đến ĐDSH. Theo Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế (IUCN, 2001) thì trong 100 loài NLXH nguy hiểm nhất có 8 loài vi sinh vật, 4 loài thực vật thủy sinh, 32 loài thực vật trên cạn, 9 loài động vật thủy sinh, 17 loài động vật trên cạn, 3 loài lưỡng cư, 8 loài cá, 3 loài chim, 2 loài bò sát và 14 loài thú.

Do tính chất phức tạp và mức độ gây hại nghiêm trọng của các loài NLXH và có NCXH, mỗi quốc gia đều có chiến lược quản lý sinh vật ngoại lai phù hợp và triển khai những dự án để kiểm soát các loài này. Tại nước Anh đã triển khai 1 dự án về giảm thiểu tác động của sinh vật ngoại lai đến môi trường xung quanh vùng các lãnh thổ thuộc Đại Tây Dương bao gồm các hoạt động: Thu thập các thông tin cơ sở, nâng cao mối quan tâm về sinh vật ngoại lai, lồng ghép các loài ngoại lai đang quan tâm với các chính sách của địa phương, tăng cường năng lực cho các địa phương, kiểm soát và diệt trừ các loài NLXH.

Scotland đã đưa ra 3 nguyên tắc đối với việc kiểm soát loài NLXH là ngăn chặn (phát hiện và ngăn chặn ngay từ nơi xuất hiện đầu tiên), phản ứng nhanh (diệt trừ để tránh sự hình thành khu vực sinh sống lớn của loài mà các hoạt động ngăn chặn bị thất bại) và kiểm soát và ngăn chặn (giảm thiểu tác động khi cả hai biện pháp ngăn chặn và diệt trừ bị thất bại và áp dụng đối với loài hình thành nhanh).

Như vậy, có thể thấy, tùy thuộc vào đặc tính sinh trưởng của loài NLXH, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội mà áp dụng các biện pháp quản lý và phòng ngừa khác nhau. Tuy



▲ Tại Sóc Trăng, loài tôm hùm nước ngọt được nhập về phát triển rất nhanh, đe dọa loài tôm bản địa

nhiên, Việt Nam có thể dựa theo nguyên tắc chung của thế giới hướng dẫn cho việc quản lý các loài NLXH, gồm 6 bước là: Xác định phạm vi và mức độ xuất hiện, tập quán sinh sống, tác hại và mức độ tác động đến môi trường; Xác định biện pháp quản lý phù hợp và biện pháp phục hồi môi trường; Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai các biện pháp quản lý; Giám sát các hoạt động quản lý và thực hành; Giám sát kết quả của việc phòng trừ sau khi đã áp dụng các biện pháp; Báo cáo và tổng kết công tác quản lý của dự án triển khai.

★ Để quản lý hiệu quả các loài NLXH và có NCXH, ông có đề xuất, kiến nghị gì?

PGS. TS. Mai Văn Trinh: Trong một số trường hợp, sự xâm nhập của các loài NLXH và có NCXH nhằm phục vụ lợi ích kinh tế hoặc các hoạt động khác như nhập khẩu để sản xuất thực phẩm, làm cảnh, thậm chí là phục vụ đa dạng sinh học thì cần phải có biện pháp kiểm soát đầu vào các loài NLXH. Quá trình kiểm dịch động thực vật và các sản phẩm sinh học phải được tiến hành đánh giá nghiêm túc về tác động của các

loài NLXH và có NCXH đối với môi trường sinh thái. Đặc biệt, phải quan trắc, tính toán các nguy cơ ảnh hưởng của các loài NLXH đến môi trường sinh thái của Việt Nam trước khi cho phép nhập khẩu.

Đối với các loài NLXH đã có mặt ở Việt Nam cần có thông tin đầy đủ về hiện trạng phân bố và sinh sống, động thái, xu hướng phát triển của chúng, từ đó dự báo sự hoạt động của chúng và có các giải pháp như nhận biết, khoanh vùng, đề xuất biện pháp diệt trừ, quản lý sau diệt trừ... Đặc biệt, đối với loài ngoại lai phân bố rộng và ở các địa hình phức tạp, cần áp dụng các công nghệ tiên tiến như sử dụng ảnh vệ tinh độ phân giải cao vào thu thập sự phân bố của loài, từ đó xây dựng các phương án khoanh vùng và diệt trừ hiệu quả cao, thậm chí có thể sử dụng máy bay không người lái, rô bốt vào công tác diệt trừ. Ngoài ra, cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về nguy cơ gây hại của các loài NLXH, làm ảnh hưởng đến ĐDSH, an ninh an toàn sinh vật.

★ Xin cảm ơn ông!

CHÂU LOAN (Thực hiện)



Nhìn lại kết quả 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Năm 2008, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) được thành lập với mục đích huy động các nguồn lực xã hội để BV&PTR. Trải qua hơn 8 năm hoạt động, Quỹ đã tạo nên dấu ấn mạnh mẽ trong công tác BV&PTR, đóng góp nguồn tài chính đáng kể cho ngành lâm nghiệp, góp phần cải thiện sinh kế, ổn định đời sống của những người làm nghề rừng. Nhằm tìm hiểu về những kết quả hoạt động của Quỹ và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Bá Ngãi, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT), Giám đốc Quỹ BV&PTR Việt Nam về vấn đề này.



▲ Ông Nguyễn Bá Ngãi
Phó Tổng cục trưởng
Tổng cục Lâm nghiệp

★ Ông có thể cho biết kết quả 8 năm tổ chức hoạt động của Quỹ BV&PTR và 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR?

Ông Nguyễn Bá Ngãi: Ngày 14/1/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2008/NĐ-CP về Quỹ BV&PTR (Nghị Định 05) nhằm mục đích thu hút, tiếp nhận các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho quản lý, BV&PTR. Chi trả DVMTR là một trong những nguồn tài chính quan trọng của Quỹ BV&PTR. Ngày 10/4/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 380/QĐ-TTg thực hiện thí điểm chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng. Sau 2 năm thí điểm được đánh giá thành công, ngày 24/9/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR có hiệu lực từ ngày 1/1/2011 (Nghị định 99).

Trải qua 8 năm hoạt động, gắn với 5 năm triển khai chính sách chi trả DVMTR, Quỹ BV&PTR đã đạt được nhiều kết quả, mang lại những hiệu ứng tích cực. Theo đó, Quỹ đã tham mưu cho Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, quản lý điều hành, hướng dẫn địa phương triển khai các chính sách. Đến nay, đã có 41 tỉnh, TP trên cả nước thành lập Quỹ BV&PTR. Hiện tại, các Quỹ đã ổn định về tổ chức và đang hoạt động hiệu quả.

Thành công bước đầu trong việc xã hội hóa công tác BV&PTR đó là hàng năm, Quỹ đã huy động được nguồn lực hàng nghìn tỷ đồng từ xã hội để đầu tư cho công tác BV&PTR. Tổng số tiền thu từ chi trả DVMTR toàn quốc tính đến ngày 30/12/2016 là 6.510,7 tỷ đồng. Trong giai đoạn 5 năm 2011 - 2015, tiền

DVMTR hàng năm thu được bình quân là 1.200 tỷ đồng. Số tiền này tương đương với 22% tổng đầu tư bình quân năm của toàn xã hội cho ngành Lâm nghiệp. Đây là nguồn tài chính ổn định, bền vững và có khả năng sẽ tiếp tục tăng cao do khai thác các DVMTR, góp phần làm giảm đầu tư ngân sách nhà nước cho ngành lâm nghiệp. Ngày 2/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 147/2016/NĐ-CP (Nghị định 147) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99, đây là căn cứ quan trọng để góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách trước đó. Đồng thời, việc tăng mức chi trả đối với các cơ sở thủy điện (từ 20 đồng/kwh lên 36 đồng/kwh) và cơ sở sản xuất nước sạch (từ 40 đồng/m³ lên 52 đồng/m³), góp phần gia tăng nguồn thu tiền DVMTR. Qua đó, người dân, đặc biệt là những đồng bào dân tộc nghèo vùng sâu, vùng xa được hưởng lợi nhiều hơn từ chính sách BV&PTR. Với Nghị định 147,

người dân sẽ được hưởng số tiền DVMTR nhiều hơn, điều kiện cuộc sống đảm bảo hơn và khích lệ họ đóng góp công sức bảo vệ rừng.

Nguồn tiền DVMTR đã giúp cho các tổ chức quản lý bảo vệ 4,602 triệu ha rừng được hưởng DVMTR. Bên cạnh những nguồn thu chính từ thủy điện, nước sạch, du lịch, Quỹ cũng đang tiến hành thí điểm những nguồn thu DVMTR mới như từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sắp tới là dịch vụ hấp thụ lưu trữ các bon. Từ những kết quả thí điểm quan trọng này, sắp tới chúng tôi sẽ tham mưu cho Bộ NN&PTNT ban hành quy định áp dụng rộng rãi trên cả nước, góp phần đa dạng hóa nguồn thu tiền DVMTR.

Có thể nói, hoạt động cung ứng và chi trả DVMTR phù hợp với xu thế mới ở Việt Nam và xu thế chung của thế giới trong BVMT, góp phần quan trọng vào việc quản lý, khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên đất đai trong lâm nghiệp, phục vụ cho phát



triển kinh tế đất nước. Cùng với đó, góp phần cải thiện điều kiện sống, giải quyết việc làm cho hàng triệu người trên địa bàn rừng núi, thực hiện thành công chính sách giảm nghèo, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

★Thưa ông, hiện nay, việc chi trả tiền DVMTR được thực hiện như thế nào?

Ông Nguyễn Bá Ngải: Với số tiền DVMTR thu được, Quỹ BV&PTR đã đơn đốc các địa phương tiến hành chi trả cho các chủ rừng với số tiền đến nay là 5.024 tỷ đồng để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức quản lý, bảo vệ 5,87 triệu ha rừng, chiếm 42% tổng diện tích rừng toàn quốc. Các địa phương được phép sử dụng gần 385 tỷ để hỗ trợ các chủ rừng xây dựng công trình lâm sinh phục vụ phát triển, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Từ khi thực hiện chính sách chi trả DVMTR công tác quản lý, bảo vệ rừng có nhiều kết quả tích cực, số vụ vi phạm Luật Bảo vệ rừng và phát triển rừng, cũng như diện tích rừng bị thiệt hại trong giai đoạn 2011 -2015 giảm lần lượt là 32,9% và 58,2% so với giai đoạn 2006 - 2010.

Hiện tại, có hơn 500 ngàn hộ gia đình, cộng đồng được nhận tiền chi trả DVMTR qua hình thức chi trả trực tiếp và chi trả qua nhận khoán. Tiền thu từ DVMTR bình quân chung trên cả nước khoảng 2 triệu đồng/hộ/năm đã góp phần nâng cao thu nhập, giảm khó khăn cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc. Mặc dù,

số tiền chi trả DVMTR chưa lớn nhưng cũng là nguồn thu quan trọng cho các hộ gia đình nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

Ngoài ra, số tiền DVMTR đã góp phần hỗ trợ chủ rừng kinh phí quản lý, bảo vệ rừng, nhất là các công ty lâm nghiệp khi dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên, các ban quản lý rừng đang gặp khó khăn về kinh phí và giúp người dân miền núi tăng thu nhập, nâng cao đời sống.

★Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR là gì? Nguyên nhân vì sao, thưa ông?

Ông Nguyễn Bá Ngải: Bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình tổ chức, hoạt động của Quỹ BV&PTR và thực hiện chi trả DVMTR đã gặp một số khó khăn, tồn tại như: Việc thu tiền DVMTR vẫn còn thấp so với tiềm năng hiện có, ngoài những đối tượng đang triển khai thì các đối tượng khác như cơ sở công nghiệp, nuôi trồng thủy

sản có sử dụng nước từ rừng và dịch vụ hấp thu các bon chưa được thực hiện rộng rãi trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, tiền DVMTR thu từ các nhà máy thủy điện là 20 đồng/kwh và hiện nay là 36 đồng/kwh, thấp hơn nhiều so với giá trị dịch vụ môi trường do rừng tạo ra (Giá trị giữ đất, giữ nước của rừng tính trung bình trên 1 kWh dao động từ 63 - 368 đồng/kWh, trung bình là 214 đồng/kWh); Tiền DVMTR thu từ các nhà máy sản xuất nước sạch là 52 đồng/m³ cũng thấp hơn nhiều so với giá trị DVMTR (giá trị DVMTR trong 1m³ nước sạch là 65 đồng).

Trong khi, thu nhập của các hộ gia đình từ DVMTR bình quân chung cả nước khoảng 2 triệu đồng/hộ/năm là rất thấp, khó đảm bảo cuộc sống. Một số đơn vị sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện, nước sạch và cơ sở kinh doanh du lịch) chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trả tiền DVMTR, hoặc trả chậm, dẫn đến nợ đọng nhiều, ảnh hưởng đến kế hoạch thu, chi và quản lý, bảo vệ rừng của các tỉnh. Bên cạnh đó, quy định pháp lý của Quỹ BV&PTR chưa rõ ràng dẫn đến các địa phương vận dụng khác nhau, thiếu thống nhất; việc tự chủ tài chính còn hạn chế, do đó, các Quỹ tỉnh gặp nhiều khó khăn trong tổ chức hoạt động.

Mặt khác, tiền DVMTR là một nguồn tài chính mới, nhiều lãnh đạo, cán bộ chưa hiểu hết bản chất của tiền DVMTR, vẫn xem đây là một nguồn ngân sách nhà nước và vận dụng cơ chế quản lý ngân sách nhà nước vào quản lý tiền DVMTR, gây khó khăn trong việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR.



▲ Người dân xã San Thàng (TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu) nhận tiền chi trả DVMTR



▲ Người dân bảo vệ rừng để hưởng lợi từ rừng

★ Ông có đề xuất, kiến nghị gì để nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR, trong thời gian tới?

Ông Nguyễn Bá Ngải: Để tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách chi trả DVMTR trong thời gian tới, chúng tôi đề xuất, kiến nghị Quốc hội thông qua Luật BV&PTR (sửa đổi), trong đó bổ sung những nội dung liên quan đến Quỹ, cũng như chính sách chi trả DVMTR; đề xuất Chính phủ cho phép và giao Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 05 trong năm 2018, cũng như sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn liên quan cho phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm triển khai có hiệu quả Nghị định 147.

Thời gian tới, Quỹ sẽ tích cực đồn đốc các địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Nghị định 147 cho các đối tượng liên quan và triển khai áp dụng mức chi trả DVMTR mới; đồng thời, tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành đảm bảo thu đúng, thu đủ các loại dịch vụ đã quy định đối tượng thu, mức thu; Đồn đốc các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc thu nộp tiền DVMTR và các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định trên phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận của các cấp, ngành, tổ chức, cá nhân và toàn xã hội. Ngoài ra, Quỹ sẽ tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách chi trả DVMTR; giải ngân tiền DVMTR kịp thời, đầy đủ đến các chủ rừng và hộ nhận khoán bảo vệ rừng, không để tồn đọng. Cùng với đó, Quỹ sẽ sớm hoàn thành dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng, làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

★ Xin cảm ơn ông!

HƯƠNG TRẦN (Thực hiện)

Thực trạng ô nhiễm nguồn nước và giải pháp giảm thiểu tại tỉnh Điện Biên

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN

Sở TN&MT tỉnh Điện Biên

Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc, với 10 đơn vị hành chính và 130 xã, phường, thị trấn, dân số toàn tỉnh hơn 547,8 nghìn người, gồm 19 dân tộc. Địa hình ở Điện Biên khá hiểm trở, chủ yếu là đồi núi dốc, chia cắt mạnh nên gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng, nhất là giao thông và tổ chức dân cư, xã hội.

Theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường toàn tỉnh năm 2010 - 2015 và kết quả quan trắc môi trường qua các năm cho thấy, chất lượng môi trường nước mặt tương đối tốt, các chỉ tiêu phân tích hầu hết vượt từ 1,1 - 1,8 lần ở một số thông số so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT; Chỉ tiêu DO ở một số vị trí phân tích có xu hướng giảm so với kết quả năm 2015, điểm có nồng độ DO giảm sâu nhất là Hồ Co Nôm, xã Noong Luống giảm xuống 2,8 mg/l (thấp hơn tiêu chuẩn 1,5 lần); Chỉ tiêu COD ở một số khu vực vượt quy chuẩn cho phép từ 1,1 - 1,8 lần

như điểm đầu, cuối sông Nậm Rốm, hồ Huổi Phạ (TP. Điện Biên Phủ), sông Nậm Lúa (huyện Điện Biên), hồ Co Nôm (xã Noong Luống), suối Nậm Cản (huyện Mường Chà); Chỉ tiêu BOD ở một số khu vực vượt từ 1,4 - 1,7 lần so với quy chuẩn cho phép (điểm đầu, cuối sông Nậm Rốm, hồ Co Nôm, lòng hồ thủy điện Sơn La). Tuy nhiên, tại một số khu vực đã có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ chủ yếu là do sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.

Hiện nay, việc sử dụng nước trong hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là hoạt động khoáng sản chì - kẽm (3 mỏ, trong đó có 1 điểm đang hoạt động là mỏ chì - kẽm Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông và 2 điểm đang tiến hành thăm dò gồm mỏ chì - kẽm Mùn Chung, huyện Tuần Giáo; Háng Chờ - Xã Nhè, huyện Tủa Chùa), gây tác động tiêu cực tới môi trường nước. Bên cạnh đó, nước thải phát sinh trong nông nghiệp chủ yếu từ hoạt động sản xuất rong riềng trên địa bàn các huyện Điện Biên



▲ Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên đã khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg

và Mường Ảng, hiện có 9 cơ sở sản xuất và chế biến dong riềng với trung bình 30 - 40 tấn củ/ngày. Mặc dù, các chủ cơ sở chế biến đã có những giải pháp giảm thiểu tình trạng ô nhiễm do nguồn thải sau sơ chế dong riềng, nhưng mới xử lý sơ bộ bằng hệ thống các bể lọc, lắng sơ bộ, dẫn đến việc nước thải xả ra môi trường chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định. Mặt khác, nước thải phát sinh trong lĩnh vực dịch vụ và sinh hoạt chủ yếu là từ các hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường nước trong khu vực. Hiện trên địa bàn tỉnh mới có khách sạn Mường Thanh lập hồ sơ cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Trước thực trạng trên, những năm qua, UBND tỉnh Điện Biên đã quan tâm tới công tác tổ chức, kiện toàn đối với lĩnh vực tài nguyên nước (TNN). Ngày 20/5/2015, tỉnh đã thành lập Phòng TNN, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu thuộc Sở TN&MT theo Quyết định số 690/QĐ-UBND về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở. Đặc biệt, tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, tăng cường năng lực quản lý, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt ô nhiễm nguồn nước như Văn bản số 3163/UBND-TN về việc tăng cường công tác quản lý TNN trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ban hành quy chế quản lý, sử dụng TNN trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1615/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch TNN tỉnh Điện Biên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Đồng thời, tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về TNN trên các phương tiện thông tin đại

chúng, các trang thông tin điện tử, xây dựng phim, ảnh, chương trình hỏi đáp, xuất bản Bản tin TN&MT tỉnh Điện Biên.

Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, có phát sinh nước thải theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, hiện tại có 2 cơ sở đã khắc phục tình trạng ô nhiễm là Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên và Bệnh viện Y học cổ truyền; còn 2 cơ sở là bãi rác Noong Bua và hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải TP. Điện Biên Phủ đang tiến hành các biện pháp khắc phục, xử lý. Với bãi rác Noong Bua, UBND tỉnh đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cải tạo xử lý triệt để ô nhiễm bãi chôn lấp rác thải Noong Bua. Đối với hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải TP. Điện Biên Phủ, Dự án đã hoàn thành hạng mục kê đã

từ trạm bơm 1 đến cửa sông Nậm Rốm và phần xây dựng cho các trạm bơm nước thải số 1, 2, 4, 5, 6. Hiện tại, Dự án đang thi công hạng mục san nền và triển khai hoàn thiện toàn bộ phần tuyến ống dịch vụ, trạm bơm nước thải số 3 và giằng tách; tiếp tục hoàn thành công tác đến bù giải phóng mặt bằng đường vào khu vực nhà máy xử lý nước thải.

Để tăng cường công tác quản lý TNN, giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước, thời gian tới, tỉnh sẽ đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm, nhất là bảo vệ TNN, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; Tập trung triển khai thực hiện Luật TNN năm 2012;

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực TNN; Giám sát việc khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải; theo dõi, đánh giá, dự báo tình hình suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

Nâng cao năng lực quản lý TNN ở các cấp; đẩy nhanh tiến độ công tác thẩm định hồ sơ cấp phép, đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, xử lý việc thực hiện các quy định của Giấy phép;

Triển khai, nhân rộng các mô hình tự quản nhằm giữ sạch nguồn nước như không vứt rác bờ bãi, không thải trực tiếp vào nguồn nước sạch và sử dụng thuốc trừ sâu đúng quy định; hạn chế việc sử dụng các loại hóa chất gây ô nhiễm môi trường và đặc biệt là môi trường nước; tiết kiệm nước sạch, sử dụng hợp lý nguồn nước để không lãng phí nước sạch■



Quản lý ô nhiễm môi trường nước lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

NGUYỄN HOÀNG HẢI

Phó Giám đốc Sở TN&MT Tuyên Quang

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc, với diện tích tự nhiên 586.733 ha, chiếm 1,78% diện tích cả nước, điều kiện tự nhiên phong phú, đa dạng; có mạng lưới sông suối khá dày chia thành 3 lưu vực chính: lưu vực sông (LVS) Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy. Với tốc độ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế tại Tuyên Quang trong những năm qua đã tạo ra những sức ép lên môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

Từ năm 2012, Sở TN&MT đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện Dự án Điều tra thống kê, đánh giá và đề xuất giải pháp kiểm soát, xử lý các nguồn nước thải trước khi xả thải vào sông Lô, sông Phó Đáy. Từ các kết quả điều tra, tính toán, phân tích, Dự án đã đánh giá được khả năng tiếp nhận nước thải của một số đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để làm cơ sở phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên nước.

Qua kết quả khảo sát, thống kê các nguồn thải vào LVS Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy, trên địa bàn tỉnh có 187.015 điểm xả thải với tổng lượng xả là 45.112.240 m³/năm. Trong đó,

huyện Sơn Dương có 44.246 điểm xả, với tổng lượng xả là 12.974.323,4 m³/năm, huyện Yên Sơn có 40.617 điểm, với tổng lượng 9.330.273,9 m³/năm, huyện Chiêm Hóa 31.202 điểm, với tổng lượng 6.591.670,5 m³/năm... Các nguồn thải chủ yếu từ nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, dịch vụ, các hoạt động sản xuất công nghiệp, y tế...

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có khu công nghiệp Long Bình An với tổng diện tích 170 ha, 4 cụm công nghiệp (CCN): Sơn Nam (huyện Sơn Dương); An Thịnh (huyện Chiêm Hóa); Tân Thành (huyện Hàm Yên); Na Hang (huyện Na Hang) và một số cơ sở ngoài khu/CCN đang hoạt động, nhưng chỉ có khu công nghiệp (KCN) Long Bình An đang đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải (XLNT) tập trung.

Trong khi đó, nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ các khu đô thị, khu dân cư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chiếm khoảng 45,7% tổng lượng xả thải trên toàn tỉnh, tương đương 20.332.610 m³/năm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 2 trạm XLNT sinh hoạt tập trung là tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa và tại thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, với lưu lượng xả thải 1.140 m³/ngày, đêm. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chỉ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Công trình xử lý ô nhiễm nước các hồ khu vực nội thành của TP. Tuyên Quang đang được triển khai tại 3 hồ: Xuân Hương, Minh Xuân và Tân Quang. Các hồ chứa được xây dựng 15 hồ ga tập trung nước thải, đặc biệt tại hồ Xuân Hương và hồ Tân Quang, mỗi hồ có hai hệ thống XLNT với các bể xử lý đảm bảo nước thải sinh hoạt khu vực nội thành sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả xuống hồ.

Theo số liệu thống kê, hiện trên địa bàn tỉnh có 4 cơ sở chăn nuôi tập trung với tổng lượng nước thải từ các cơ sở chăn nuôi chiếm khoảng 22,5% tổng lượng xả toàn tỉnh, tương đương 10.166.305 m³/năm. Đến nay, có Trang trại bò sữa Tuyên Quang - Công ty TNHH bò sữa Việt Nam được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, với lưu lượng 34,56 m³/ngày đêm.



▲ Sở TN&MT phối hợp với Thành Đoàn Tuyên Quang tổ chức diễu hành nhân Ngày Nước thế giới (22/3/2015)



Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 4 bệnh viện tuyến tỉnh và 9 bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa (BVĐK) khu vực đã được đầu tư, nâng cấp xây dựng hệ thống XLNT đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra môi trường. Trong đó, có một số bệnh viện đã được UBND tỉnh cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo đúng quy định của pháp luật như BVĐK tỉnh Tuyên Quang, BVĐK huyện Hàm Yên, Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh, BVĐK Yên Sơn, BVĐK khu vực ATK huyện Yên Sơn. Các bệnh viện và phòng khám tư nhân được xây dựng mới đều lập đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và đầu tư hệ thống XLNT, BVMT theo đúng quy định.

Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao, hàng năm, Sở TN&MT đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành quan trắc, phân tích chất lượng nước các sông Lô, Gâm và Phó Đáy 2 đợt là vào tháng 4 và tháng 12 tại đầu nguồn của 3 sông chính chảy vào địa bàn tỉnh Tuyên Quang: sông Phó Đáy (Trung Minh - Yên Sơn), sông Lô (Yên Lâm - Hàm Yên), sông Gâm (hồ thủy điện Tuyên Quang) và vị trí chảy ra khỏi địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Đội Bình - Yên Sơn). Nhìn chung, chất lượng nước mặt ở phần thượng lưu các sông còn tương đối tốt, trừ một số khu vực bị ô nhiễm cục bộ (trong đó, đáng chú ý là các khu vực khai khoáng và nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị).

Qua kết quả phân tích chất lượng nước 3 con sông trong 2 năm gần đây cho thấy, hàm lượng BOD₅, COD, NH₄⁺, kim loại nặng, chất rắn lơ lửng, coliform đều nằm trong tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại B, QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Như vậy, chất lượng nước sông trên địa bàn tỉnh đang dần bị suy giảm, tuy nhiên vẫn còn khá tốt, đủ tiêu chuẩn cho sản xuất, nhưng khi cấp cho sinh hoạt cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn nước cấp.

Để thực hiện công tác quản lý môi trường nước trên địa bàn tỉnh nói chung và môi trường nước LVS nói riêng, thời gian qua, Sở TN&MT đã chủ động, kịp thời tham mưu trình HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản như Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước đến năm 2015; Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh

vực TN&MT... Cùng với đó, Sở đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện các dự án theo đúng lộ trình Quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt, bao gồm: Dự án thăm dò, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, xây dựng bản đồ địa chất thủy văn tại xã Tú Quận, Thảng Quán, Lang Quán (huyện Yên Sơn), với tổng kinh phí 3.284.593.000 đồng; Dự án Điều tra thống kê, đánh giá và đề xuất giải pháp kiểm soát, xử lý các nguồn nước thải trước khi xả thải vào sông Lô, sông Phó Đáy, tổng kinh phí là 1.038.337.000 đồng; Đề án truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước, tổng kinh phí 941.875.095 đồng. Hiện nay, Sở TN&MT đang phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện Dự án Điều tra, đánh giá tiềm năng nước dưới đất và đo vẽ thành lập bản đồ địa chất thủy văn, tỷ lệ 1/50.000 khu vực các xã phía Nam huyện Sơn Dương, với tổng kinh phí 6.493.100.000 đồng.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền pháp luật về BVMT nước cũng được Sở chú trọng và tăng cường dưới nhiều hình thức; đồng thời, tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, Ngày Trái đất, Tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, Ngày Nước thế giới... Thực hiện Quyết định số 1280/QĐ-CT về việc phê duyệt Đề án truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước (từ năm 2011 - 2015), Sở TN&MT Tuyên Quang đã phối hợp với UBND các huyện, TP tổ chức 7 lớp tập huấn về kỹ năng và nghiệp vụ truyền thông cho hơn 500 lượt người; Thiết kế,

biên tập và in ấn 16.000 tờ rơi, 2.800 áp phích, 600 cuốn văn bản pháp luật về tài nguyên nước, 600 cuốn Sổ tay hỏi đáp về tài nguyên nước; Phối hợp thực hiện chuyên mục Tài nguyên nước phát sóng trên Đài Phát thanh và truyền hình Tuyên Quang, mỗi tháng 1 phóng sự với thời lượng 15 phút và Báo Tuyên Quang mỗi tháng 1 bài; Thường xuyên cập nhật thông tin tuyên truyền về tài nguyên nước lên website của Sở TN&MT...

Để quản lý, kiểm soát ô nhiễm nước LVS trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, Sở TN&MT kiến nghị Bộ TN&MT sớm triển khai Dự án quy hoạch LVS phía Bắc; xây dựng quy chế phối hợp giữa các tỉnh trong LVS nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước theo hướng tiết kiệm, bền vững; xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa bậc thang trên cùng một dòng sông; có quy định hướng dẫn việc lắp đặt các thiết bị truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát đối với các đơn vị khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước có quy mô lớn. Đồng thời, hỗ trợ kinh phí xây dựng các trạm quan trắc trên địa bàn tỉnh theo lộ trình Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016. Trong đó đặc biệt quan tâm, bổ sung các trạm quan trắc trên LVS Phó Đáy để có số liệu phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo trong khu vực■



Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

ThS. LƯƠNG VĂN NGỰ

Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Lâm Đồng

Lâm Đồng là tỉnh được đánh giá có tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao với 3.526 loài thực vật rừng, 133 loài nấm cộng sinh, 86 loài thú, 301 loài chim, 102 loài bò sát, lưỡng cư, 686 loài côn trùng và 111 loài cá. Đây là nguồn tài nguyên đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và đất nước nói chung. Do vậy, việc Quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là hết sức cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn nhằm đánh giá một cách đầy đủ về tính ĐDSH của khu hệ động thực vật, các hệ sinh thái (HST), những loài quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa, tuyệt chủng; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp quản lý và bảo tồn.

HIỆN TRẠNG ĐDSH CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

Do ảnh hưởng tổng hợp của các nhân tố hình thành và quá trình phát triển tự nhiên của các thảm thực vật, Lâm Đồng có 6 HST rừng tự nhiên điển hình, đó là:

HST rừng lá rộng thường xanh là kiểu rừng phổ biến ở Lâm Đồng trên tất cả các đai độ cao, với diện tích 206.819 ha, phân bố ở các địa phương gồm: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông, TP. Đà Lạt và Bảo Lộc. Trong đó có đến hàng trăm loài thực vật như rêu, thông đất, cỏ tháp bút, dương xỉ, hạt trần, hạt kín... Ở vùng thấp đến núi vừa là các loài cây họ: dẻ, bằng lăng, ngọc lan..., hay nhiều loài chỉ phân bố ở các đai cao như các loài thuộc họ: chè, đỗ quyên, dẻ, sim, long não. Đặc biệt, kiểu rừng này là nơi cư trú của nhiều loài động vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm và được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam như gấu ngựa, gấu chó, lợn rừng... Ngoài ra, còn có các loài chim như chim Mi Lang Biang, gõ kiến vàng lớn, khướu đầu đen má xám, phượng chèo đuôi dài...

HST rừng hỗn giao lá rộng lá kim là kiểu rừng phát triển trên núi cao, ở các đai có độ cao trên 1.000 m, phân bố ở các huyện: Lạc Dương, Bảo Lâm, Đức Trọng, Di Linh, Đam Rông, Đơn Dương, Lâm Hà, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 28.660 ha. Về thành phần loài, có các loài thuộc họ dẻ, long não đóng vai trò chính, còn các loài cây họ chè, ngọc lan chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Trong kiểu rừng này có các loài cây

hạt trần chiếm một tỷ lệ đáng kể với các loài: pơ mu, hồng tùng, thông nạng, du sam... Đặc biệt có các loài thông 2 lá dẹt và thông 5 lá. Kiểu rừng này phân bố trên các địa hình đồi núi, có độ dốc cao, do vậy có ý nghĩa quan trọng về môi trường, là đầu nguồn của nhiều sông suối trên địa bàn tỉnh.

HST rừng lá kim phân bố trên các địa hình khác nhau, với độ cao từ 800 m đến 2.000 m, thuộc các huyện Lạc Dương, Bảo Lâm, Đức Trọng, Di Linh, Đam Rông, Đơn Dương, Lâm Hà, TP. Đà Lạt với tổng diện tích trên 100 nghìn hecta. Thành phần chính của kiểu rừng lá kim là thông 3 lá và thông 2 lá. HST rừng lá kim điển hình trong khu vực Bidoup-Núi Bà chủ yếu là thông 3 lá chiếm ưu thế tuyệt đối, hình thành nên những cánh rừng độc đáo và rộng lớn nhất trong cả nước với diện tích là 19.645,16 ha.

HST rừng lá rộng rụng lá là kiểu rừng rụng lá vào mùa khô trong năm. Kiểu rừng này phân bố ở các huyện Lạc Dương, Bảo Lâm, Đức Trọng,

Di Linh, Đam Rông, Đơn Dương, Lâm Hà với tổng diện tích là 19.725 ha với nét đặc trưng là có mặt các cây rụng lá ở tầng ưu thế sinh thái như các loài cây thuộc họ: dẻ, bằng lăng, na, thầu dầu, thị, máu chó. Đặc biệt, ở HST này có các loài cây quý hiếm như gỗ đỏ, trắc đen, cẩm lai, giáng hương... Kiểu rừng này là nơi sinh sống của các loài thú như báo lửa, báo hoa mai, bò tót, thỏ nâu, mèo rừng, hoẵng, nai... và các loài chim như gà rừng, le nâu, chào mào...

HST rừng tre nửa hỗn giao với cây gỗ là kiểu rừng thứ sinh do các loài tre nửa xâm lấn rừng gỗ. Kiểu rừng này phân bố ở những vùng thấp, ven sông suối với diện tích trên toàn tỉnh là 98.795 ha, hiện diện rải rác ở tất cả các huyện, TP bao gồm: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông, Đà Lạt và Bảo Lộc. Ở kiểu rừng này, cây gỗ mọc rải rác tạo thành tầng riêng và tầng còn lại là tre nửa. Về thành phần động vật có các loài thú như dúi mốc lớn,



▲ *Sám Hòn Giao* - một loài mới được phát hiện ở Lâm Đồng

dúi má vàng, nhím đuôi ngắn, đon... và một số loài chim như chích chòe lửa, gà rừng, sẻ bụi xám, chào mào, đa đa, bìm bịp nhỏ, cú muỗi, cu gáy...

HST rừng tre nửa thuần loài là kiểu rừng phân bố ở đai độ cao dưới 1.000 m, một số ít có thể tìm thấy ở độ cao 1.200 m hoặc cao hơn; với diện tích 61.931 ha phân bố ở các địa phương gồm: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông, TP Đà Lạt và Bảo Lộc. Thành phần loài thực vật tương đối đơn giản với các loài thuộc họ sim, họ đậu. Ở kiểu rừng này có các loài thú như dúi mốc lớn, dúi má vàng, nhím đuôi ngắn, đon...; một số loài chim như gà rừng, bìm bịp nhỏ...

Trên địa bàn tỉnh đã thống kê được 86 loài thú, 301 loài chim, 102 loài bò sát, lưỡng cư, 686 loài côn trùng và 111 loài cá. Trong đó đã xác định 11 loài động vật cần ưu tiên bảo tồn cao là chim Mi Lang Biang, khướu đầu đen má xám, chà vá chân đen, vượn má vàng, gà so cổ hung, bò tót, tê tê gia va, báo gấm, hổ, bò rừng, công. Hệ thực vật có mạch với khoảng 3.526 loài, tăng thêm 36 loài mới được công bố so với số liệu trước đây là 3.490 loài. Trong đó đã thống kê 161 loài được xếp vào danh mục thực vật quý hiếm, nguy cấp; 123 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam 2007; 43 loài nằm trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP; 27 loài trong

IUCN 2015. Dựa trên kết quả điều tra, đánh giá thực trạng bảo tồn, nhiều loài thực vật đang bị đe dọa nghiêm trọng cần phải đưa vào trong công tác quy hoạch bảo tồn ĐDSH của tỉnh, trong đó ưu tiên bảo tồn một số loài thực vật mới được công nhận như chè hoa vàng, trà mi bạc, trà mi Đà Lạt và một số loài có nguy cơ đe dọa cao như cầu điệp, lan phích Việt Nam, kim điệp thân phình, ngọc điểm, ý thảo, cánh sét, giả hạc Di Linh.

MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐDSH CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

Quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh Lâm Đồng tính đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được xây dựng và phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng góp phần thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH trong hệ thống trên các phương diện sinh thái, môi trường, cũng như kinh

tế - xã hội bền vững. Mục tiêu của Quy hoạch đến năm 2020 là hoàn thành thống kê cơ bản cơ sở dữ liệu ĐDSH của tỉnh; phát hiện các nguy cơ gây suy giảm ĐDSH; tăng cường công tác quản lý bảo tồn ĐDSH ở HST rừng tự nhiên đặc thù cây lá kim; hạn chế thấp nhất các tác động bất lợi đến rừng và ĐDSH; Nâng cao độ che phủ rừng tối thiểu đạt 55%; hạn chế các tác động xâm hại đến rừng; xử lý nghiêm các vụ vi phạm đến tài nguyên rừng; kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật... Định hướng đến năm 2030, tiếp tục bảo vệ các HST tự nhiên, các loài động - thực vật quý hiếm có yêu cầu bảo tồn cao; hạn chế tối đa sự suy giảm ĐDSH; kiểm soát chặt chẽ các loài ngoại lai xâm hại; duy trì và phát triển các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đã có và thành lập mới; củng cố các hành lang ĐDSH; Phát triển các HST rừng, nghiêm cấm tác động bất lợi vào



rừng tự nhiên, nâng cao độ che phủ của rừng toàn tỉnh lên trên 55%, nâng cao chất lượng rừng; Nâng cao nhận thức về bảo tồn ĐDSH; giải quyết hài hòa lợi ích giữa cộng đồng địa phương và các khu bảo tồn...

Theo Quy hoạch, tổng diện tích quy hoạch cho 3 hành lang ĐDSH 250.065 ha, diện tích đất có rừng 217.634 ha (chiếm 87% diện tích quy hoạch); trong đó 88,2% là rừng tự nhiên. Theo đó, hành lang 1 phân bố ở huyện Lạc Dương, Đam Rông và Lâm Hà, diện tích 140.017 ha; hành lang 2 phân bố ở huyện Đam Rông và Lâm Hà, diện tích 1.658 ha; hành lang 3 phân bố ở huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đà Tềh và Cát Tiên, diện tích 98.390 ha. Các hành lang ĐDSH thực hiện nhiệm vụ kết nối 2 khu bảo tồn là VQG Bidoup - Núi Bà và VQG Cát Tiên, bảo đảm khả năng bảo tồn các HST rừng, các sinh cảnh và các loài động, thực vật quan trọng trong các hành lang ĐDSH.

Quy hoạch tổng diện tích rừng lá kim 95.485,4 ha, chiếm tỷ lệ 21,0% rừng tự nhiên của tỉnh, phân bố tại 7 huyện và TP. Đà Lạt. Thông qua quy hoạch, thực hiện xác định phạm vi, ranh giới, điều tra ĐDSH về động - thực vật và các giá trị môi trường; nghiêm cấm các tác động bất lợi, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; tích cực phục hồi, nâng cao chất lượng rừng; triển khai nghiên cứu, xây dựng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, góp phần hạn chế cháy rừng, chặt phá rừng.

Với đặc điểm vị trí là vùng cao nguyên và cấu tạo địa hình nhiều đồi núi với phân cấp độ cao và độ dốc biến động lớn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng các HST ngập nước có diện tích khoảng 13.181,1 ha (chiếm tỷ lệ khoảng 1,34% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Do vậy, quy hoạch bảo vệ toàn bộ diện tích HST ngập nước hiện có; thực hiện các biện pháp tập trung bảo tồn các HST rừng đầu nguồn và các lưu vực; kết hợp công tác quản lý, bảo vệ của các đơn vị quản lý công trình thủy lợi, thủy điện và bảo tồn các HST rừng tự nhiên đầu nguồn và lưu vực.

Quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn tỉnh Lâm Đồng, gồm 9 khu bảo tồn, trong đó có 5 khu bảo tồn quy hoạch chuyển tiếp (Khu Dự trữ sinh quyển Lang Biang, VQG Bidoup - Núi Bà, VQG Cát Tiên, Khu rừng cảnh quan môi trường Đà Lạt, Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm Đà Lạt, Đức Trọng) và 4 khu bảo tồn thành lập mới (Khu Dự trữ thiên nhiên Đơn Dương, Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Phát Chi,

Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Núi Voi, Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Magaguail).

Trên địa bàn tỉnh đã xác định 10 loài sinh vật ngoại lai xâm hại và 5 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại. Trong đó có 4 loài động vật ngoại lai xâm hại (ốc bươu vàng, cá tỳ bà, cá tỳ bà lớn, rùa tai đỏ); 2 loài động vật có nguy cơ xâm hại (cá trê phi, cá rô phi đen); 5 loài thực vật ngoại lai xâm hại (bèo tây, cây ngũ sắc, cây lược vàng, trinh nữ thân gỗ (Mai dương) và Cỏ lào); 3 loài thực vật có nguy cơ xâm hại (keo dậu, cây cứt lợn, gừng dại). Để kiểm soát và phòng chống loài ngoại lai xâm hại, biện pháp xử lý trước mắt là tổ chức tuyên truyền để nhận biết các loài ngoại lai xâm hại và triển khai kiểm soát, tiêu diệt, phòng trừ ở các địa điểm có phân bố tập trung để kịp thời hạn chế tác hại và lây lan. Sau đó, triển khai dự án điều tra, đánh giá sâu rộng, chi tiết trên địa bàn toàn tỉnh nhằm đề xuất biện pháp cụ thể để quản lý, hạn chế, phòng trừ hiệu quả.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ QUY HOẠCH

Để triển khai công tác bảo tồn ĐDSH nói chung và Quy hoạch bảo tồn ĐDSH nói riêng có hiệu quả, thiết thực, trong thời gian tới Sở TN&MT sẽ phối hợp với các ngành, các cấp tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chính:

Định kỳ xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch. Tham mưu điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, dự án thực hiện quy hoạch, phù hợp với chương trình, quy hoạch chung của Trung ương và địa phương.

Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về ĐDSH cho chính quyền các cấp, cơ quan chuyên môn; xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh liên quan đến việc thực thi pháp luật về quản lý ĐDSH và an toàn sinh học.

Triển khai thực hiện công tác truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về ĐDSH, đồng thời đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ tài nguyên ĐDSH.

Từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin và lưu trữ về ĐDSH toàn tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác giữa các tỉnh trong vùng về bảo tồn ĐDSH và an toàn sinh vật.

Áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào quản lý ĐDSH; kiểm soát, ngăn chặn các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường và các mối đe dọa khác đối với ĐDSH.

Tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên ĐDSH nói riêng là nguồn lực giá trị quan trọng cho phát triển kinh tế, là vấn đề môi sinh cần bảo tồn để duy trì sự sống các HST rừng gắn với đời sống cộng đồng, dân cư. Tài nguyên ĐDSH chỉ trở thành sức mạnh kinh tế khi con người biết quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội; BVMT, bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững■



Lồng ghép tiêu chuẩn FairWild trong Nghị định thư Nagoya và quy định về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam

NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ - NGUYỄN ĐẶNG THU CÚC

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học

Tổng cục Môi trường

Việt Nam có nguồn tài nguyên cây thuốc vô cùng phong phú và đa dạng. Tính đến cuối năm 2015 đã phát hiện được 5.117 loài và dưới loài, thuộc 1.823 chi, 360 họ của 8 ngành thực vật bậc cao có mạch, cùng với một số taxon thuộc nhóm rêu, tảo và nấm lớn. Sự đa dạng về hệ sinh thái (HST) này không chỉ thể hiện các loài cây thuốc phân bố khắp các vùng sinh thái địa lý trong nước mà còn thể hiện ở phần lớn số loài thực vật sử dụng làm thuốc ở Việt Nam được ghi nhận dựa trên tri thức và kinh nghiệm sử dụng của các dân tộc ở khắp các vùng miền của Tổ quốc.

Tuy nhiên, việc thu hái và buôn bán các loài cây hương, dược liệu vẫn đang diễn ra khó kiểm soát; việc khai thác đưa vào sản xuất công nghiệp không chú ý bảo vệ tái sinh và nhiều nguyên nhân tác động khác đã làm cho nguồn cây thuốc tự nhiên ở Việt Nam đã và đang suy giảm nghiêm trọng, thậm chí nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Trong khi đó tại các vùng rừng, vùng có dược liệu tự nhiên, người thu hái hiện không tuân theo một quy định hoặc tiêu chuẩn nào.

Trong thời gian qua, Mạng lưới giám sát buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (TRAFFIC) đã giới thiệu tiêu chuẩn FairWild tại Việt Nam nhằm áp dụng cho các hoạt động thu hái thực vật hoang dã, với mong muốn thể hiện cam kết trong việc thu hái bền vững, trách nhiệm xã hội và các nguyên tắc thương mại công bằng. Những nguyên tắc của FairWild có những điểm tương đồng nhất định với Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS) và những tính năng hữu ích đó có thể đóng góp vào việc thực hiện tốt ABS tại Việt Nam.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ABS Ở VIỆT NAM VÀ NGHỊ ĐỊNH THƯ NAGOYA VỀ ABS

Quản lý nguồn gen ở Việt Nam đã được quy định tại nhiều văn bản như: Luật Thủy sản



▲ Người dân thôn Bản Khang thu hái cây giảo cổ lam trên rừng ở xã Xuân Lạc (Chợ Đồn, Bắc Cạn)

năm 2003, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Pháp lệnh Giống vật nuôi và Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004, Luật Đa dạng sinh học (ĐDSH) năm 2008, nhưng quy định về ABS chủ yếu được quy định tại Luật ĐDSH năm 2008 (các điều từ 55 - 61 Mục 1 Chương V và một số điều, khoản liên quan tại Mục 2 Chương V), Nghị định số 65/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH (điều 18, 19 và 20).

Tuy nhiên, các quy định về ABS còn một số vấn đề bất cập như: Nghị định số 65/2010/NĐ-CP không hướng dẫn chi tiết các nội dung của hợp đồng thỏa thuận về ABS nên rất khó triển khai trên thực tế. Bên cạnh đó, các tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen chưa có đủ kiến thức và kỹ năng đàm phán hợp đồng thỏa thuận về ABS. Ngoài ra, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP

quy định: tỷ lệ phân chia tổng lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen cho các bên có liên quan được xác định thông qua đàm phán, thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên nhưng không thấp hơn 30% tổng lợi ích thu được quy đổi thành tiền. Quy định này là không khả thi vì không chỉ ra được cách thức xác định tổng lợi ích thu được, lợi ích phát sinh trong trường hợp sử dụng thứ phát trở đi và tỷ lệ chia sẻ 30% tổng lợi ích thu được quy đổi thành tiền là rất cao so với thực tiễn của quốc tế (khoảng 0,1 - 3%). Điều này cho thấy cần có một quy định cụ thể hơn về ABS.

Ngày 17/3/2014, Chính phủ đã phê duyệt chủ trương gia nhập Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen tại Nghị quyết số 17/NQ-CP. Theo đó, Chính phủ giao Bộ TN&MT xây dựng và trình



Dự thảo Nghị định về ABS từ việc sử dụng nguồn gen. Căn cứ trên các quy định của Luật ĐDSH, Bộ TN&MT phối hợp với các bộ, ngành liên quan đã nghiên cứu, xây dựng các nội dung của Dự thảo Nghị định về ABS, điều chỉnh và thay thế các nội dung liên quan tại Nghị định số 65/2010/NĐ-CP. Qua 2 năm xây dựng với sự đóng góp của các Bộ/ngành, cơ quan chức năng, các doanh nghiệp và cá nhân, đến tháng 3/2017, Dự thảo Nghị định về ABS từ việc sử dụng nguồn gen đã được Bộ TN&MT trình Chính phủ xem xét, ban hành.

Nghị định thư Nagoya về ABS được thông qua tại Hội nghị lần thứ 10 của các bên tham gia Công ước ĐDSH ngày 29/10/2010 tại Nagoya, Nhật Bản. Nghị định thư được thông qua nhằm thực hiện mục tiêu thứ ba của Công ước ĐDSH là chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen và đóng góp cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững các thành phần của ĐDSH. Nghị định thư Nagoya gồm 36 Điều và 1 Phụ lục. Trong đó các điều khoản quan trọng tập trung vào: Tiếp cận với Giấy phép tiếp cận nguồn gen (PIC) và Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (MAT); Chia sẻ lợi ích; Tri thức truyền thống về nguồn gen; Thực thi và tuân thủ.

TIÊU CHUẨN FAIRWILD

Tiêu chuẩn FairWild ver.2.0 gồm có 11 nguyên tắc và 29 tiêu chí thuộc 4 nhóm vấn đề liên quan đến thu hái và bảo tồn; pháp luật và đạo đức; yêu cầu về xã hội và thương mại công bằng; yêu cầu về quản lý và kinh doanh, được phát triển và xuất bản vào năm 2010 nhằm đảm bảo việc sử dụng mang tính liên tục và sự tồn tại lâu dài cho các loài thực vật hoang dã cũng như các quần thể và nơi cư trú của chúng. Đồng thời tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống, hỗ trợ sinh kế cho tất cả các bên tham gia, đặc biệt là các cộng đồng thu hái và người lao động.

Để có chứng chỉ FairWild, các doanh nghiệp phải áp dụng theo quy trình gồm 4 bước: Các khu vực thu hái, các tổ chức thu hái tự nhiên có nguồn gen/loài cây thuốc và cây hương liệu (MAP) khi đã tình nguyện thực hành Tiêu chuẩn FairWild sẽ tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn nội bộ phù hợp về thu hái bền vững (các công ty, hiệp hội, nhà tài trợ); Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở các cấp độ xây dựng Kế hoạch của địa phương và khu vực về quản lý nguồn tài nguyên cây mục tiêu (Cơ quan nhà nước); Xây dựng các Khung pháp lý và chính sách (bảo tồn,

chính sách thương mại, thỏa thuận quốc tế - CBD, Nghị định thư Nagoya, CITES) cho chuỗi thương mại MAP và sản phẩm thu hái tự nhiên; Tổ chức FairWild cấp Chứng chỉ cho đối tượng doanh nghiệp xuyên suốt chuỗi thương mại với sản phẩm gắn nhãn mác FairWild.

Theo báo cáo của Anastasiya Timoshyna thuộc tổ chức TRAFFIC (2015), với việc thử nghiệm áp dụng Tiêu chuẩn FairWild tại hơn 30 quốc gia, vùng, lãnh thổ của châu Âu, châu Phi, châu Á và Nam Mỹ, đã cho thấy tính hữu ích của nó đối việc bảo tồn, khai thác bền vững và thương mại công bằng nguồn gen cây thuốc và cây hương liệu. Ở một số nước, Tiêu chuẩn FairWild được đưa vào chiến lược quốc gia như: Chính sách sinh thái quốc gia của Nhật Bản; Chương trình kế hoạch bảo tồn ĐDSH của Hồng Kông; Chiến lược bảo tồn thực vật quốc gia của Mêhicô và góp phần vào việc xây dựng các văn bản quốc tế khác như Chiến lược toàn cầu

về bảo tồn thực vật; Hướng dẫn của GACP-WHO... Qua đó cho thấy, tùy điều kiện chính sách, khung pháp lý và quy định của mỗi quốc gia mà các công ty/doanh nghiệp trong chuỗi giá trị của sản phẩm được có thể tự nguyện tham gia 1 hoặc 2 hoặc cả 4 bước của qui trình áp dụng Tiêu chuẩn FairWild nếu thấy Tiêu chuẩn này đem lại lợi ích cho bảo tồn, cộng đồng thu hái và doanh nghiệp.

NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG GIỮA TIÊU CHUẨN FAIRWILD VÀ TIÊU CHUẨN ABS

Những điểm tương đồng giữa Tiêu chuẩn FairWild và Tiêu chuẩn ABS được xem xét đưa ra, dựa trên sự so sánh giữa các nguyên tắc, tiêu chí của Tiêu chuẩn FairWild ver.2.0 và các Tiêu chuẩn, tiêu chí của Công cụ quản lý ABS tương ứng với các Điều khoản của Nghị định thư Nagoya.

Những điểm tương đồng giữa hai tiêu chuẩn này được lý giải theo các vấn đề có liên

Bảng 1. Những tương đồng về các nguyên tắc giữa Tiêu chuẩn FairWild và Tiêu chuẩn ABS

TT	Tiêu chuẩn ABS	Tiêu chuẩn FairWild
1	Tiêu chuẩn 1.0. Tiếp cận Giấy phép và Hợp đồng về ABS	Nguyên tắc 5. Thúc đẩy mối quan hệ hợp đồng công bằng giữa người thu mua và người thu hái
2	Tiêu chuẩn 2.0. Chia sẻ lợi ích - Quyền sử dụng, thực hành - Bảo đảm lợi ích cho các bên liên quan và cộng đồng - Thỏa thuận chia sẻ lợi ích - Nâng cao năng lực và nhận thức cho các bên liên quan	Nguyên tắc 4. Tôn trọng các quyền mang tính phong tục tập quán và chia sẻ lợi ích (Tiêu chí 4.1; 4.2a; 4.2c); Nguyên tắc 7. Bảo đảm lợi ích cho những người thu hái và cộng đồng của họ (Tiêu chí 7.1; 7.2.) Nguyên tắc 9. Áp dụng thông lệ quản lý có trách nhiệm. (Tiêu chí 9.4. Đào tạo và nâng cao năng lực).
3	Tiêu chuẩn 3.0. Tuân thủ	Nguyên tắc 3. Tuân thủ luật pháp, các quy định và thỏa thuận
4	Tiêu chuẩn 4.0. Tri thức truyền thống (TK) gắn với nguồn gen	Nguyên tắc 4. Quyền sử dụng, thực hành và tiếp cận mang tính truyền thống và di sản văn hóa
5	Tiêu chuẩn 5.0. Bảo tồn và sử dụng bền vững	Nguyên tắc 1. Gìn giữ các nguồn tài nguyên thực vật hoang dã Nguyên tắc 2. Ngăn ngừa tác động tiêu cực đến môi trường



quan đến hoạt động sinh thái, xã hội và kinh tế đó là: Cùng đưa ra các nguyên tắc về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là trong vấn đề thu thập/thu hái nguồn gen thực vật hoang dã cần đảm bảo tính bền vững và không ảnh hưởng đến cấu trúc, chức năng và dịch vụ HST; Thúc đẩy mối quan hệ từ Giấy phép tiếp cận nguồn gen (PIC) đến hợp đồng/thỏa thuận ABS (MAT) giữa người sử dụng/người mua và người cung cấp/người thu hái về tiếp cận nguồn tài nguyên và sử dụng kiến thức bản địa; Chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích có được từ sử dụng cho người cung cấp nguồn gen/nguyên liệu; cộng đồng có nguồn gen/nguồn cây dược và hương liệu có nhu cầu sử dụng/thị trường, góp phần bảo tồn ĐDSH, tôn trọng văn hóa truyền thống và sinh kế bền vững; Sự tuân thủ các luật pháp quốc gia, quy định hay thỏa thuận đều được nhấn mạnh ở cả hai Tiêu chuẩn; Nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan về giá trị và quản lý tài nguyên, năng lực đàm phán, thỏa thuận và hợp tác dựa trên sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau là nguyên tắc quan trọng để thực thi được các Tiêu chuẩn. Điều này được thể hiện rõ ở một số nguyên tắc và tiêu chí của FairWild và ABS-MT.

Tiêu chuẩn FairWild và Tiêu chuẩn thực hành ABS có thể áp dụng đối với tất cả các giai đoạn của hoạt động về nguồn gen hoặc trong các công đoạn của chuỗi cung ứng sản phẩm từ nguồn gen cây dược, hương liệu. Những qui định về ABS của Việt Nam có sự phù hợp hoặc tương đồng với 8 nguyên tắc của Tiêu chuẩn FairWild tương thích với Nghị định thư Nagoya. Vì vậy, các bên liên quan đến tiếp cận nguồn gen cây thuốc và cây hương liệu khi muốn thực hành các qui định này trong ABS, có thể vận dụng giống như Tiêu chuẩn FairWild.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để tạo điều kiện hỗ trợ cho việc áp dụng Tiêu chuẩn Fairwild phù hợp với quy định về ABS ở Việt Nam, xin được đề xuất một số giải pháp:

Lồng ghép việc thực hiện một số nguyên tắc của Tiêu chuẩn FairWild thông qua việc xây dựng và thực hiện các văn bản hướng dẫn Nghị định ABS tại Việt Nam: Tạo cơ chế, chính sách nhằm tăng cường hỗ trợ thực hiện các hoạt động đánh giá nguồn tài nguyên cây thuốc; Xây dựng kế hoạch cụ thể để quản lý các loài mục tiêu; Lồng ghép Tiêu chuẩn FairWild vào

hệ thống chính sách khuyến khích thu hái bền vững; Quy định về việc truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm có sử dụng các nguồn gen nói chung cũng như các nguồn nguyên liệu thảo dược; Hướng dẫn cụ thể về việc chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích thu được từ việc sử dụng nguồn gen cho tất cả các bên liên quan, trong đó bảo đảm lợi ích cho người thu hái và cộng đồng có tài nguyên bằng các cơ chế: giảm thiểu các trung gian thương mại; những người cung cấp được đảm bảo một mức giá hợp lý cho các sản phẩm cung cấp; các hoạt động sinh thái, văn hóa, xã hội có lợi ích cho công tác bảo tồn nguồn gen MAP trong cộng đồng sẽ được hỗ trợ thông qua các công cụ của quỹ ủy thác bảo tồn hay tiền thưởng Fairwild.

Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức cho các bên liên quan: Xây dựng và ban hành bộ tài liệu hướng dẫn thu hái dược liệu tự nhiên bền vững tuân thủ với Nghị định ABS để truyền thông nâng cao nhận thức và hiểu rõ về lợi ích của việc áp dụng Tiêu chuẩn FairWild; Xây dựng kế hoạch lồng ghép việc nâng cao nhận thức và năng lực về ý nghĩa và lợi ích của việc áp dụng Tiêu chuẩn FairWild với ABS từ việc sử dụng nguồn gen cho các bên tham gia chuỗi cung ứng, đặc biệt các khu vực thu hái nguồn gen mục tiêu có giá trị thương mại lớn, chẳng hạn như: truyền thông tại cộng đồng về vai trò của cây dược liệu và cách thu hái bền vững; Đào tạo về yêu cầu tiếp cận thị trường và các quy định khung (GACP, GMP, HACCP, chương trình chứng nhận thương mại hữu cơ và

công bằng...); đồng thời có kế hoạch phổ biến các quy định về ABS cho các nhóm đối tượng trong chuỗi cung ứng, đặc biệt về trình tự thủ tục và các quy định bắt buộc; Đẩy mạnh việc tập huấn, đào tạo về Tiêu chuẩn FairWild và tạo mối liên kết bền vững với các doanh nghiệp, cán bộ kiểm lâm và cộng đồng thu hái tự nhiên tại các khu vực thu hái phù hợp.

Hỗ trợ các cộng đồng, tổ chức và doanh nghiệp áp dụng Tiêu chuẩn FairWild: Nghiên cứu cơ chế phù hợp hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp được tiềm năng có thể áp dụng linh hoạt các nguyên tắc và tiêu chí của Tiêu chuẩn FairWild phù hợp với điều kiện của Việt Nam; tạo cơ hội thị trường cho các sản phẩm bền vững như sản phẩm có chứng nhận FairWild; Tổ chức Traffic và tổ chức FairWild tiếp tục phối hợp với các cơ quan quản lý và tổ chức có liên quan tại Việt Nam để tư vấn và hỗ trợ việc áp dụng các tiêu chuẩn FairWild và chứng nhận chuỗi cung ứng; việc áp dụng các tiêu chuẩn về quản lý bền vững và công bằng thương mại trong việc bảo tồn, chính sách thương mại và các quy định khác. Mở rộng trường hợp nghiên cứu điểm về Tiêu chuẩn FairWild của tỉnh Bắc Cạn cho một số vùng có nguồn tài nguyên MAP quan trọng như Lào Cai, Hà Giang, Nghệ An, Ninh Thuận...; Khuyến khích xây dựng các điều khoản về khai thác bền vững nguồn gen cây thuốc và cây hương liệu phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về tiếp cận nguồn gen và hài hòa với Tiêu chuẩn FairWild■



KIỂM SOÁT CHẤT THẢI NHỰA TRÊN BIỂN:

Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp phù hợp cho Việt Nam

ThS. DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH
NGUYỄN LIÊN HƯƠNG - TRẦN QUÝ TRUNG
Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT

Chất thải nhựa (CTN) biển là vấn đề mới, đang được thế giới rất quan tâm. Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu đánh giá thực trạng phát sinh chất thải trên biển, trong đó có CTN, cũng như đánh giá tác động của chất thải tới hệ sinh thái trên biển. Việc xác định các nguồn phát sinh cũng như khối lượng CTN trong môi trường biển và ven biển, giúp cho việc kiểm soát hiệu quả CTN biển nhằm ngăn ngừa các tác động nguy hại của CTN biển tới đời sống thủy sinh.

THỰC TRẠNG CTN TRÊN BIỂN

Theo định nghĩa của Liên hợp quốc, rác thải biển là vật liệu rắn được sản xuất hoặc xử lý, sau đó thải bỏ vào môi trường biển và ven biển. Trong đó, CTN là một thành phần chủ yếu của rác thải biển, chiếm khoảng 50 - 80% lượng rác thải biển. Ước tính, hơn 80% CTN có nguồn gốc từ đất liền, phần còn lại là nhựa được xả trực tiếp trên biển. 94% lượng nhựa đi vào môi trường biển, tập kết ở đáy đại dương với mật độ ước tính 70 kg/km² đáy biển, tương ứng khoảng 25,3 triệu tấn; chỉ 1% CTN trên biển được tìm thấy nổi trên bề mặt, hoặc gần bề mặt biển, với mật độ trung bình 0,74 kg/km², tương ứng khoảng 0,27 triệu tấn. Lượng rác ước tính trên các bãi biển toàn cầu lớn hơn 5 lần lượng rác nổi với mật độ rất cao 2.000 kg/km² tương ứng 1,4 triệu tấn.

Việc theo dõi lượng CTN có trong môi trường, cùng với tốc độ CTN đi vào môi trường sẽ giúp đánh giá thực trạng, hiệu quả của công tác kiểm soát CTN. Khảo sát rác thải biển thường bao gồm 3 loại: Khảo sát rác thải trên bãi biển; khảo sát rác thải nổi và khảo sát rác thải đáy. Một số quốc gia và tổ chức quốc tế đã đưa ra quy trình chuẩn để khảo sát bãi biển như Chương trình rác thải biển của Cơ quan Đại dương và Khí quyển quốc gia Mỹ (NOAA), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Công ước BVMT biển vùng Đông

Bắc Đại tây dương (OSPAR).

Qua đó, có thể thấy, nhựa trở thành mối nguy lớn cho môi trường biển bởi số lượng lớn, đặc tính khó phân hủy trong môi trường biển và khả năng di chuyển xa. Nhựa gây hại nghiêm trọng cho các sinh vật biển khi chúng nuốt phải, hoặc bị mắc kẹt. Đồng thời, CTN biển còn tác động đến sức khỏe con người do ăn phải các loài sinh vật nhiễm nhựa trong cơ thể. Ngoài ra, khó xác định được những tác động về kinh tế do CTN biển gây ra đối với các hoạt động du lịch, khai thác, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải trên biển và chi phí vệ sinh môi trường.

Để kiểm soát CTN, có rất nhiều biện pháp được áp dụng từ phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh đến xử lý CTN thông qua việc áp dụng các công cụ về luật pháp, kinh tế, kỹ thuật, giáo dục và truyền thông.

KIỂM SOÁT CTN TRÊN BIỂN Ở THẾ GIỚI

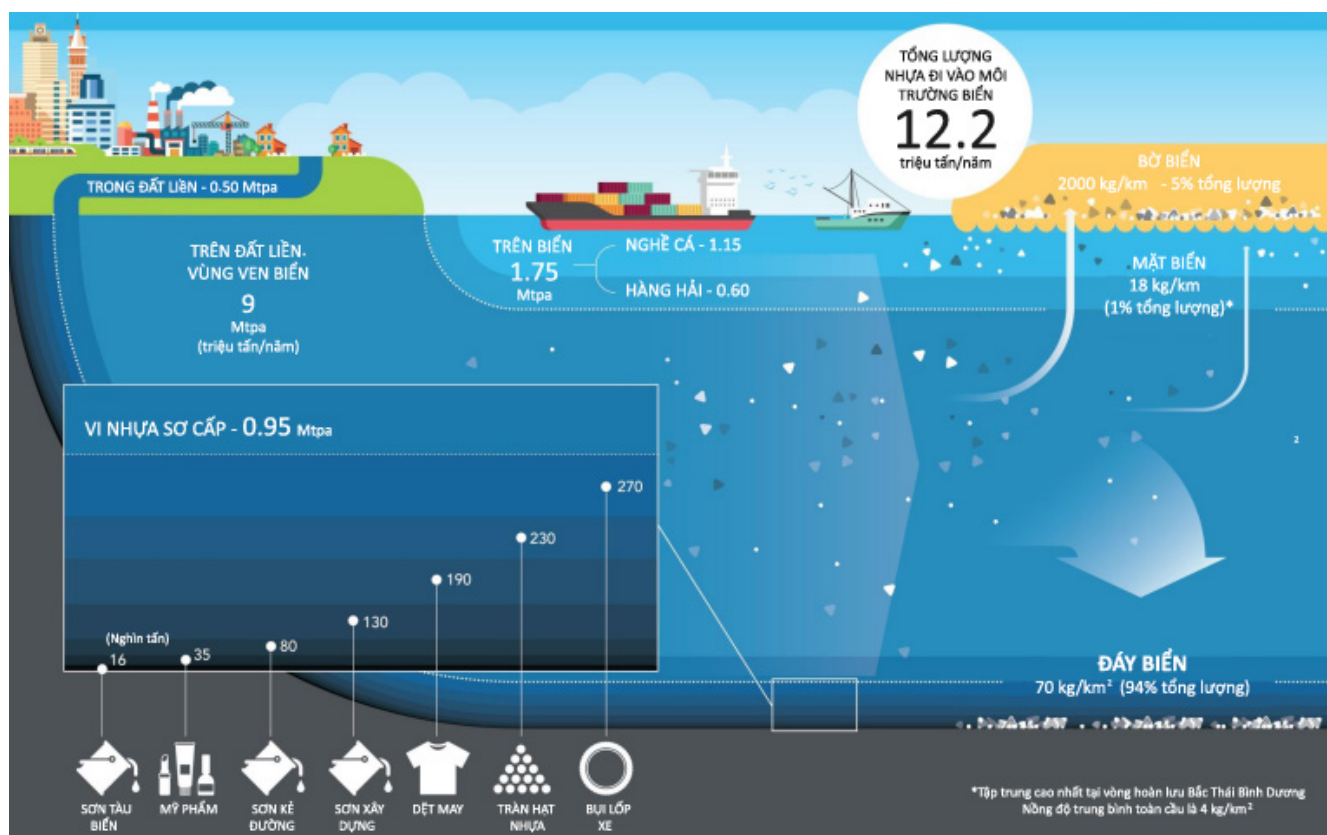
Cơ sở pháp lý quốc tế

Để BVMT biển trước những tác động tiêu cực từ rác thải biển, đã có nhiều công ước, quy định quốc tế được ký kết giữa các quốc gia để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Các Hiệp ước môi trường đa phương là các thỏa thuận quốc tế có tính ràng buộc đối với các nước phê chuẩn, hoặc tham gia. Cụ thể, Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) là công ước mang tính bao quát về chế

độ pháp lý của biển cả và đại dương; Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu bè (MARPOL) quy định rất rõ về việc nghiêm cấm hành vi xả rác, kế hoạch quản lý và đổ thải trên biển của tàu lớn; Công ước Luân Đôn và Nghị định thư Luân Đôn được xây dựng nhằm ngăn ngừa ô nhiễm biển do nhận chìm chất thải và các chất khác trong đó có CTN.

Các tuyên bố, hướng dẫn quốc tế: Không có tính bắt buộc nhưng thường là gợi ý, làm cơ sở cho việc xây dựng luật pháp quốc gia và phản ánh những vấn đề đang nổi trong luật pháp quốc tế. Các tuyên bố, hướng dẫn liên quan đến rác thải biển như: Mục tiêu phát triển bền vững Liên hợp quốc có mục tiêu 14 “bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và tài nguyên biển” đưa ra các nội dung liên quan đến quản lý rác thải biển; Bộ quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) đưa ra vấn đề rác thải biển trong các điều khoản về cơ sở tiếp nhận ở cảng, tích trữ rác thải trên tàu và giảm thiểu tác động của ô nhiễm...; Chương trình Hành động toàn cầu về BVMT biển trước các hoạt động trên đất liền (GPA) là cơ chế liên chính phủ toàn cầu duy nhất trực tiếp nhấn mạnh sự kết nối giữa các hệ sinh thái đất liền, nước ngọt, ven biển và đại dương...



▲ Đường đi của CTN trên biển

Các nguyên tắc, thông lệ quốc tế: Một số nguyên tắc liên quan đến rác thải biển như Phòng ngừa thiệt hại môi trường được Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) xem là nguyên tắc tiêu chuẩn trong các thông lệ quốc tế và đã xuất hiện trong Nguyên tắc 21 của Tuyên bố Stöckholm 1972, Nguyên tắc 2 của Tuyên bố Rio 1992 và Điều 194 của Công ước UNCLOS. Theo nguyên tắc này, kiểm soát ô nhiễm và thiệt hại môi trường là trách nhiệm của mọi quốc gia; Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền thể hiện trong Nguyên tắc 16 của Tuyên bố Rio 1992 kêu gọi các quốc gia sử dụng cách tiếp cận người gây ô nhiễm phải chịu chi phí do ô nhiễm môi trường.

Các biện pháp, công cụ kiểm soát CTN trên biển

Hiện nay, trên thế giới, có rất nhiều công cụ, biện pháp khác nhau đã được áp dụng để kiểm soát CTN. Các công cụ, biện pháp có thể tác động vào nhiều giai đoạn khác nhau trong vòng đời của sản phẩm nhựa, từ trước khi sản xuất cho đến sau khi trở thành chất thải. Để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh CTN, có thể áp dụng các công cụ pháp luật, kinh tế, kỹ thuật, giáo dục và truyền thông. Để xử lý CTN có các biện pháp chôn lấp, đốt, tái sử

dụng, tái chế và thu hồi năng lượng/nhiên liệu. Một số giải pháp khác cũng đã được thực hiện tại một số quốc gia như thu mua lại rác thải nhựa từ ngư dân, hay cung cấp túi rác và lắp đặt nơi đổ rác cho tàu thuyền...

Trong các biện pháp về kiểm soát CTN trên biển, việc sử dụng công cụ chính sách pháp luật là biện pháp quan trọng nhất để làm căn cứ thực hiện các biện pháp khác. Nhiều quốc gia có quy định kiểm soát hàng tiêu dùng ở mức độ bán lẻ, một số quốc gia đã tiến hành kiểm soát đối với các hàng hóa được phép sản xuất. Ví dụ, Bangladesh, Rwanda cấm sản xuất và bán túi polythene trong biên giới quốc gia; Botswana, Trung Quốc, Nam Phi, Kenya... không cấm hẳn nhưng quy định độ dày của túi nhựa. Một số quốc gia đã áp dụng biện

pháp đánh thuế để giảm thiểu rác thải biển như Nam Phi, Israel áp thuế đối với túi nhựa; Bỉ đánh thuế đối với màng nhựa và dụng cụ ăn uống dùng một lần; Đan Mạch đánh thuế nhựa đối với túi và vật liệu đóng gói cũng như thuế đổ rác ở bãi rác hoặc đốt rác. Bên cạnh một số quy định về kiểm soát hàng hóa trong sản xuất và sử dụng, một số nước có chính sách theo hướng tiếp cận tổng thể để giải quyết vấn đề rác thải biển như Nhật Bản đã ban hành riêng một luật về rác thải biển là Luật Khuyến khích xử lý rác thải biển, Hàn Quốc ban hành Luật Quản lý Môi trường biển, trong đó yêu cầu xây dựng Kế hoạch tổng thể quản lý rác thải biển.

Nhiều biện pháp kỹ thuật cũng đã được sử dụng để kiểm soát CTN biển như kỹ thuật đánh dấu thiết bị đánh bắt thủy sản nhằm giảm lượng



dụng cụ đánh bắt bị thất lạc, thải bỏ (Ủy ban Châu Âu đã có quy định EC 2005 về việc đánh dấu dụng cụ đánh bắt thủy sản và EC 2009 về thu hồi dụng cụ đánh bắt); kỹ thuật thu gom và loại bỏ rác ở sông và cảng (các rào chắn nổi, máy gắp cải tiến...); phát triển vật liệu sản xuất dụng cụ đánh bắt có thể bị phân hủy do vi sinh vật trong nước biển (Hàn Quốc là nước đi đầu trong việc phát triển và áp dụng các kỹ thuật này trên vùng biển quốc gia).

Đặc biệt, việc thay đổi nhận thức, hành vi của cộng đồng đối với CTN biển có ý nghĩa quan trọng nhằm phòng ngừa, giảm thiểu CTN phát sinh từ hoạt động sản xuất và tiêu dùng, tăng cường tái sử dụng, tái chế CTN thông qua các chương trình giáo dục và chiến dịch về chất thải trên biển.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ KIỂM SOÁT CTN TRÊN BIỂN TẠI VIỆT NAM

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm đến vấn đề BVMT biển. Bên cạnh việc tham gia và thực hiện các cam kết, công ước quốc tế về biển và môi trường, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về BVMT nói chung,



▲ Nhựa trong ruột một con hải âu Laysan tại đảo Green, Khu tưởng niệm quốc gia Papahānaumokuākea, phía Tây Bắc quần đảo Hawaii

BVMT biển nói riêng. Cụ thể, Luật BVMT năm 2014, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo 2015 đã có những quy định về hoạt động kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường biển, trong đó có nội dung về chất thải. Hiện nay, việc quản lý chất thải (bao gồm CTN) được quy định rõ tại Nghị định số 38/2015-NĐ/CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/2015-TT/BTNMT của Bộ TN&MT về quản lý chất thải nguy hại...

Tuy nhiên, CTN là loại chất thải chiếm lượng lớn trong tổng số lượng chất thải phát sinh, lại có những tác động nguy hại tới môi trường, đặc biệt khi CTN đi vào môi trường biển. Trong khi đó, ở Việt Nam, hiện nay, CTN vẫn chưa thực sự được quan tâm, quản lý một cách phù hợp. Thực trạng, những thiệt hại gây ra của CTN đối với kinh tế - xã hội - môi trường chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, chưa có một văn bản nào quy định riêng cho loại chất thải đặc thù này. Việc nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm về kiểm soát, quản lý CTN trên biển ở nước ta còn rất thiếu.

Trước thực trạng về kiểm soát CTN biển còn nhiều khó khăn thách thức, trên cơ sở nghiên cứu tổng quan về CTN biển và kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát CTN biển, một số giải pháp kiểm soát CTN biển được đề xuất phù hợp với tình hình hiện nay của Việt Nam: Hoàn thiện chính sách pháp luật, tổ chức bộ máy về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý CTN biển; Tăng cường nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ phục vụ quản lý, kiểm soát hiệu quả CTN biển; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý, kiểm soát CTN biển; Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về CTN biển■

● Khẩn trương ban hành Kế hoạch hành động bảo vệ môi trường

Ngày 19/4/2017, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 3988/VPCP-KGVX về kết quả thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT. Theo đó, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng có ý kiến chỉ đạo:

UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương chưa ban hành Kế hoạch hoặc Chương trình hành động BVMT cần khẩn trương xây dựng, ban hành theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 25/CT-TTg, hoàn thành trong tháng 4/2017. Bộ TN&MT đôn đốc và kiểm tra các địa phương thực hiện.

UBND các tỉnh, TP: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Bình Phước, Đắk Lắk, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Tiền Giang, Trà Vinh và Cần Thơ nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, ngành, địa phương bổ sung kinh phí ngay từ kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 để kịp thời triển khai các nhiệm vụ, giải pháp được giao, nhất là đối với các nhiệm vụ, giải pháp phải hoàn thành trong năm 2017.

Phó Thủ tướng giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công Thương, Xây dựng và các cơ quan liên quan rà soát, ban hành danh mục các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) cao làm cơ sở xem xét, định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; chuẩn bị kỹ lưỡng đề án về vấn đề kiểm soát đặc biệt đối với cơ sở có nguy cơ gây ÔNMT cao, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ TN&MT thống nhất với Bộ Tư pháp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương sửa đổi Luật BVMT; thống nhất với Bộ Nội vụ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc rà soát tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT ở địa phương trong quá trình xây dựng Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.



● Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày 4/4/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT. Theo đó, Bộ TN&MT là cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển và hải đảo; viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Nghị định cũng quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trong lĩnh vực môi trường, cụ thể: Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ liên ngành, liên tỉnh, liên vùng, cấp quốc gia về BVMT, an ninh môi trường và các vấn đề môi trường xuyên biên giới sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; Xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chỉ tiêu quốc gia về môi trường; Hướng dẫn, kiểm tra việc lập, thẩm định quy hoạch BVMT; Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch BVMT...

Về cơ cấu tổ chức, Bộ TN&MT có 23 đơn vị trực thuộc, trong đó có 18 đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước, 5 đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ. Theo đó, trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TN&MT chính thức trực thuộc Bộ TN&MT; Vụ Kế hoạch và Vụ Tài chính được tổ chức chung thành Vụ Kế hoạch - Tài chính; Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia được đổi thành Tổng cục Khí tượng Thủy văn; Cục Công nghệ thông tin được đổi

thành Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường; Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam được đổi thành Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam; Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu (BĐKH) đổi thành Cục BĐKH. Các đơn vị còn lại vẫn giữ nguyên như quy định hiện hành, gồm: Tạp chí TN&MT; Báo TN&MT; Cục Viễn thám quốc gia; Cục Quản lý tài nguyên nước...

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 4/4/2017.

● Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao để sản xuất vật liệu xây dựng

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng. Theo đó, mục tiêu của Đề án là đến năm 2020 phải xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao FGD, thạch cao PG làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng đạt khoảng 52% tổng lượng tích lũy (khoảng 75 triệu tấn, gồm 56 triệu tấn tro, xỉ nhiệt điện; 2,5 triệu tấn thạch cao FGD; 16,5 triệu tấn thạch cao PG).

Để thực hiện mục tiêu trên, Đề án đề ra các nhiệm vụ: Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; biên soạn và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật cho việc xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng; Đẩy mạnh nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ xử lý và sử dụng tro, xỉ, thạch cao; Tăng cường công tác thông tin, giáo dục, truyền thông; xây dựng các chương trình, tài liệu, tổ chức phổ biến, tập huấn đào tạo,

bồi dưỡng cho cán bộ và nhân viên trong việc quản lý, xử lý và sử dụng tro, xỉ, thạch cao; đa dạng hóa hình thức truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ các cấp chính quyền, doanh nghiệp và người dân về vấn đề xử lý, tái sử dụng tro, xỉ, thạch cao.

● Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản

Ngày 3/4/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2017/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản. Theo đó, mức phạt tiền đối với hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép dao động từ 20 - 250 triệu đồng. Cụ thể, mức phạt tiền từ 20 - 30 triệu đồng áp dụng với hành vi xả nước thải có chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước với lưu lượng nước thải không vượt quá 5m³/ngày, đêm; mức phạt tiền từ 30 - 40 triệu đồng áp dụng với hành vi xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 10.000m³/ngày đêm đến dưới 30.000m³/ngày, đêm; từ 220 - 250 triệu đồng với hành vi xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 3.000m³/ngày, đêm trở lên và hành vi xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 200.00m³/ngày, đêm trở lên...

Đối với hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận, mức phạt tiền từ 30 - 50 triệu đồng với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; 120 - 150 triệu đồng với khai thác khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh và từ 260 - 300 triệu đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN&MT.



Hãy giữ lấy Sơn Trà

BÙI VĂN TUẤN

Trung tâm Bảo tồn Đa dạng sinh học Nước Việt Xanh

Trong thời gian qua, dư luận trong cả nước đã và đang rất quan tâm đến việc quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Sơn Trà, TP. Đà Nẵng nói chung và việc xây dựng trái phép 40 móng biệt thự của Công ty Cổ phần Biển Tiên Sa ở bán đảo Sơn Trà nói riêng. Các hoạt động này đã gián tiếp hoặc trực tiếp làm phá vỡ môi trường cảnh quan, chia cắt môi trường sống của các loài động vật, đặc biệt là loài chà vá chân nâu, hay còn gọi là nữ hoàng linh trưởng. Trước những diễn biến của sự việc, các chuyên gia môi trường và người dân mong muốn chính quyền địa phương cần có những quyết định mạnh mẽ và nhân văn để bảo vệ những giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) của Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Sơn Trà.

GIÁ TRỊ ĐDSH KBTTN SƠN TRÀ

KBTTN Sơn Trà là một phần của vùng sinh thái Trường Sơn, đồng thời cũng là một trong 200 vùng sinh thái tiêu biểu trên toàn cầu. KBTTN còn lưu giữ nguyên vẹn kiểu rừng mưa mùa nhiệt đới ẩm kéo dài đến tận bờ biển rất độc đáo và hiếm có.

Với diện tích khá nhỏ (gần 4.439 ha) nhưng khu hệ thực vật ở bán đảo Sơn Trà rất đa dạng với 985 loài thực vật bậc cao, trong khi hệ sinh thái đất liền như Vườn quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh (Gia Lai) cũng chỉ có 1.020 loài thực vật trên diện tích 41.780 ha; VQG Núi Chúa (Ninh Thuận) có 1.504 loài thực vật trên tổng diện tích là 29.865ha; và gần hơn là KBTTN Bà Nà - Núi Chúa (TP. Đà Nẵng) có 759 loài thực vật trên diện tích 28.900 ha. Đặc biệt, tại bán đảo Sơn Trà còn có 22 loài thực vật quý, hiếm cần được ưu tiên bảo tồn, trong đó có loài chò đen được xếp hạng cực kỳ nguy cấp (CR) trong Danh lục đỏ IUCN.

Hệ thực vật trên KBTTN Sơn Trà cấu thành nên 4 kiểu hệ sinh thái rừng chính gồm: rừng thường xanh mưa mùa nhiệt đới ven biển; rừng phục hồi; trảng cỏ, cây bụi; rừng trồng. Trong đó, sinh cảnh rừng thường xanh mưa mùa nhiệt đới ven biển; rừng phục hồi; trảng cỏ, cây bụi là nơi trú ngụ vô cùng quan trọng của các loài động vật. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, có hơn 150 loài thực vật nơi đây được ghi nhận là thức ăn của loài voọc chà vá chân nâu. Điều này cho thấy, hệ thực vật ở bán đảo Sơn Trà đóng vai trò quan trọng đối với sự sinh trưởng và phát triển của quần thể voọc chà vá chân nâu. Ngoài ra, giá trị thực vật của KBTTN còn được biết đến với nguồn tài nguyên cây dược liệu khá đa dạng với 134 loài, trong đó có nhiều loài quý hiếm như bách bộ, mần kinh tử,

thiên môn, cây lá khô, ngũ gia bì, dền, kim ngân...

Khu hệ động vật trên cạn ở bán đảo Sơn Trà được ghi nhận hơn 300 loài, trong đó có 36 loài thú; 104 loài chim; 70 loài lưỡng cư - bò sát; 113 loài côn trùng. Đặc biệt, khu hệ thú của bán đảo Sơn Trà có sự phân bố của 3 loài linh trưởng là cu li nhỏ, khỉ vàng và voọc chà vá chân nâu. Trong đó, voọc chà vá chân nâu là loài đặc hữu của khu vực Đông Dương, được xếp ở mức nguy cấp trong Danh lục đỏ IUCN (2016), Sách đỏ Việt Nam (2007) và nằm trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP. Hiện nay, trên thế giới, loài voọc chà vá chân nâu chỉ phân bố hạn hữu ở Việt Nam và Lào, với khoảng 1.300 gia đình sinh sống, trong đó có khoảng 300 cá thể đang sinh sống ở KBTTN Sơn Trà.

Trong 104 loài chim được ghi nhận thì có 30 loài chim di cư và 4 loài quý, hiếm, nguy cấp cần được ưu tiên bảo tồn trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ IUCN. Như vậy, Sơn Trà không chỉ là nơi cư ngụ quan trọng của các loài động vật bản địa mà còn là điểm trung chuyển hoặc điểm

dừng chân quan trọng của các loài chim di cư từ khắp nơi trên thế giới như Nhật Bản, Ấn Độ, Malaixia...

Khu hệ lưỡng cư - bò sát đã được thống kê và cập nhật mới nhất là 70 loài (18 loài lưỡng cư, 52 loài bò sát), trong đó có 15 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam; 9 loài trong Danh lục đỏ IUCN. Ngoài ra, trong tổng số các loài lưỡng cư - bò sát đã ghi nhận 5 loài đặc hữu chỉ có duy nhất ở Việt Nam là nhái cây ba na, nhông cát cọc, thạch sùng ngón giả bốn vạch, thằn lằn giun và rùa Trung bộ. Theo đánh giá của các chuyên gia, với kiểu hệ sinh thái bán đảo, bị chia tách qua hàng triệu năm với các hệ sinh thái đất liền, nên có thể phát hiện thêm nhiều loài mới cho khoa học nếu tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu.

Sơn Trà còn là nơi có nhiều vị trí cảnh quan đẹp và thu hút khách du lịch trong và ngoài nước như: Đỉnh Bàn Cờ cao 696 m, đồi Vọng Cảnh cao 600 m, hòn Nghê, bãi Bụt, bãi Tiên Sa, cây đa cổ thụ nghìn năm tuổi, ngọn Hải Đăng. Theo Ban Quản lý bán đảo Sơn Trà, lượng khách đến bán đảo Sơn Trà và bãi biển cận kề tăng nhanh từ năm 2012 và đến năm 2015 đạt hơn 1,1



▲ Voọc chà vá chân nâu - loài động vật nguy cấp, quý hiếm tại bán đảo Sơn Trà

triệu lượt khách du lịch. Trong thời gian qua, UBND TP đã cấp phép cho 5 tuyến tham quan (3 tuyến trên núi, 2 tuyến dưới nước) và 8 điểm tham quan (4 điểm trên núi, 2 điểm san hô, 2 điểm giao doanh nghiệp khai thác). Các tuyến tham quan được kết nối với các điểm dừng chân hình thành các tour đặc trưng - sinh thái rừng, biển của Sơn Trà được du khách đánh giá cao. Vì vậy, tổ chức hoạt động tham quan loài voọc chà vá chân nâu là khả thi và tiềm năng, tạo dấu ấn đặc trưng cho du lịch sinh thái ở bán đảo Sơn Trà.

Cùng với những giá trị về ĐDSH và cảnh quan thiên nhiên đẹp, KBTTN Sơn Trà còn có giá trị lớn về mặt an ninh quốc phòng, nghiên cứu khoa học, kinh tế, xã hội và môi trường. Đối với người dân Đà Nẵng, KBTTN Sơn Trà được ví như “lá phổi xanh”, “hệ thống máy lọc không khí”, “máy điều hòa tự nhiên”... cung cấp không khí trong lành và nguồn nước ngọt tinh khiết cho thành phố và các khu vực lân cận.

CÁC TÁC ĐỘNG TỚI KBTTN SƠN TRÀ

Hiện nay, KBTTN Sơn Trà đang chịu tác động nghiêm trọng của một số hoạt động như du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên rừng hoặc lâm sản ngoài gỗ... Cùng với đó, vùng biển bao quanh bán đảo Sơn Trà cũng đang phải đối mặt với những tác động bất lợi làm suy giảm nguồn gen thủy sinh vật và nguồn lợi thủy hải sản.

Tình trạng san lấp làm đường giao thông, kéo theo hiện tượng sụt lở gia tăng ở nhiều điểm bao quanh bán đảo đã dẫn đến sự bồi lấp, vắn đục nguồn nước, làm suy thoái rạn san hô và quần xã thủy sinh vật. Thêm vào đó, việc khai thác thủy hải sản không được kiểm soát tốt và ô nhiễm nguồn nước từ nhiều nguồn thải ra đã ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Đặc biệt, với những điều kiện ưu đãi của thiên nhiên, hoạt động thương mại, dịch vụ trên bán đảo Sơn Trà ngày càng phát triển theo hướng khai thác lợi thế du lịch sinh thái rừng và biển. Theo số liệu của Sở NN&PTNT TP Đà Nẵng hiện có 17 dự án, với diện tích 1.029,61 ha đã được phê duyệt trên bán đảo Sơn Trà và trong “Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch Quốc gia Sơn Trà - TP Đà Nẵng” thì có tới khoảng 30 dự án phát triển được đưa vào kế hoạch.

Dưới sức ép của phát triển, diện tích bảo vệ của

KBTTN bán đảo Sơn Trà cũng bị thu hẹp dần qua thời gian. Ban đầu, KBTTN Sơn Trà được UBND Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) thành lập vào năm 1989 với tổng diện tích là 4.439 ha trên cơ sở chuyển đổi khu rừng cấm quốc gia bán đảo Sơn Trà được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 41/1997/QĐ-TTg ngày 20/1/1977. Tuy nhiên, đến năm 2008, UBND TP. Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 6758/QĐ-UBND ngày 20/9/2008 về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố, thì KBTTN Sơn Trà chỉ còn 2.591 ha và giao cho Hạt Kiểm lâm liên quận Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn trực thuộc Chi cục Kiểm lâm quản lý và bảo vệ rừng. Như vậy là hơn 1.848 ha được quy hoạch ra khỏi diện tích KBTTN để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế. Có thể thấy, diện tích liên tục bị thu hẹp, sinh cảnh sống của các loài động vật bị chia cắt bởi các khu du lịch và đường giao thông, cùng với lượng khách du lịch ngày càng đông thiếu kiểm soát và ý thức BVMT còn hạn chế là những mối đe dọa chính đối với ĐDSH, đặc biệt là loài voọc chà vá chân nâu trên bán đảo Sơn Trà.

HÃY GIỮ LẤY SƠN TRÀ

Việt Nam được xếp là một trong 20 quốc gia có ĐDSH cao trên toàn cầu và là một trong 12 quốc gia có sự đa dạng về các loài linh trưởng cao nhất trên thế giới. Trong số 25 loài linh trưởng có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới thì có 3 loài chỉ được tìm thấy ở Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đứng trong top 3 quốc gia có nhiều loài linh trưởng bị đe dọa

(Xem tiếp trang 53)



Đề xuất về tiêu chí phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm

HÀ THANH BIÊN

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

CƠ CHẾ PHÁP LÝ VỀ VIỆC NHẬN CHÌM CHẤT THẢI TRÊN BIỂN

Nhận chìm ở biển là một nội dung không thể thiếu trong BVMT biển và hải đảo. Nhiều chất thải, vật thải như bùn cát nạo vét khi xây dựng cảng, duy trì luồng tàu, tàu thuyền cũ, hỏng... không thể thải ở trên bờ mà phải nhận chìm ở biển. Do vậy, việc nhận chìm ở biển đã được cho phép trong luật pháp quốc tế và luật pháp của nhiều nước.

Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển do nhận chìm các chất thải và các chất khác được thông qua ngày 29/12/1972 tại cuộc họp Liên chính phủ tổ chức tại Luân Đôn (Anh) với sự tham dự của hơn 90 quốc gia (Công ước Luân Đôn). Đây là công ước mang tính toàn cầu nhằm ngăn chặn việc nhận chìm chất thải và các chất khác có thể ảnh hưởng xấu tới môi trường biển.

Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 thì “sự nhận chìm” là sự trút bỏ có ý thức xuống biển các chất thải, hoặc các chất khác từ tàu thuyền, phương tiện, giàn nổi hoặc công trình khác được bố trí ở biển. Theo Điều 210 của Công ước Luân Đôn, các quốc gia phải thông qua các luật và quy định về phòng ngừa, hạn chế và ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển do sự nhận chìm, đồng thời thi hành tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm. Các luật, quy định và biện pháp phải bảo đảm không có sự nhận chìm nào được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Trong Luật BVMT năm 2014, Điều 50 về kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo cũng đã quy định: “Việc nhận chìm, đổ thải ở biển và hải đảo phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất của loại chất thải và phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”.

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cũng quy định từ Điều 57 đến Điều 62 về nhận chìm ở biển. Với vấn đề phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm Luật đã lồng ghép nội dung về phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, cụ thể các phân vùng này



▲ Việc nhận chìm, đổ thải ở biển và hải đảo phải có căn cứ vào đặc điểm, tính chất của loại chất thải và được phép của cơ quan chức năng

sẽ được quy định chi tiết trong Quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Theo Luật thì nguyên tắc của phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ và khu vực biển sử dụng để nhận chìm được quy định tại Điều 33 về nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ. Việc phân vùng cần dựa trên các tiêu chí về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; thỏa mãn tính tổng thể hài hòa và lựa chọn phương án tối ưu.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC PHÂN VÙNG KHU VỰC BIỂN SỬ DỤNG ĐỂ NHẬN CHÌM

Thứ nhất, văn bản quy phạm pháp luật về việc nhận chìm chưa hoàn chỉnh, hiện nay, việc phân vùng biển sử dụng để nhận chìm mới chỉ được quy định trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo mà chưa có các quy định dưới Luật để hướng dẫn,

do vậy, việc áp dụng nội dung này vào thực tế vẫn còn khó khăn, vướng mắc.

Thứ hai, các số liệu điều tra cơ bản phục vụ phân vùng biển nói chung vẫn chưa đầy đủ, đồng bộ nên chưa tạo ra sự tin cậy trong kết quả phân vùng.

Thứ ba, phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm được xây dựng với mục đích hài hòa nhu cầu phát triển kinh tế và BVMT, do vậy, việc phân vùng rất khó có sự đồng thuận của các bên liên quan.

ĐỀ XUẤT VỀ TIÊU CHÍ PHÂN VÙNG KHU VỰC BIỂN SỬ DỤNG ĐỂ NHẬN CHÌM

Để tiến hành phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm, cần dựa trên các tiêu chí:

Lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm, trong đó việc đánh giá thông tin cơ bản về tài nguyên môi trường biển khu vực nghiên cứu phải được thu thập đầy đủ, với các số liệu đó gồm: Đặc điểm vật lý, hóa



học, sinh học của khối nước và đáy biển khu vực biển nghiên cứu; Giá trị vị thế và giá trị sử dụng của khu vực biển đó (ví dụ, các khu vực biển gần bờ, hoặc có tiềm năng sử dụng cho các luồng tàu, khu vực chuyển tiếp hàng hải, khu vực đánh cá, du lịch...); Đánh giá các dòng chảy kết hợp với khảo sát thông lượng các chất thải tại khu vực biển; Tính khả thi về kinh tế và kỹ thuật thi công trong quá trình nhận chìm.

Các khu vực biển sử dụng để nhận chìm phải được thiết kế tại khu vực gần nơi phát sinh các chất nhận chìm như nạo vét luồng hàng hải, xử lý các chất thải rắn, các công trình, tàu thuyền trên biển... Hoạt động này tập trung chủ yếu tại các khu vực như cảng biển, khu công nghiệp, khu dân cư. Vật liệu nhận chìm không được vận chuyển quá xa để giảm giá thành khoảng cách. Do vậy, khi phân vùng sử dụng biển cho các hoạt động như cảng hàng hải, khu dân cư ven biển, công nghiệp, các công trình trên biển... cần bố trí phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm với một khoảng cách hợp lý.

Cần phải dự báo được một số biến đổi bất thường ở quy mô lớn như biến đổi khí hậu, các cơn bão... Ngoài ra, để có thêm lựa chọn chính xác khu vực biển sử dụng để nhận chìm cần phải tiến hành điều tra bổ sung, các thông tin điều tra bổ sung bao gồm: Đặc điểm của đáy biển (độ sâu, địa hình, đặc điểm địa hóa, địa chất, thành phần sinh học, hệ sinh thái và các hoạt động khác tác động đến khu vực đáy biển). Tính chất của cột nước (tính chất vật lý; sự phân tầng của cột nước theo độ sâu; tầng mặt và tầng đáy cột nước; đặc điểm sóng, gió; các chất lơ lửng và sự biến đổi các tính chất trên do gió bão và theo mùa). Các đặc tính hóa học và sinh học của cột nước (pH, độ mặn, oxy hòa tan ở bề mặt và tầng dưới, BOD, COD, các chất dinh dưỡng và năng suất sơ cấp).

Các dữ liệu này phải được lập dưới dạng dự báo ngắn hạn và dài hạn, ngoài ra, cần xem xét cả các yếu tố khác phát sinh trong quá trình nhận chìm và sau khi nhận chìm. Trong quá

trình lựa chọn, phân vùng cũng cần xem xét khoảng cách từ khu vực biển sử dụng để nhận chìm đến các khu vực biển sử dụng cho mục đích khác như các khu vực du lịch, đánh bắt nuôi trồng hải sản, bảo tồn, hàng hải, an ninh - quốc phòng... Khoảng cách này phải được xác định dựa trên điều kiện thực tế đảm bảo nguyên tắc việc nhận chìm không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các khu vực trên.

Kích thước khu vực nhận chìm phải đảm bảo các yêu cầu: Đủ lớn để chứa các vật liệu nhận chìm, hoặc kiểm soát được các tác động của vật liệu nhận chìm sau khi xả thải. Với các khu vực được quy hoạch để nhận chìm các vật liệu phân tán thì các vật liệu nhận chìm phải giảm kích thước (xay, nghiền) để dễ dàng phân hủy, hòa tan. Kích thước khu vực nhận chìm phải đủ rộng để có thể chứa được tất cả các thành phần của vật liệu nhận chìm. Đồng thời, phải đảm bảo khả năng chứa các vật liệu nhận chìm trong thời gian được quy hoạch. Tuy nhiên, kích thước của khu vực nhận chìm không nên vượt quá khả năng theo dõi, quản lý của các cơ quan chức năng.

Công suất của khu vực nhận chìm là năng lực tiếp nhận các vật liệu của khu vực biển và phụ thuộc vào các yếu tố: Khả năng tiếp nhận vật liệu nhận chìm trên một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, năm); Mức độ phân tán của vật liệu trong khu vực nhận chìm; Độ sâu cho phép mà tại đó vật liệu bị phân hủy; Khối lượng thay đổi do quá trình vật liệu nhận chìm bị hòa tan vào nước và do việc hợp nhất

giữa vật liệu nhận chìm với vật liệu dưới đáy biển.

Xem xét các tác động của nhận chìm, việc nhận chìm cũng cần phải xem xét đến các tác động: Phá hủy môi trường sống, hoặc thay đổi địa hình và trầm tích tại các bãi thải; Vận chuyển huyền phù từ các bãi thải đến các khu vực nhạy cảm như thảm cỏ biển, rạn san hô; Giảm lượng ánh sáng do các trầm tích lơ lửng tác động đến các sinh vật ưa sáng và môi trường sống của chúng; Các chất nhận chìm làm vùi lấp các sinh vật đáy; Va chạm với các động vật biển; Làm thay đổi dòng chảy và chế độ sóng. Trong các điều kiện cho phép nhất định, có thể lựa chọn các vị trí nhận chìm để tạo ra các cảnh quan hữu dụng, ví dụ, sử dụng vật liệu nhận chìm để tạo ra các doi đất, kè để bảo vệ bờ biển, hoặc các rạn san hô nhân tạo...

Tiêu chí về thời gian phân vùng: Các điều kiện tự nhiên ở biển tác động đến việc nhận chìm biến đổi rất khó lường, do vậy, việc cấp phép cũng cần phải chú ý đến vấn đề này. Kinh nghiệm ở một số nước phát triển như Canada, Na Uy thời gian cấp phép cho một khu vực nhận chìm đổ thải là không quá một năm. Trong trường hợp việc nhận chìm đã có tiền lệ lâu dài hoặc xảy ra hàng năm (duy tu bảo trì các luồng hàng hải, xử lý các chất thải rắn...) thì việc đánh giá khu vực nhận chìm có thể kéo dài trong thời gian 5 năm. Tuy nhiên, việc cấp phép vùng biển chỉ kéo dài 1 năm, năm tiếp theo sẽ được tiến hành với các thông tin từ lần phân vùng nhận chìm trước đó và các điều kiện xung quanh khu vực nhận chìm■



QUẢN LÝ CHẤT THẢI NÔNG THÔN TẠI NAM ĐỊNH:

Thực trạng và giải pháp

ThS. ĐẶNG THÀNH TRUNG**TS. TRẦN NGỌC NGOẠN**

Viện Địa lý nhân văn

Trong thời gian qua, tại khu vực nông thôn tỉnh Nam Định, sự gia tăng dân số và phát triển các ngành nghề sản xuất đã làm gia tăng lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), với thành phần ngày càng phức tạp, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân. Hiện Nam Định có 1.512,5 nghìn người sống ở vùng nông thôn, chiếm hơn 81,73% dân số trong toàn tỉnh. Mỗi năm khu vực nông thôn phát sinh trên 217 tấn chất thải rắn (CTR) sinh hoạt; 1,5 triệu tấn chất thải chăn nuôi; 60 - 70 tấn vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV).

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT THẢI NÔNG THÔN CÒN NHIỀU BẤT CẬP

Công tác quản lý CTR sinh hoạt: Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Nam Định (năm 2011 - 2016), tại khu vực nông thôn Nam Định có 186/204 xã đã thành lập tổ đội thu gom rác thải vận chuyển CTR sinh hoạt. Mặc dù lượng rác thải hàng ngày được nhiều địa phương quan tâm thu gom với tỉ lệ cao, đầu tư dành cho công tác thu gom rác thải đã có nhiều chuyển biến, tuy nhiên việc xử lý hiệu quả khối lượng rác đã được thu gom còn nhiều bất cập do các nguyên nhân như địa phương chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh, công tác quy hoạch lựa chọn điểm chôn lấp rác rất khó khăn đối với một số địa phương, kinh phí hoạt động cho công tác BVMT còn hạn chế, một số bộ phận người dân chưa có ý thức BVMT chung, công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải tập trung chưa đúng quy trình. Tại nhiều hộ gia đình vẫn giữ cách làm cũ tự thu gom và đem đốt, chôn lấp hay đổ ra vương nhà, đổ xuống sông hoặc các bãi đất trống. Theo kết quả điều tra của Viện Địa lý nhân văn tháng 12/2016 về công tác xử lý CTR sinh hoạt 150 hộ dân trên địa bàn tỉnh Nam Định cho thấy, hình thức đổ ra vườn nhà là 6%, tự đốt 6%, tự chôn lấp là 3,3%.

Về công nghệ xử lý rác thải, hiện trên địa bàn toàn tỉnh Nam Định đã đầu tư xây dựng

122 công trình bãi chôn lấp hợp vệ sinh cho 116 xã, thị trấn, đến nay có 95 công trình của 91 xã đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng; khoảng 30 xã, thị trấn đầu tư xây dựng lò đốt rác theo công nghệ mới từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường. Ngoài ra, tại các xã, thôn còn lại hầu hết đều có nơi đổ thải không chính thức, không được xử lý hợp vệ sinh. Tại các bãi chôn lấp được đầu tư xây dựng, việc quản lý vận hành cũng chưa được thực hiện đúng quy trình hợp vệ sinh, hầu hết các bãi chôn lấp chỉ đắp nếm sau đó phủ đất. Do việc xử lý không hiệu quả từ các bãi chôn lấp hợp vệ sinh, hiện nay tỉnh Nam Định đang triển khai và đã đầu tư xây dựng 30 lò đốt theo công nghệ Việt Nam, mua tại huyện Xuân Trường với tuổi thọ của các lò đốt từ 10 - 20 năm, công suất khoảng 500 - 700 kg/h). Tuy nhiên qua làm việc trực tiếp với một số xã được đầu tư xây dựng lò đốt đã đi vào hoạt động hiện còn bất cập như không đủ lượng rác để đốt, lượng nhiệt ban đầu thấp nên phát sinh nhiều khói...

Nguyên nhân do quy trình vận hành chưa được thực hiện đúng, một phần năng lực của đơn vị thu gom xử lý rác còn nhiều hạn chế, một phần do thiếu kinh phí. Ngoài ra, nhiều lò đốt đã được đầu tư xây dựng nhưng công tác bàn giao quản lý thực hiện chậm, gây xuống cấp công trình. Bên cạnh đó, rác thải sinh hoạt ở nông thôn chưa được quan tâm xử lý theo hướng tái chế, tái sử dụng để

hạn chế chôn lấp. Trong khi đó, công tác quy hoạch, lựa chọn điểm chôn lấp rác chưa hợp lý gây tổn kém quỹ đất, công nghệ lò đốt chưa phù hợp, kinh phí hoạt động cho công tác BVMT còn hạn chế, một bộ phận người dân chưa có ý thức BVMT nói chung... Công tác xã hội hóa chưa thu hút được sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong quản lý và xử lý CTR sinh hoạt.

Về công tác quản lý chất thải chăn nuôi: Những năm gần đây, ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển với tốc độ khá nhanh, tổng đàn lợn là 783.491 con; gia cầm 7,3 triệu con; trâu, bò 39.634 con. Để phát triển chăn nuôi bền vững, trong những năm qua, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương triển khai thực hiện nhiều giải pháp như: áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt VietGAP; sử dụng các chế phẩm sinh học trong việc xử lý chất thải khử mùi hôi chuồng trại và xây dựng bể biogas, vừa đảm bảo vệ sinh môi trường, vừa cung cấp chất đốt phục vụ sinh hoạt. Qua triển khai thực hiện, đến nay đã có nhiều hộ chăn nuôi trang trại, gia trại có biện pháp xử lý chất thải như xây bể biogas (khoảng 10.000 bể), hố ủ phân, áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học... nên đã giảm thiểu đáng kể ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn.

Tuy nhiên, do tình trạng phát triển chăn nuôi thiếu quy hoạch dẫn tới ô nhiễm



môi trường vẫn xảy ra ở một số nơi. Chăn nuôi nông hộ vẫn chiếm khoảng 70% (trên 70.000 hộ) số hộ chăn nuôi toàn tỉnh. Phần lớn các cơ sở chăn nuôi nay vẫn nằm trong khu dân cư, xả trực tiếp chất thải ra môi trường, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của vật nuôi và con người. Các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn mặc dù đã có hệ thống xử lý chất thải với các loại công nghệ khác nhau, nhưng hiệu quả xử lý chưa triệt để. Việc ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn BVMT trong chăn nuôi còn hạn chế, đồng thời công tác triển khai, giám sát, thanh kiểm tra và đánh giá môi trường chăn nuôi chưa được quan tâm đúng mức...

Quản lý vỏ bao bì thuốc BVTV: Tại nhiều vùng nông thôn tỉnh Nam Định hiện tượng vứt vỏ bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật, súc rửa dụng cụ trên sông, mương diển ra còn phổ biến. Gây ảnh hưởng xấu đến môi trường cũng như đến sức khỏe cộng đồng do các hóa chất còn sót lại trong các chai lọ và vỏ bao bì.

Hiện nay, tỉnh Nam Định đã có hỗ trợ một số địa phương xây dựng các bể chứa bằng bê tông đặt ở đầu bờ ruộng. Đồng thời, tuyên truyền vận động bà con nông dân thải bỏ các loại chất thải chứa hóa chất BVTV vào các bể chứa theo quy định. Mô hình này đang nhận được sự ủng hộ của bà con và đã có hiệu quả bước đầu, hạn chế được tình trạng vứt bừa bãi của người dân. Tuy nhiên qua khảo sát thực tế cho thấy, các bể chứa được xây bằng xi măng, đa phần không có nắp đậy, các mẫu thiết kế bể thu gom bao bì thuốc BVTV này phần lớn chưa có quy chuẩn về kích thước, chất liệu, cấu tạo để đáp ứng yêu cầu thu gom được an toàn. Lượng chất thải vỏ chứa hóa chất BVTV thu gom vào các bể lưu chứa ở hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh chưa có hướng xử lý hợp vệ sinh. Do thiếu hướng dẫn kỹ thuật nên một số địa phương sau khi thu gom Chi hội nông dân cử người đi vận chuyển bỏ chung với rác thải sinh hoạt đem ra bãi chôn lấp của xã; một số nơi cho đốt các loại chất thải bỏ chứa hóa chất BVTV tại các bể chứa để tiêu hủy, phát sinh khí thải độc hại hình thành lên các điểm ô nhiễm cục bộ.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải nông thôn, UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải vùng nông thôn tỉnh Nam Định đến năm 2025, theo đó đến năm 2025, tổng lượng CTR phát sinh tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh là 1.758 tấn/ngày. Trong đó, thành phần CTR có thể tái chế được chiếm khoảng 15%, thành phần CTR có thể chế biến thành phân compost chiếm 65%, thành phần phải chôn lấp chiếm 19%, nguy hại chiếm 1%. Để thực hiện mục tiêu trên, tỉnh đã đề ra một số giải pháp cần triển khai thực hiện như:

Một là, nâng cao năng lực quản lý: Việc nâng cao năng lực đội ngũ kỹ thuật quản lý chất thải cấp huyện, xã là rất cần thiết. Việc làm này sẽ tạo cho địa phương một đội ngũ nhân lực làm công tác quản lý chất thải có những kiến thức cơ bản về thành phần rác thải, cách phân loại, tái sử dụng, tái chế, và quản lý chất thải một cách bền vững..

Hai là, cải tiến, hình thành hệ thống quản lý chất thải tại vùng nông thôn: Tổ chức lại mô hình quản lý chất thải nông thôn tại địa phương (cấp huyện, xã) (đối với những địa phương chưa có đơn vị quản lý, thu gom chất thải) hoặc sắp xếp, cải tiến lại mô hình quản lý, thu gom chất thải (đối với những địa phương đã có nhưng hoạt động không hiệu quả), trước hết, thông qua việc thành lập Ban quản lý chất thải do UBND xã quản lý, các thành viên bao gồm các công nhân thuộc đội thu gom rác và đại

diện thuộc Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh. Khi công tác quản lý chất thải của địa phương hoạt động ổn định, UBND xã cần tổ chức đấu thầu công khai cho các tổ chức cá nhân có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu mà công tác này đề ra, nhằm thực hiện tốt việc xã hội hóa công tác quản lý CTR nói riêng và BVMT nói chung.

Ba là, huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý chất thải nông thôn: Huy động cộng đồng tham gia các dịch vụ quản lý chất thải nông thôn; Huy động các đóng góp về tài chính, nhân lực; Xây dựng và thực hiện các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, hướng dẫn tổ chức dịch vụ, kỹ năng giám sát cộng đồng dân cư trong quản lý chất thải nông thôn.

Bốn là, tuyên truyền nâng cao nhận thức về CTR nông thôn: Các địa phương trên địa bàn cần tích cực tham gia thực hiện các chiến dịch tuyên truyền về BVMT nói chung và quản lý CTR nói riêng do Bộ TN&MT cũng như Sở TN&MT phát động hàng năm. Ngoài ra, địa phương cũng cần phải chủ động tổ chức các đợt tuyên truyền vận động khác theo điều kiện thực tế của địa phương. Mục tiêu của các chiến dịch tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức cũng như trách nhiệm của các nhà lãnh đạo, các cán bộ quản lý có liên quan đến lĩnh vực môi trường và quản lý chất thải, quan trọng hơn nữa là nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân sống và làm việc trên địa bàn xã ■



Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp sản xuất sạch hơn trong ngành Nhựa

PHÙNG THỊ QUỲNH TRANG

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của xã hội, ngành công nghiệp nhựa đang gia tăng nhanh chóng sản lượng sản xuất. Đây là ngành công nghiệp tiêu biểu cho hoạt động sản xuất trong nước, thu hút một lượng lớn lao động. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành nhựa cũng kéo theo các hệ lụy về ô nhiễm môi trường. Để nâng cao năng lực sản xuất và giảm thiểu chất thải, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, ngành nhựa cần áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn (SXSH) nhằm thay đổi các mô hình sản xuất theo hướng bền vững và thân thiện môi trường.

Theo Bộ Công Thương, hiện cả nước có khoảng 2.200 doanh nghiệp (DN) hoạt động trong ngành nhựa, trong đó hơn 80% tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh. Số liệu thống kê của Hiệp hội nhựa Việt Nam cho thấy, máy móc, thiết bị đang sử dụng trong các DN chỉ có 10% hiện đại, 38% trung bình, 52% lạc hậu. Các công nghệ phổ biến đang được áp dụng trong ngành nhựa bao gồm: Phun ép (sử dụng trong sản xuất linh

kiện điện tử, điện lực, xe máy và ngành công nghiệp ô tô; Đùn thổi (áp dụng trong sản xuất các loại vật liệu, bao bì nhựa; Đùn thổi túi PE, PP và cán màng PVC); Công nghệ sản xuất nhựa sử dụng thanh Profile (dùng trong sản xuất ống thoát nước PVC, ống cấp nước PE, ống nhôm, nhựa, cáp quang, cửa ra vào PVC, khung hình, tấm lợp, phủ tường)... Hầu hết, các công nghệ này đều tiêu tốn năng lượng, gây phát thải cao và ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, nước thải từ quá trình sản xuất nhựa chứa một lượng lớn các chất tẩy rửa và các hạt nhựa nhỏ lơ lửng. Khí thải trong quá trình nấu nhựa gây mùi khó chịu. Bụi trong quá trình phân loại, xay, cắt nhựa ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe người lao động và môi trường không khí xung quanh...

Như vậy, để giảm phát thải, ngành Nhựa cần phải áp dụng SXSH, đặc biệt trong bối cảnh nước ta phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, kết hợp mục tiêu phát triển kinh tế bền vững. Việc các DN ngành Nhựa áp dụng các giải pháp SXSH sẽ là công cụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo ra những sản phẩm thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, trên thực tế triển khai SXSH, vẫn còn nhiều rào cản như: Nhiều DN chưa quán triệt quan điểm người gây ô nhiễm phải trả tiền và cho rằng BVMT là việc của Nhà nước. Các DN cũng chưa thực sự hiểu lợi ích của SXSH đối với sự phát triển bền vững của DN nên không đầu tư xây dựng hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại.



▲ Công ty CP sản xuất Nhựa Duy Tân đầu tư dây chuyền công nghệ hiện đại sản xuất sản phẩm nhựa thân thiện môi trường P.E.T



Trong khi xu thế của thế giới chuyển sang sử dụng bao bì nhựa tự hủy thân thiện với môi trường (P.E.T), nhưng nhiều DN nhựa Việt Nam chưa chuyển sang sản xuất các sản phẩm nhựa này do giá thành cao. Hiện nay, có một số DN tại TP. Hồ Chí Minh đã chủ động chuyển sang sản xuất nguồn nguyên liệu P.E.T và thu được hiệu quả cao như Công ty CP sản xuất Nhựa Duy Tân. Công ty đã đầu tư dây chuyền công nghệ sản xuất P.E.T mới từ châu Âu và các thiết bị phụ trợ từ Nhật Bản. Hiện sản phẩm của Công ty đã xuất khẩu ra nhiều thị trường lớn trên thế giới.

Để trở thành một ngành kinh tế mạnh với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, trong những năm tới, ngành Nhựa cần đẩy mạnh thực hiện các giải pháp SXSH như:

Tăng cường triển khai thực hiện hỗ trợ tư vấn về SXSH cho các DN ngành nhựa thông qua các Trung tâm khuyến công.

Rà soát đánh giá các văn bản liên quan nhằm khuyến khích DN nhựa áp dụng các biện pháp SXSH như ưu đãi tiếp cận các nguồn tín dụng, ưu đãi về tài chính (thuế/phí, đất đai).

Đổi mới công nghệ trong sản xuất, nhằm giảm thiểu ô nhiễm, sử dụng hiệu quả nguyên nhiên liệu; phát triển đồng bộ từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến sản phẩm cuối cùng, tận dụng và xử lý phế liệu phát sinh, tăng dần tỷ trọng nguyên liệu trong nước để trở thành ngành công nghiệp tự chủ.

Đào tạo cán bộ kỹ thuật về SXSH cho các DN, đồng thời nâng cao nhận thức cho các DN áp dụng các giải pháp SXSH. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác truyền thông về SXSH trên các phương tiện thông tin đại chúng■

Kiểm soát ô nhiễm môi trường vùng cửa sông, ven biển Hải Phòng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Bộ TN&MT

Hải Phòng có đường bờ biển dài khoảng 125 km, với 5 cửa sông chính đổ ra biển là: Thái Bình, Văn Úc, Lạch Tray, Bạch Đằng và Lạch Huyện. Trong những năm gần đây, các hoạt động phát triển du lịch, dịch vụ, cảng biển, nuôi trồng thủy sản... đã xả nước thải, chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường nước và suy thoái cảnh quan các vùng cửa sông, ven biển nơi đây.

GIA TĂNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÙNG CỬA SÔNG, VEN BIỂN

Theo kết quả quan trắc môi trường nước vùng cửa sông, ven biển Hải Phòng của Viện TN&MT biển Hải Phòng năm 2016, nước ở vùng biển ven bờ đều gia tăng mức độ ô nhiễm so với năm 2015. Theo đó, vùng nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ chất ô nhiễm (chất rắn lơ lửng và phenol) vượt giới hạn

cho phép (GHCP) tăng từ 10,8% lên 20,7%. Tương tự, vùng nước dành cho giao thông thủy, tỷ lệ chất ô nhiễm (chất dinh dưỡng và phenol) vượt GHCP tăng từ 9,4 % lên 11,4%. Vùng bãi tắm tỷ lệ chất ô nhiễm, vượt GHCP tăng từ 8,7% lên 15,9%.

Tại vùng biển ven bờ Hải Phòng, các nguồn thải từ lục địa ra biển chiếm tới 60 - 70%, trong đó, các chất ô nhiễm đổ ra biển qua cửa sông Thái Bình, Cấm và Bạch Đằng, chủ yếu là chất hữu cơ (chiếm khoảng 53 - 63%), dinh dưỡng ni tơ và photpho (chiếm khoảng 27% - 48%). Không những thế, khu vực ven biển hiện có rất nhiều khu công nghiệp như Đình Vũ, An Dương, Đồ Sơn... Tại các khu vực này, nồng độ dầu và xyanua trong đất ngầm ra sông, biển khá cao.

Tại các khu du lịch như khu Đồ Sơn 2, khu dịch vụ hậu cần



▲ Hoạt động giao thông thủy làm gia tăng mức độ ô nhiễm vùng cửa sông, ven biển Hải Phòng



nghề cá đảo Cát Bà..., nước thải từ các nhà hàng ăn uống chưa qua xử lý, đổ thẳng ra biển, gây ô nhiễm môi trường. Thêm vào đó, nước thải sinh hoạt tại các cống xả đổ ra biển gây ô nhiễm như cống Nam Đông, nơi tiếp nhận nước thải từ mương An Kim Hải đổ ra biển khu vực Đình Vũ; Cống C1 cũng là nơi tiếp nhận nước thải của một số cơ sở sản xuất cá trên địa bàn quận Dương Kinh...

Ngoài ra, các hoạt động nuôi trồng thủy sản, các nhà bè trên biển và dân cư các làng chài ven biển cũng đổ rác thải trực tiếp xuống biển. Bên cạnh đó, việc sử dụng thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp đã làm phát tán các hóa chất ra biển. Qua điều tra cho thấy, vùng cửa sông Hải Phòng có hàm lượng thuốc trừ sâu cao 3-4 lần so với nơi khác.

TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN

Để kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, trong năm qua, Viện TN&MT biển Hải Phòng đã triển khai Mô hình dự đoán toán học delft-3d xác định hướng phân tán các chất thải độc hại trên vùng cửa sông, ven biển của Hải Phòng. Theo kết quả tính toán, các nhà khoa học đã xác định quy luật phát tán chất thải độc hại chủ yếu vào mùa mưa. Cụ thể, vào mùa mưa, khi triều xuống, hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) của các cửa sông đổ ra biển đều lớn hơn 100mg/l. Tương tự với các chất độc hại khác cũng tăng cao như nhóm muối amoni, nhóm muối nitrat, nhóm muối photpho, nhờ thủy triều lên xuống theo mùa mà bám vào khu vực quanh đảo Cát Bà hoặc các cửa sông, ven biển... Từ kết quả trên, Viện TN&MT biển Hải Phòng đã đề xuất các giải pháp kiểm soát ô nhiễm:

Tổ chức đánh giá và giám sát quá trình bồi lắng đáy vịnh và bồi tụ - xói lở bờ biển. Đồng thời, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống quản lý thông tin tổng hợp (IIMS) và hệ thống thông tin địa lý (GIS); phân vùng chức năng đới bờ nhằm hướng tới khai thác, sử dụng hợp lý các tài nguyên, giảm thiểu xung đột lợi ích giữa các ngành kinh tế; bảo vệ, duy trì và khôi phục các hệ sinh thái đới bờ.

Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải tại những khu vực ven biển nhằm từng bước hạn chế sự phát tán của hóa chất độc hại; xây dựng các tổ vệ sinh môi trường, bãi thu gom rác thải, phương tiện vận chuyển rác thải.

Đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra kiểm soát các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm, suy thoái môi trường vùng bờ, bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra biển; Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các yêu cầu về điều kiện, năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố của tàu, thuyền vận chuyển dầu, hóa chất hoạt động trên biển cũng như các kho chứa xăng dầu, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật vùng ven biển, trên các đảo; Triển khai công tác quan trắc, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường khu vực cửa sông, ven biển thường xuyên để phát hiện sớm ô nhiễm.

Tăng cường công tác đối thoại giữa chính quyền, các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư nhằm tìm ra các giải pháp hữu hiệu và sự đồng thuận trong tổ chức thực hiện các giải pháp BVMT biển tại các địa phương.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và BVMT biển thông qua việc phổ biến các quy định pháp luật về bảo vệ TN&MT biển■

Bắc Ninh: Phát triển bền vững các làng nghề

Là địa phương có diện tích nhỏ nhất, nhưng Bắc Ninh lại là một trong những tỉnh có nhiều làng nghề nhất cả nước. Với hơn 60 làng, trong đó có 31 làng nghề truyền thống, được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, thu hút gần 80 nghìn lao động. Những năm qua, nhờ có những chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong việc tạo điều kiện thúc đẩy các làng nghề phát triển, cùng với sự cố gắng của các doanh nghiệp (DN) và người dân, nhìn chung các làng nghề tại Bắc Ninh đều có bước phát triển vượt bậc, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó có làng nghề Gốm Đồng Kỵ (Từ Sơn), gốm Phù Lãng (Quế Võ), tranh Đông Hồ (Thuận Thành), đúc đồng Đại Bái (Gia Bình), chạm khắc gỗ Phù Khê (Từ Sơn), tre trúc Xuân Lai (Gia Bình)...

Tuy nhiên, do phát triển ồ ạt, thiếu quy hoạch của nhiều làng nghề ở khu vực nông thôn và ven đô tại khu vực này, dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Hiện nay, Bắc Ninh có 6 làng nghề được liệt kê trong danh sách ô nhiễm trầm trọng: Làng nghề tái sản xuất giấy Phong Khê (TP. Bắc Ninh); làng bún Khắc Niệm (xã Khắc Niệm, TP Bắc Ninh); làng nghề tái chế nhôm Mẫn Xá (Yên Phong); làng nghề đúc đồng Đại Bái (Gia Bình); làng nghề tái chế thép Đa Hội (thị xã Từ Sơn); làng đúc đồng Quảng Bồ (Lương Tài).

Theo số liệu của UBND phường Phong Khê (tháng 8/2015), địa phương hiện có 95% hộ dân làm nghề, với 203 DN trên địa bàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và tái chế giấy sinh hoạt. Theo số liệu của cơ quan chức năng tỉnh Bắc Ninh, hàng ngày, làng tái chế giấy Phong Khê thải ra môi trường khoảng 4.500 - 5.000 m³ nước thải chứa lượng độc tố cao gấp hàng chục lần, thậm chí là hàng trăm lần tiêu chuẩn cho phép (hàm lượng chất rắn lơ lửng cao



hơn từ 4,5 - 11 lần; hàm lượng COD cao hơn từ 8 - 500 lần; hàm lượng Pb cao hơn 5,5 lần...); Kết quả phân tích cũng chỉ ra hầu hết các chỉ số ô nhiễm môi trường trong mẫu bùn ở đáy sông Ngũ Huyện Khê, đoạn đi qua làng nghề Phong Khê đều cao hơn so với đoạn trước khu vực làng nghề từ 1 - 2 lần, có đoạn vượt từ 6,8 - 8 lần.

Báo cáo của Trạm Y tế xã Đại Bái năm 2015 (Gia Bình) cho thấy, trong 3 năm từ 2012 - 2015, chỉ tính riêng xóm Trại, thôn Đại Bái đã có 23 người chết do các bệnh ung thư, chủ yếu ở độ tuổi từ 45 - 50. Tại hai làng bún Khắc Niệm (TP. Bắc Ninh) và rượu cồn Đại Lâm (Xã Tam Đa - Yên Phong) là những làng nghề có mức độ ô nhiễm cao nhất với 48/450 chỉ tiêu ô nhiễm vượt giới hạn cho phép. Số lượng người mắc bệnh ngày càng tăng, chủ yếu là viêm đường hô hấp cấp, đường tiêu hóa, bệnh phổi. Tại làng tái chế nhôm Mẫn Xá (xã Văn Môn - Yên Phong), bao trùm làng quê ven đô là những đám khói đen bốc lên từ hàng trăm lò nấu nhôm, sắt vụn... đã ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe người dân.

Việc thúc đẩy làng nghề phát triển là điều cần thiết, là động lực quan trọng góp phần xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp trên cả nước nói chung, tỉnh Bắc Ninh nói riêng. Tuy nhiên, để các làng nghề thực sự phát triển bền vững, trong thời gian tới, các cấp chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần tập trung giải quyết một số vấn đề:

Thứ nhất, cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội như: Mặt trận Tổ quốc, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên... trong đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về an toàn vệ sinh lao động, BVMT và chăm sóc sức khỏe cho chủ cơ sở sản xuất, người lao động và cộng đồng dân cư tại các làng nghề. Đặc biệt là phát huy vai trò, trách nhiệm của Tổ tự quan về BVMT làng nghề trong việc tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện phương án BVMT làng nghề; hương ước, quy ước có nội dung BVMT; tuyên truyền, vận động nhân dân xóa bỏ các thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường...

Thứ hai, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng công khai thông tin về số lượng và hiện trạng sản xuất, môi trường các làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn; hoàn thành việc đánh giá mức độ ô nhiễm tại các làng nghề, phân loại các cơ sở sản xuất



▲ Ô nhiễm môi trường ở làng nghề tái chế nhôm Mẫn Xá (Yên Phong)

trong các làng nghề theo loại hình sản xuất và nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề; không phát sinh làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới. Đặc biệt, cần thực hiện nghiêm chỉnh mục tiêu "100% các cơ sở sản xuất còn tồn tại trong các làng nghề chưa được công nhận có biện pháp xử lý chất thải theo quy định, hoặc di dời vào Cụm công nghiệp làng nghề, hoặc chấm dứt hoạt động" theo Kế hoạch số 22/KH -UBND của UBND tỉnh ngày 10/4/2014 về triển khai thực hiện Đề án tổng thể BVMT làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Thứ ba, chấp hành nghiêm quy chế BVMT làng nghề, khu dân cư, cụm công nghiệp và khu kinh doanh dịch vụ làng nghề theo Quyết định số 44/2016/QĐ- UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, đặc biệt chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng về BVMT làng nghề.

Thứ tư, khẩn trương có các giải pháp xử lý triệt để đối với các làng nghề đang bị

ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh như làng nghề tái sản xuất giấy Phong Khê; làng nghề sản xuất bún Khắc Niệm; làng nghề tái chế nhôm Mẫn Xá; làng nghề đúc đồng Đại Bái... Mặt khác, cần tăng cường thanh tra, kiểm tra phát hiện mới các làng nghề gây ô nhiễm nghiêm trọng để đưa vào danh sách "đen" và có các biện pháp xử lý kịp thời; các cơ sở không thuộc danh mục ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời vào các khu/cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động.

Thứ năm, khuyến khích, tăng cường và đa dạng hóa đầu tư tài chính, tạo cơ hội cho các làng nghề chủ động tháo gỡ khó khăn trong BVMT; cần có sự hỗ trợ của UBND tỉnh trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cụm công nghiệp tập trung, các nghiên cứu về sức khỏe môi trường, cũng như ứng dụng giải pháp xử lý chất thải tại các làng nghề của tỉnh Bắc Ninh.

**HOÀNG THỊ KIM NGỌC -
LÊ SỸ CƯỜNG**



Nâng cao hiệu suất xử lý nước ngầm bằng hệ thống lọc nhanh không sử dụng hóa chất

ThS. TRẦN VĂN DŨNG - KHÔNG VIỆT DŨNG - ĐÌNH TRÀ LIÊN

Trung tâm Chất lượng và Bảo vệ tài nguyên nước

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

Tại Việt Nam, phần lớn dân cư sống ở vùng nông thôn đang trong tình trạng thiếu nước sạch. Thực tế hiện nay cho thấy, trong số 80% dân số sống ở nông thôn thì chỉ có 60% hộ dân được sử dụng nước sạch. Nước sử dụng cho sinh hoạt bao gồm: nước mặt (chiếm 70%) và nước ngầm (chiếm 30%), nhưng nguồn nước ngầm và nước mặt nước ta phân bố không đồng đều và phụ thuộc vào lượng mưa hàng tháng nên đa phần khu vực miền núi, miền Trung thiếu nước, đặc biệt vào mùa khô. Người dân được tiếp cận với nguồn nước sạch chỉ trên 28%. Để đảm bảo cho mọi người dân có thể tiếp cận với nước sạch theo mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, cần quan tâm đến các biện pháp về kinh tế, công nghệ để cung cấp nước cho cộng đồng dân nghèo. Hiện nay, cách tiếp cận công nghệ đang được lựa chọn trong xử lý ô nhiễm nước, cung cấp nước sạch cho cộng đồng dân cư. Do vậy, việc nghiên cứu công nghệ oxy hóa - lọc tiếp xúc kết hợp vi sinh vật là cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng, nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm nước ở các vùng nông thôn hiện nay.

Trong nguồn nước, sắt, mangan thường tồn tại dưới dạng ion Fe^{2+} , Mn^{2+} kết hợp với các gốc bicacbonat, sunfat, clorua; đôi khi tồn tại dưới keo của axit humic hoặc keo silic. NH_4^+ tồn tại trong nước dưới nhiều dạng khác nhau, nhưng chủ yếu ở dạng muối hòa tan NH_4^+ . Bên cạnh đó, nước không có oxy, nhưng có thể chứa nhiều khí như: CO_2 , H_2S ... Hàm lượng CO_2 cao chứng tỏ quá trình oxy hóa các chất hữu cơ dưới tác dụng của vi sinh vật đã xảy ra và nồng độ oxy bằng 0 cho thấy điều kiện kỵ khí đã hình thành. Như vậy, vi sinh vật không chỉ tạo ra môi trường kỵ khí cần thiết cho quá trình khử mà còn

có khả năng khử trực tiếp sắt, mangan, amoni trong nước.

Việt Nam có nguồn nước ngầm phong phú về trữ lượng và khá tốt về chất lượng. Nước ngầm tồn tại trong các lỗ hổng và các khe nứt của đất đá, được tạo thành trong giai đoạn trầm tích đất đá, hoặc do sự thẩm thấu của nguồn nước mặt, nước mưa... Đối với các hệ thống cấp nước cho cộng đồng thì nguồn nước ngầm được người dân sử dụng nhiều, vì các nguồn nước mặt thường bị ô nhiễm và lưu lượng khai thác phải phụ thuộc vào sự biến động theo mùa. Nguồn nước ngầm ít chịu ảnh hưởng bởi các tác động của con người. Đặc biệt, trong nước ngầm hầu như không có các hạt keo hay các hạt lơ lửng và vi sinh, vi trùng gây bệnh thấp. Bên cạnh đó, các nguồn nước ngầm hầu

như không chứa rong tảo, một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước. Thành phần đáng quan tâm trong nước ngầm là các tạp chất hòa tan do ảnh hưởng của điều kiện địa tầng, thời tiết, các quá trình phong hóa và sinh hóa trong khu vực. Ở những vùng có điều kiện phong hóa tốt, có nhiều chất bản và lượng mưa lớn thì chất lượng nước ngầm dễ bị ô nhiễm bởi các chất khoáng hòa tan, chất hữu cơ, mùn lâu ngày theo nước mưa ngấm vào đất.

Ngoài ra, nước ngầm cũng có thể bị ô nhiễm do tác động của con người. Các chất thải của con người và động vật, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại và phân bón hóa học... sẽ ngấm vào nguồn nước, tích tụ dần và làm ô nhiễm nguồn nước ngầm. Mặt khác, các kim



▲ Người dân thường sử dụng nước ngầm trong sinh hoạt hàng ngày



▲ Hệ thống xử lý đồng thời sắt, mangan, amoni trong nước ngầm bằng công nghệ Chemiles, để tài hợp tác nghiên cứu ứng dụng giữa Công ty Nước sạch Hà Nội, Công ty Nagaoka (Nhật Bản) và Bộ môn Cấp thoát nước (Trường Đại học Xây dựng) thực hiện

loại nặng có Hg, Cd, Pb, As, Sb, Cr, Cu, Zn, Mn... thường không tham gia, hoặc ít tham gia vào quá trình sinh hóa của các thể sinh vật và tích lũy trong cơ thể chúng. Vì vậy, chúng là các nguyên tố độc hại với sinh vật. Hiện tượng nước bị ô nhiễm kim loại nặng thường có trong các lưu vực nước gần các khu công nghiệp, thành phố lớn và khu vực khai thác khoáng sản. Nguyên nhân chủ yếu là do nước thải công nghiệp và nước thải độc hại không được xử lý, hoặc xử lý không đạt yêu cầu thải ra môi trường, tác động tiêu cực tới môi trường sống của sinh vật và con người...

Trước thực trạng trên, nhóm tác giả đã nghiên cứu công nghệ oxy hóa - lọc tiếp xúc kết hợp vi sinh vật (Chemiles). Công nghệ này được nghiên cứu trên cơ sở ứng dụng vật liệu lọc cát thạch anh, sỏi, kết hợp hệ vi sinh vật trong nguồn nước, không khí để xúc tác chuyển các hợp chất không bền từ tính độc sang không độc và được loại bỏ ra ngoài môi trường mà không sử dụng bất kỳ loại hóa chất nào để xử lý.

Công nghệ Chemiles do Công ty Nagaoka International Cooperation (Nhật Bản) triển khai thực hiện. Toàn bộ hệ thống được lập trình để vận hành tự động, với chế độ vận hành được hiệu chỉnh theo yêu cầu. Dữ liệu được tự động truyền cho nhóm nghiên cứu qua internet. Công nghệ xử lý nước ngầm không dùng hóa chất Chemiles có khả năng xử lý đồng thời sắt, mangan, asen, amoni, bằng phương pháp oxy hóa, làm thoáng hiệu

suất cao, kết hợp với lọc cao tải (17 m/giờ), nơi diễn ra đồng thời quá trình xử lý hóa - lý và lọc sinh học. Tùy theo yêu cầu, nước sau xử lý có thể tuần hoàn lại ngăn làm thoáng và cột lọc. Bể lọc được rửa bằng phương pháp rửa ngược bằng nước, kết hợp với sục rửa bề mặt có kiểm soát. Đặc biệt, công nghệ này sẽ xử lý sắt, mangan, asen, amoni trong cùng một tháp lọc, giúp giảm tối ưu diện tích lắp đặt và chi phí xây dựng; tốc độ lọc nhanh (400 m/ngày); vận hành đơn giản và dễ dàng bảo trì; có hệ thống giám sát từ xa...

Mặc dù, trong những năm gần đây, tình hình xử lý ô nhiễm nước ngầm ở nước ta đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều vấn đề bất cập như: Hạn chế về công nghệ, ý thức của doanh nghiệp, người dân trong việc BVMT chưa cao... Vì vậy, ngoài đầu tư vào xử lý, các cấp quản lý cần chú trọng đến công tác tuyên truyền và giáo dục kiến thức, ý thức

BVMT cho người dân, doanh nghiệp.

Hiện hệ thống xử lý nước ngầm Chemiles đã được ứng dụng tại các nhà máy cấp nước như Nhà máy nước tại Hyogo, TP. Matsuyama (Nhật Bản); nhà máy giấy, nhà máy giặt là, tại các bệnh viện ở Nhật Bản. Công ty Nagaoka đã hoàn thành dự án thí điểm tại Mỹ theo Chương trình "Kiểm nghiệm các công nghệ xử lý môi trường" của Cục BVMT Mỹ. Tại Việt Nam, Công ty cũng hoàn thành dự án thí điểm công nghệ xử lý nước ngầm tại Nhà máy nước thuộc Công ty HAWACO (Hà Nội) và Dự án xây dựng xưởng nước đóng chai tại Trung tâm Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước quốc gia.

Nói chung, hệ thống xử lý nước ngầm Chemiles có tính ưu việt cao, đem lại hiệu quả xử lý tối ưu và phù hợp với điều kiện chất lượng nước tại Việt Nam. Hệ thống này cần được ứng dụng rộng rãi trong thời gian tới. ■



Đánh giá tác động của công tác An toàn - Sức khỏe - Môi trường tới sự phát triển của doanh nghiệp

ThS. HUỖNH HUY VIỆT
Chi cục BVMT tỉnh Phú Yên

Ngày nay, vấn đề môi trường và an toàn, vệ sinh lao động đã trở thành tiên quyết của mọi sự hợp tác và hội nhập. Do vậy, doanh nghiệp (DN) trong quá trình hoạt động sản xuất muốn phát triển, thì phải nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, đồng thời cũng phải quan tâm đến công tác BVMT, đảm bảo sức khỏe và sự an toàn của người lao động, cộng đồng.

ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC AN TOÀN, SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã xác định phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và BVMT.

Trên cơ sở đó, một DN muốn đạt đến sự phát triển bền vững phải đảm bảo phát triển cân đối 3 yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường, tức là phát triển kinh tế luôn gắn liền với hoạt động BVMT và trách nhiệm xã hội. Công tác an toàn - sức khỏe - môi trường (HSE) có liên quan hữu cơ với cả 3 yếu tố trên và được xem là “cánh cửa” để phát triển bền vững của DN.

Theo đó, an toàn - vệ sinh lao động hướng tới mục tiêu đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động tại nơi sản xuất (yếu tố xã hội). Tuy nhiên, những tác động bởi ô nhiễm do khói, bụi, nước thải,... trong quá trình sản xuất nếu DN không quan tâm BVMT thì người lao động bị ảnh hưởng (yếu tố môi trường). Như vậy, yếu tố thứ 3 là đảm bảo sự phát triển sản xuất, năng suất và chất lượng sản phẩm (yếu tố kinh tế). Với phân tích trên, có thể thấy, công tác HSE rất quan trọng trong quá trình phát triển bền vững của DN.



▲ Biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động phòng ngừa tai nạn lao động, sự cố môi trường

Hiện nay, hệ thống quản lý tích hợp an toàn - môi trường - chất lượng theo các tiêu chuẩn OHSAS 18001 (nay là ISO 45001), ISO 14001 và ISO 9001 được ứng dụng rộng rãi tại các DN trên thế giới và mang lại hiệu quả to lớn về chất lượng, môi trường và an toàn sức khỏe của người lao động.

Trước đây, nhà sản xuất muốn kinh doanh hiệu quả thì mục tiêu đầu tiên là phải đạt được chất lượng. Do vậy, ISO 9001 (Hệ thống quản lý chất lượng) được Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) ban hành lần đầu tiên vào năm 1987. Tuy nhiên, sau một thời gian cho thấy, nếu áp dụng ISO 9001 vẫn chưa đủ đảm bảo cho DN sản xuất kinh doanh, phát triển ổn định bởi tác động ô nhiễm môi trường. Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển năm 1992 tại Rio de Janeiro đã đặt ra các

vấn đề khẩn cấp về môi trường và cũng tại đây, Tổ chức ISO cam kết thiết lập Tiêu chuẩn quản lý môi trường quốc tế và ISO 14001 đã được ra đời vào năm 1996.

Khi thực hiện tích hợp đồng thời Hệ thống ISO 9001 và ISO 14001, sau một thời gian kết quả vẫn chưa đáp ứng xu thế chung là phát triển bền vững, bởi vì thiếu yếu tố an toàn, sức khỏe của người lao động (yếu tố cơ bản của phát triển bền vững). Năm 1999, Viện Tiêu chuẩn Anh (BSI) đã xây dựng và ban hành Hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 18001 của Vương quốc Anh và từ đó, OHSAS 18001 được nhiều tổ chức, DN áp dụng. Hiện nay, ISO 45001 đã ra đời, thay thế cho OHSAS 18001 nhằm hướng tới loại bỏ các hạn chế để tích hợp dễ dàng với ISO 9001 và ISO 14001.



▲ Công nhân được đáp ứng đầy đủ các điều kiện lao động tại nơi sản xuất

Như vậy, việc tích hợp 3 hệ thống chất lượng (ISO 9001), môi trường (ISO 14001) và an toàn sức khỏe (ISO 45001) đảm bảo mục tiêu hiệu quả sản xuất, xã hội và môi trường tức là đảm bảo yếu tố phát triển bền vững của DN.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THÔNG QUA LƯỢNG HÓA BẰNG HIỆU QUẢ KINH TẾ

Công tác HSE làm tăng hiệu quả của quá trình lao động, vì thế, đương nhiên sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế, tuy nhiên, hiệu quả này có những yếu tố có thể tính ngay được gọi là “kinh tế hiện” và có những yếu tố chưa tính được gọi là “kinh tế ẩn”. Ngày nay, xã hội càng phát triển thì yếu tố “kinh tế ẩn” ngày càng lấn lướt “kinh tế hiện”.

“Kinh tế hiện” nghĩa là khi đầu tư cải thiện điều kiện lao động, BVMT hiệu quả có thể lượng hóa được. Hiệu quả kinh tế có thể xác định theo Công thức:

$$E = SC + TN + B + TT \pm GT - BP.$$

Trong đó, SC là tổng chi phí sự cố hàng năm được giảm. Thiệt hại do sự cố bao gồm: Giá thành thiết bị và chi phí lắp đặt thay thế thiết bị không sử dụng được do sự cố; vật tư cần sử dụng để thay thế phần bị hư hại; phục hồi thiết bị bị hư hại nhẹ do sự cố; các tổn thất kinh tế do ngừng sản xuất vì sự cố; giá thành được thu hồi từ thiết bị và vật tư đã bị thay thế nhưng có thể sử dụng cho những mục đích khác nhau...

TN là tổng chi phí cho việc giảm tai nạn hàng năm. Chi phí cho mỗi trường hợp tai nạn do DN chịu trách nhiệm, cụ thể: Chi phí cho sơ cấp cứu nạn nhân; chữa trị nạn nhân; khôi phục hư hại của cơ sở sản xuất; bồi thường/hỗ trợ do suy giảm khả năng lao động; tổn thất do

đình trệ sản xuất bởi người lao động bị tai nạn; những chi phí phát sinh khác do tai nạn hình thành. Ngoài ra, cần tính đến tổn thất chung cho xã hội (chi phí từ cơ quan bảo hiểm xã hội phải chi trả cho nạn nhân, chi phí khác để giúp đỡ nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân mà cơ quan khác chia sẻ...).

B là tổng chi phí cho bệnh nghề nghiệp hàng năm được giảm.

TT là tổng số tiền được giảm do không phải trợ cấp cho người lao động vì điều kiện lao động.

GT là tổng sự thay đổi giá thành sản phẩm, nếu biện pháp cải thiện ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm (GT mang dấu “-” khi giá sản phẩm tăng, GT mang dấu “+” khi giá sản phẩm giảm).

BP là tổng chi phí để thực hiện biện pháp cải thiện chia cho số năm mà biện pháp có hiệu quả.

“Kinh tế ẩn” nghĩa là khi đầu tư cải thiện điều kiện lao động cho công nhân sẽ mang lại hiệu quả kinh tế, song có những hiệu quả chưa thể lượng hóa được hoặc lượng hóa chưa hết. Một số tác động xấu đến DN mà không thể lượng hóa được cụ thể:

Người tiêu dùng là “công cụ” cuối cùng quyết định sự thành công, hay thất bại của DN, thành công nếu sản phẩm hàng hóa tốt, rẻ, có thương hiệu, thân thiện môi trường, thất bại khi người tiêu dùng từ chối mua sản phẩm.

Trong sản xuất, người lao động được bảo vệ tốt, không bị tai nạn, ốm đau bệnh tật, sẽ an tâm phấn khởi sản xuất nâng cao năng suất lao động, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của DN.

Trên cơ sở phân tích từ lý luận và thực tiễn, việc không bảo đảm HSE làm cho người lao động và DN bị thiệt hại nặng nề. Khi đầu tư cải thiện điều kiện lao động, BVMT tức là đầu tư vào yếu tố con người, mà yếu tố này là một động lực phát triển, do vậy, hiệu quả “kinh tế ẩn” đem lại sẽ lớn hơn nhiều lần so với hiệu quả “kinh tế hiện”.

Trong điều kiện hội nhập sâu rộng hiện nay, việc bảo đảm các điều kiện lao động, BVMT lại càng trở nên quan trọng và sẽ góp phần giúp các DN tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của thị trường, đảm bảo sự phát triển ổn định■



SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM:

Phát triển bền vững là cam kết và mục tiêu hành động

Với triết lý kinh doanh bền vững, hài hòa với thiên nhiên và con người, thời gian qua, Nhà máy Suntory PepsiCo Việt Nam tại Bắc Ninh (Suntory PepsiCo Bắc Ninh) đã chú trọng đầu tư cho công tác BVMT, tiết kiệm năng lượng, đồng thời, triển khai nhiều dự án đóng góp cho cộng đồng xã hội nhằm mang lại môi trường sống trong lành cho người dân Việt Nam. Để hiểu rõ hơn về công tác BVMT của Nhà máy Suntory PepsiCo Bắc Ninh, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với bà Phạm Minh Kim - Giám đốc Nhà máy về vấn đề này.

★Suntory PepsiCo Việt Nam được đánh giá là điển hình trong số các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT. Xin bà cho biết, việc thực hiện các quy định về BVMT của Công ty nói chung và Nhà máy nói riêng như thế nào?

Bà Phạm Minh Kim: Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam (SPVB) và Nhà máy Suntory PepsiCo Bắc Ninh luôn đặt công tác BVMT lên ưu tiên hàng đầu, xem đây là một trong những hoạt động quan trọng nhất cho sự nghiệp phát triển bền vững của Công ty. Nhà máy đã thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM), đảm bảo không gây tác động xấu đến môi trường. Nhà máy đã đầu tư và thực hiện đầy đủ cam kết trong báo cáo ĐTM được cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt. Hệ thống máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu được đưa vào đánh giá, tính toán mức độ tác động đến môi trường, để từ đó lựa chọn loại thiết bị, nguyên vật liệu và phương pháp sản xuất thân thiện nhất với môi trường, tuân thủ pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, Nhà máy cũng liên tục tìm kiếm các cơ hội và giải pháp nhằm cải tiến hệ thống quản lý môi trường. Các chương trình thi đua, đưa ra sáng kiến, ý tưởng về BVMT đã được Nhà máy phát động thường xuyên, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu tác động đến môi trường. Nhà máy thường xuyên cập nhật văn



▲ Bà Phạm Minh Kim - Giám đốc Nhà máy Suntory PepsiCo Bắc Ninh

bản pháp luật về BVMT thông qua Cổng thông tin điện tử của Quốc hội, Chính phủ và các nguồn văn bản pháp luật khác. Các quy định pháp luật được Nhà máy cập nhật kịp thời và đầy đủ, giúp cho việc thực thi không bị thiếu sót. Nhờ những nỗ lực trên, qua nhiều lần thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước, Nhà máy luôn được đánh giá cao, không có vi phạm trong suốt những năm qua.

Bên cạnh đó, Nhà máy cũng thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách và các quy định về BVMT đến toàn thể cán bộ công nhân viên, các nhà thầu, đồng thời, áp dụng kỷ luật nghiêm đối với những cá nhân, tập thể có ý thức không tốt, không tuân thủ các quy định về BVMT. Nhằm nâng cao ý thức về BVMT, hưởng ứng các sự kiện Ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Môi trường thế giới (5/6)... SPVB và Suntory PepsiCo Bắc Ninh

đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như Lễ Phát động Chương trình "Mizuiku - Em yêu nước sạch"; xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất, hệ thống lọc nước tại nhiều trường tiểu học; trồng cây; dọn dẹp vệ sinh trên các tuyến đường. Tại Bắc Ninh, Nhà máy Suntory PepsiCo Bắc Ninh đã tổ chức "Ngày Môi trường xanh" với sự tham gia của toàn thể cán bộ, công nhân viên (CBCNV) trong Nhà máy.

★Sản xuất nước giải khát sẽ gây ra những tác động xấu đến môi trường nếu không có biện pháp xử lý triệt để. Để giải quyết vấn đề môi trường, Nhà máy đã triển khai những giải pháp gì, thưa bà?

Bà Phạm Minh Kim: Với mục tiêu chung sống hài hòa với thiên nhiên và môi trường, SPVB luôn đưa ra các sáng kiến để giảm thiểu tác động tới môi trường và thực hiện xuyên suốt các quy trình xử lý chất thải hiện đại nhất để BVMT tại địa phương. Là một đơn vị của



▲ Suntory PepsiCo Bắc Ninh đã đầu tư dây chuyền thiết bị hiện đại, đồng bộ

SPVB, Suntory PepsiCo Bắc Ninh đã và đang áp dụng các giải pháp sản xuất thân thiện với môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tiết kiệm nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cụ thể, Nhà máy đã xây dựng quy trình quản lý chất thải (QLCT), thực hiện đào tạo cho toàn bộ cán bộ công nhân viên nhà máy, nhà thầu và người liên quan, đảm bảo việc tuân thủ nghiêm ngặt quy trình QLCT. Nhà máy đã thiết lập hệ thống, quy trình đánh giá lựa chọn nhà thầu có đủ điều kiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. 100% chất thải được phân loại tại nguồn theo quy định pháp luật. Toàn bộ cán bộ công nhân viên của Nhà máy được đào tạo về phân loại chất thải, quy định về xả thải. Nhà máy có hệ thống thùng rác tiêu chuẩn và kho lưu giữ chất thải tạm thời trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Hệ thống được kiểm tra đánh giá và phê duyệt bởi Sở TN&MT Bắc Ninh, đạt tiêu chuẩn và phù hợp với quyết định ĐTM, xác nhận hoàn thành trước khi đưa vào sử dụng.

Đồng thời, Nhà máy đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải (XLNT) với công suất 2.500 m³/ngày, đêm, đạt tiêu chuẩn cột A của QCVN40:2011/BNTMT của Bộ TN&MT và tiêu chuẩn của KCN VSIP (Nhà máy nằm trong KCN). Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bao gồm nước từ quá trình sản xuất, vệ sinh nhà xưởng, sinh hoạt đều được thu gom về hệ thống XLNT của Nhà máy. Hệ thống XLNT của Nhà máy đã được Bộ TN&MT kiểm tra và cấp Giấy Xác nhận đạt yêu cầu vận hành. Hàng ngày, cán bộ của Nhà máy và đại diện KCN VSIP tiến hành

đo kiểm, giám sát, lấy mẫu phân tích nước thải, đảm bảo tiêu chuẩn xả thải.

Về khí thải, Nhà máy cam kết chỉ áp dụng, sử dụng các công nghệ hiện đại thân thiện môi trường. Nhiên liệu sử dụng là dầu sạch DO, khí thải đầu ra được giám sát liên tục đảm bảo chất lượng khí thải luôn đạt tiêu chuẩn xả thải. Nhà máy thực hiện công tác bảo trì định kỳ các hệ thống thiết bị máy móc, đảm bảo hiệu quả hoạt động và không gây ra sự cố môi trường. Hiện nay, Nhà máy đã xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống quản lý môi trường theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001:2015. Với những nỗ lực không ngừng của Ban lãnh đạo và CBCNV, trong những năm gần đây, Suntory PepsiCo Bắc Ninh đã nhận được nhiều giải thưởng về môi trường như “Doanh nghiệp đạt Tiêu chuẩn Xanh quốc gia năm 2014”; “Vì Môi trường xanh Quốc gia 2014”...

***Xin bà cho biết, hiệu quả của việc đầu tư lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời tại Nhà máy?**

Bà Phạm Minh Kim: Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất là một giải pháp hàng đầu cho việc giảm thiểu tác động môi trường. Nhà máy luôn cam kết cùng bảo vệ nguồn tài nguyên Trái đất thông qua các chương trình sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, điện, nước và nguyên liệu sử dụng trong đóng gói sản xuất. Trong đó, tiết kiệm, giảm thiểu sử dụng năng lượng, nước là 2 trong số các mục tiêu quan trọng nhất mà Nhà máy đã và đang áp dụng.

Với mục tiêu đó, Nhà máy đã đầu tư, lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời (400 pin), với tổng công suất phát điện là 350Kwh, giảm lượng điện tiêu thụ từ hệ thống điện lưới quốc gia, vừa góp phần giảm thiểu phát thải CO₂. Mỗi năm, Nhà máy giảm được 1.778 tấn CO₂ phát thải vào môi trường (1Kwh tương đương 0,58kg CO₂). Nhà máy thiết kế các tấm lấy sáng tự nhiên trên mái nhà xưởng, giảm thiểu sử dụng điện cho chiếu sáng. Tổng lượng điện tiết kiệm được là 140.160 Kwh, tương đương 81 tấn CO₂ không phát thải vào môi trường hàng năm. Đồng thời, Nhà máy thực hiện các dự án tận thu nước để tái sử dụng và cải tiến các công nghệ, phương pháp sản xuất để giảm sử dụng nước, hạn chế nước thải phát sinh.

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Nhà máy đã giảm gần 50% lượng nước và năng lượng tiêu thụ tính trên đầu sản phẩm (nước: giảm từ 4 lít xuống còn 2,5 lít; năng lượng: giảm từ 1,7 Kwh/8oz xuống còn 0,924 Kwh/8oz).

***Xin trân trọng cảm ơn bà!**
PHƯƠNG TÂM (Thực hiện)



CÔNG TY TNHH MTV NHÔM LÂM ĐỒNG - TKV:

Áp dụng các sáng kiến kỹ thuật trong quá trình sản xuất để bảo vệ môi trường

Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập năm 2010, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác quặng bauxit, chế biến sản xuất nhôm; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu... Trong những năm qua, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các biện pháp BVMT theo quy định của pháp luật và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong quá trình sản xuất nhằm BVMT. Tạp chí Môi trường đã có dịp phỏng vấn ông Tường Thế Hà - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng về những nỗ lực trong công tác BVMT của Công ty trong thời gian qua.

***Xin ông giới thiệu đôi nét về quá trình hoạt động và những kết quả nổi bật của Công ty trong thời gian qua?**

Ông Tường Thế Hà: Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng được triển khai từ năm 2007 do Ban Quản lý Dự án xây dựng Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng trực thuộc Vinacomin làm chủ dự án và nhà thầu Chalico - Trung Quốc thực hiện. Đến năm 2010, Công ty Nhôm Lâm Đồng được thành lập với nhiệm vụ chuẩn bị tiếp nhận vận hành Tổ hợp sau khi nhà thầu bàn giao công trình và triển khai thi công một số hạng mục khác. Từ ngày 1/10/2013, Công ty Nhôm Lâm Đồng bắt đầu tiếp quản Dự án Tổ hợp và đi vào hoạt động thương mại trong bối cảnh khó khăn về nhiều mặt, đặc biệt đây là lần đầu tiên Công ty tổ chức, quản lý, vận hành một dây chuyền công nghệ mới. Tuy nhiên, với cố gắng cao độ và sự năng động của cán bộ, công nhân viên, Công ty đã hoàn toàn làm chủ công nghệ và quy trình sản xuất, duy trì vận hành ổn định, tăng dần công suất của nhà máy, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, đưa Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng hoàn thành kế hoạch sản xuất 600.000 tấn nhôm/năm (tương



▲ Ông Tường Thế Hà - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng

đương 95% công suất thiết kế) trong năm 2016 và lập kế hoạch nâng công suất lên 100% công suất thiết kế, tương ứng với sản lượng 630.000 tấn/năm từ năm 2017, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với mức nộp ngân sách hàng năm khoảng trên 200 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty đã tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội với các khoản đóng góp là 500 triệu đồng. Với những kết quả đạt được, Công ty đã được UBND tỉnh Lâm Đồng tặng Bằng khen về có thành tích xuất sắc trong công tác an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ (năm 2013); Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ (năm 2015).

***Để BVMT trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty đã triển khai các biện pháp gì, thưa ông?**

Ông Tường Thế Hà: Từ khi đi vào vận hành đến nay, Công ty Nhôm Lâm Đồng đã thực hiện nghiêm túc các biện pháp BVMT theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ TN&MT phê duyệt vào năm 2010, song song với việc áp dụng các giải pháp sáng tạo kết hợp việc quản trị tốt công nghệ. Đặc biệt, trong năm qua, Công ty đã thử nghiệm và đưa vào sử dụng thành công chất trợ lọc, giúp làm giảm độ ẩm hạt hydrat, đồng thời điều chỉnh công nghệ làm thay đổi cỡ hạt hydrat để đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn xuất khẩu. Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện cải tạo hệ thống đường ống bơm tuần hoàn dòng chảy tại các bồn lắng rửa, để rút



▲ Công trình hoàn thổ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ Bauxit Tân Rai

ngắn thời gian khi bơm ra hồ bùn đỏ, giảm xút và thời gian tăng tải dây chuyền.

Để kiểm soát nguồn nước thải từ nhà máy Alumini, Công ty đã đầu tư thêm hệ thống cánh phai 2 cấp ở độ sâu 15 m, liên động với các đầu đo pH để tự động phát hiện và kịp thời đóng tất cả nguồn nước có dấu hiệu vượt ngưỡng để xử lý đạt QCVN. Ngoài ra, sau hệ thống cánh phai 2 cấp còn có trạm hiệu chỉnh pH online ở điểm cuối cùng của hệ thống thoát nước nhà máy Alumini để điều chỉnh độ pH của nguồn nước luôn đạt QCVN trước khi thoát ra môi trường.

Đối với nhà máy tuyển, toàn bộ nước thải của Công ty được thu gom vào bể cô đặc để tuần hoàn tái sử dụng khoảng 83% nhằm giảm chi phí sản xuất và tránh tác động đến nguồn nước trong khu vực (phần còn lại sau khi bổ sung chất trợ lắng, được thải ra hồ thải quặng đuôi để lắng ngược đảm bảo đạt QCVN trước khi thải ra môi trường). Trong năm 2016, Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc online hồ thải quặng đuôi số 6 với 5 thông số: lưu lượng, TSS, COD, pH và nhiệt độ. Qua kết quả quan trắc của cơ quan chức năng theo định kỳ cho thấy, toàn bộ nguồn thải của Công ty đều đạt QCVN trước khi thải ra môi trường.

Công tác quản lý chất thải rắn cũng được Công ty đặc biệt quan tâm. Đối với chất thải nguy hại, Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng và năng lực xử lý chất thải nguy hại thực hiện thu gom và xử lý. Đối với chất thải sinh hoạt, Công ty đã hợp đồng với Công ty Công trình công cộng của địa phương để xử lý định kỳ. Mặt khác, Công ty cũng đang đầu tư Bãi thải rắn công nghiệp để quản lý

chất thải rắn công nghiệp phát sinh.

Bên cạnh đó, Công ty còn đầu tư cải tạo các hệ thống giám sát nguồn khí thải. Khí thải từ nhà máy nhiệt điện và khí hóa than được xử lý qua hệ thống lọc bụi tĩnh điện và được quan trắc định kỳ. Dự kiến, cuối năm 2017 sẽ hoàn thành hệ thống quan trắc online đưa vào hoạt động. Hiện Công ty đang phối hợp với Viện Hóa học Việt Nam khảo sát lập phương án khử mùi cho khu vực khí hóa than để giảm tác động đến môi trường trong nhà máy Alumini cũng như các khu vực xung quanh.

Đối với công tác cải tạo và phục hồi môi trường, Công ty đã trồng cây theo đúng cam kết khoảng 44 ha và trồng thêm 9 ha cây xanh, trong đó 6 ha cây keo, 1 ha cây đường viền, 2 ha khuôn viên thảm cỏ và các cây lâu năm khác nhằm cải thiện chất lượng môi trường, tạo mỹ quan cho dự án và chống xói lở, ứng phó với biến đổi khí hậu.

***Xin ông cho biết, những định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới?**

Ông Tường Thế Hà: Với quan điểm kinh doanh: “Sự tồn tại và phát triển Công ty gắn với cộng đồng, nên Công ty đã và đang phấn đấu hết sức mình để BVMT, bảo vệ con người một cách tốt nhất, đóng góp tích cực và có trách nhiệm vào các hoạt động của cộng đồng và xã hội”. Từ đó, Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV đã coi trọng và đặt công tác BVMT ở vị trí hàng đầu. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Công ty trong thời gian tới là đổi mới công nghệ nhằm BVMT, đồng thời giảm thiểu tối đa các tác động tới môi trường do các chất thải công nghiệp. Hiện tại, Công ty đang phối hợp với các cơ quan nghiên cứu để triển khai dự án xử lý bùn đỏ và bùn quặng đuôi nhằm biến chất thải thành sản phẩm có ích. Bên cạnh đó là đầu tư các hệ thống kiểm soát theo hướng tự động hóa cao để kịp thời ngăn chặn các ảnh hưởng tới môi trường nhằm đảm bảo an toàn và chủ động ứng phó trong mọi tình huống xảy ra.

***Xin cảm ơn ông!**

NGUYỄN HẰNG
(Thực hiện)



Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh

PGS.TS. NGUYỄN THẾ CHINH

TS. LAI VĂN MẠNH

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Phát huy vai trò của các doanh nghiệp (DN) trong công tác BVMT là giải pháp then chốt nhằm giải quyết các áp lực về môi trường hiện nay, đặc biệt, trong bối cảnh nguồn thu ngân sách và chi tiêu ngân sách cho BVMT ngày càng hạn hẹp. Sự phát triển của DN gắn với tăng trưởng xanh (TTX), phát triển bền vững đóng vai trò quan trọng nhằm thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác BVMT.

THỰC TRẠNG DN VỚI BVMT VÀ TTX Ở VIỆT NAM

Báo cáo “Kết quả sản xuất kinh doanh của DN Việt Nam giai đoạn 2011 - 2014” của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2011 - 2014, số lượng các DN của Việt Nam đã tăng lên đáng kể (từ hơn 279.000 DN năm 2011 lên đến hơn 400.000 DN năm 2014). Tuy nhiên, cơ cấu về quy mô của các DN (lao động, nguồn vốn) lại có sự chuyển dịch khá chậm. Hiện có gần 72% các DN thuộc nhóm quy mô siêu nhỏ về lao động và 76% DN thuộc nhóm có quy mô nhỏ về nguồn vốn. Như vậy, có thể thấy, phần lớn các DN thuộc quy mô nhỏ là một trong những thách thức cho việc đầu tư công tác BVMT, đầu tư cho đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường, đồng thời giảm thiểu các tác động đến môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số lượng lớn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (ÔNMTNT). Đến nay, trên phạm vi cả nước có 44/439 cơ sở gây ÔNMTNT theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg chưa hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để, gây ÔNMTNT kéo dài; 268/435 cơ sở gây ÔNMTNT theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg đang triển khai xử lý ô nhiễm triệt để, trong đó có 136 cơ sở chậm tiến độ. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải, khí thải không đạt quy chuẩn cho phép ra môi trường, năm 2011 là 45,9% và năm 2015 là 24,5%. Nhiều khu, cụm công nghiệp, làng nghề chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng

BVMT, gây ÔNMT. Hiện cả nước có 283 khu công nghiệp đang hoạt động, trong đó mới chỉ có 212 khu công nghiệp đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, đạt tỷ lệ 75%; 615 cụm công nghiệp đang hoạt động nhưng chỉ có khoảng hơn 5% đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn lại tự xử lý nước thải hoặc xả trực tiếp ra môi trường, dẫn đến nước thải không đạt yêu cầu quy chuẩn Việt Nam...

Những hệ quả về ÔNMT đã và đang đặt ra rất nhiều thách thức cho thực hiện định hướng TTX và phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên thực tế đã xảy ra các sự cố môi trường, các điểm nóng ÔNMT gây bức xúc trong dư luận; nước thải sinh hoạt ở hầu hết các đô thị, khu dân cư chưa được xử lý; rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp chưa được quản lý tốt, gây ÔNMT; diện tích các hệ sinh thái tự nhiên giảm mạnh, đa dạng sinh học tiếp tục bị suy thoái nhanh...

Mặc dù, các vấn đề ÔNMT đang ngày càng gia tăng và diễn ra trên diện rộng ở nhiều lĩnh vực nhưng thực tiễn cho thấy các nguồn lực để giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách vẫn còn rất hạn chế. Hiện nay, các nguồn lực chính cho BVMT chủ yếu dựa vào các nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước như nguồn ngân sách cho sự nghiệp môi trường; nguồn

đầu tư phát triển; nguồn đầu tư tài chính cho chương trình mục tiêu quốc gia và một số đề án lớn về BVMT. Việc tăng cường đầu tư của nhà nước cho BVMT đã có những chuyển biến, song vẫn còn hạn chế chưa thể giải quyết triệt để các vấn đề môi trường bức xúc hiện nay. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong phân bổ và sử dụng nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho BVMT như chưa có ràng buộc, ưu tiên, bố trí chi từ nguồn đầu tư phát triển; tình trạng sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp BVMT chưa đúng mục đích còn xảy ra ở cả trung ương và địa phương.

Từ những thực trạng nêu trên đã và đang đặt ra thách thức lớn cho việc thực hiện thành công Chiến lược Quốc gia về TTX, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là triển khai thực hiện xanh hóa sản xuất, thúc đẩy công nghệ xanh ở Việt Nam. Chính vì vậy, đòi hỏi phải có các giải pháp nhằm thúc đẩy các DN đầu tư vào lĩnh vực BVMT.

TRÁCH NHIỆM, LỢI ÍCH CỦA DN KHI ĐẦU TƯ VÀO BVMT VÀ TTX

Trước khi bàn luận về lợi ích của DN khi đầu tư vào BVMT và TTX, cần phải xem xét khía cạnh “Trách nhiệm xã hội của DN”. Theo Hội đồng Kinh doanh Thế giới vì sự phát triển bền vững thì “Trách nhiệm xã hội của DN là cam kết của DN đóng góp



▲ Các DN đầu tư công nghệ thân thiện với môi trường sẽ làm giảm chi phí sản xuất thông qua giảm sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu...

cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua việc tuân thủ chuẩn mực về BVMT, bình đẳng giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm... theo cách có lợi cho cả DN cũng như phát triển chung của xã hội”. Như vậy, trong định nghĩa về trách nhiệm xã hội của DN bao hàm cả trách nhiệm đóng góp cho sự phát triển bền vững và việc tuân thủ các chuẩn mực về BVMT. Việc DN thực hiện trách nhiệm xã hội trong BVMT sẽ mang lại những lợi ích không chỉ cho DN mà còn với cả cấp độ quốc gia.

Ở cấp độ DN

Khi tham gia vào quá trình thực thi các quy định về chuẩn mực BVMT hay thực hiện trách nhiệm xã hội thì DN sẽ đạt những lợi ích:

Nâng cao hình ảnh và thương hiệu của DN: Cùng với sự nâng cao nhận thức của xã hội, người tiêu dùng về tầm quan trọng và ý nghĩa của BVMT, DN tham gia đầu tư vào BVMT sẽ góp phần tạo sự tin tưởng của xã hội và người tiêu dùng đối với chính DN và những sản phẩm của DN làm ra. Do vậy, hình ảnh và thương hiệu của DN sẽ được nâng lên, thị trường tiêu thụ các sản phẩm sẽ bền vững.

Tạo cơ hội cho DN tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế: Trong những năm qua, các điều khoản cam kết về môi trường trong các Hiệp

định thương mại song phương và đa phương đã là một phần không thể thiếu trong các cam kết hội nhập. Do vậy, khi DN tham gia thực hiện trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực BVMT sẽ góp phần tạo cơ hội cho các sản phẩm của DN đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

Giảm thiểu chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất của DN: Các DN đầu tư, chuyển đổi công nghệ, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường có thể sẽ làm tăng chi phí sản xuất trong thời gian đầu nhưng về lâu dài sẽ giảm chi phí sản xuất thông qua giảm sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu và các chi phí liên quan đến pháp lý BVMT, chi phí khắc phục sự cố môi trường, tạo ra không gian làm việc hiệu quả cho người lao động. Mặt khác giúp DN cải thiện vị trí cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là trong xu thế ngày càng có nhiều nước thúc đẩy và triển khai các chương trình quốc gia về mua sắm và tiêu dùng xanh như hiện nay.

Ở cấp độ quốc gia

Việc DN tăng cường đầu tư, tham gia vào thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ BVMT sẽ góp phần thực hiện thành công các định hướng lớn của Đảng và Chính phủ về “Tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT và phát triển bền vững”; “tái cấu trúc nền kinh tế”; Chiến lược quốc gia về TTX, phát triển bền vững.

DN tăng cường BVMT sẽ góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế mới (kinh tế xanh), các khu vực DN hoạt động trong lĩnh vực cung cấp, sản xuất các hàng hóa và dịch vụ môi trường. Do đó, sẽ tạo ra cơ hội cho phát triển khu vực việc làm xanh và góp phần nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân.

Giảm áp lực cho ngân sách nhà nước trong việc đầu tư cho BVMT. Trong bối cảnh nguồn thu ngân sách hạn hẹp như hiện nay thì việc tham gia tích cực của các DN trong việc đầu tư các công trình, các giải pháp về BVMT sẽ thúc đẩy chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực BVMT, làm giảm áp lực cho ngân sách nhà nước về BVMT.

Thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Việc huy động các DN tham gia đầu tư cho BVMT sẽ là một trong những biện pháp quan trọng góp phần thực hiện được các giải pháp chủ đạo về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2020.

Lợi ích lớn nhất mà quốc gia nhận được thông qua việc huy động các DN tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội của DN cho phát triển bền vững chính là góp phần nâng cao được lợi thế quốc gia, tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia.



Đảm bảo an ninh môi trường, ổn định xã hội và góp phần thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững, nhất là hiện nay chúng ta đang thực hiện 17 chỉ tiêu trong mục tiêu thiên niên kỷ toàn cầu về phát triển bền vững-SDGs từ nay đến năm 2030.

KIỆN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM KHUYẾN KHÍCH DN THAM GIA BVMT GẮN VỚI TTX VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

Để thúc đẩy DN tham gia BVMT gắn với TTX vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước, xin đề xuất một số giải pháp:

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức, trách nhiệm xã hội của DN trong công tác BVMT gắn với TTX nhằm hướng đến phát triển bền vững cho chính DN và cao hơn là góp phần thực hiện Chiến lược TTX quốc gia và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững-SDGs đến năm 2030.

Trong nền kinh tế thị trường, DN và người dân là những chủ thể tạo ra sản phẩm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa quốc gia tới thịnh vượng, chính vì vậy cần phải đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong quản lý tài nguyên, BVMT để tạo ra động lực khuyến khích DN chủ động tham gia BVMT gắn với TTX dựa trên các nguyên tắc của thị trường.

Nghiên cứu thiết lập các công cụ kinh tế và cơ chế tài chính đột phá nhằm huy động các nguồn lực xã hội hóa cho BVMT. Muốn vậy cần phải vận dụng các nguyên tắc căn bản của thị trường trong quản lý môi trường như người “gây ô nhiễm phải trả tiền-PPP”, “người hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền-BPP”, vận dụng linh hoạt các công cụ kinh tế phù hợp với thực tiễn Việt Nam như các loại thuế, phí, đặt cọc hoàn trả, quyền phát thải và mua bán phát thải theo hạn ngạch cho BVMT để điều chỉnh hành vi của DN.

Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương tới địa phương, tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm về môi trường trong các DN, tăng vai trò giám sát và phối hợp của người dân và các cơ quan quản lý địa phương đối với DN trong công tác BVMT.

Rà soát, chỉnh sửa và bổ sung nhằm tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả và tính thực thi của các quy định pháp luật về BVMT đối với DN kết nối với TTX và phát triển bền vững■

● Cơ chế khuyến khích phát triển dự án điện mặt trời

Ngày 11/4/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

Theo đó, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển các dự án điện mặt trời được ưu đãi về vốn đầu tư, thuế và đất đai. Cụ thể: Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển các dự án điện mặt trời được huy động vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án điện mặt trời theo quy định của pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, dự án điện mặt trời được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án; thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất của dự án là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được.

Về ưu đãi đất đai, Quyết định quy định các dự án điện mặt trời, công trình đường dây và trạm biến áp để đấu nối với lưới điện được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Căn cứ vào quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND cấp tỉnh tạo điều kiện thu xếp quỹ đất để chủ đầu tư thực hiện các dự án điện mặt trời. Việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

Quyết định cũng quy định, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng dự án điện mặt trời có trách nhiệm lắp đặt các thiết bị điện mặt trời phải bảo đảm an toàn về kết cấu, an toàn về công trình theo các quy định hiện hành.

ĐỨC ANH



▲ Nhà máy điện mặt trời tại Côn Đảo



Chương trình Thành phố Xanh quốc tế - hướng đến hành tinh thân thiện với môi trường

PHẠM CẨM NHUNG

WWF - Việt Nam

Chương trình Thành phố Xanh (TPX) được khởi xướng bởi Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF), nhằm mục đích kêu gọi hành động và sự hưởng ứng từ các đô thị cho chiến dịch toàn cầu vì tương lai “một hành tinh”, thân thiện với môi trường, đồng thời thúc đẩy những biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH). Đây là Chương trình được tổ chức định kỳ 2 năm/lần với quy mô ngày càng mở rộng, tạo cơ hội cho các TP trình bày những kế hoạch toàn diện về chủ đề tăng trưởng các-bon thấp, cũng như tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, bền vững và hiệu quả trong thời gian tới.

Chương trình TPX quốc tế tập trung vào giải pháp và thách thức mà các TP ở khắp nơi trên thế giới gặp phải, đồng thời tăng khả năng hợp tác và liên kết giữa các TP. Chương trình khuyến khích các TP chuyển đổi theo mô hình phát triển đô thị bền vững thông qua các giải pháp về khí hậu sáng tạo, đổi mới và tham vọng. Các giải pháp và chính sách khí hậu tiến bộ có thể giảm đáng kể tác động trong các lĩnh vực như giao thông, xây dựng, năng lượng và công nghiệp, qua đó tạo nên những TPX, bền vững hơn.

Năm 2010 - 2011, Chương trình được tổ chức thí điểm tại các TP của Thụy Điển. Sau đó, số lượng các quốc gia tham gia ngày càng tăng, đến nay đã có hơn 320 TP của 25 quốc gia tham gia, trong đó có 55 TP (gồm TP. Huế của Việt Nam) được lựa chọn là TPX quốc gia và 4 TPX quốc tế gồm Vancouver, Cape Town, Seoul và Paris. Các cam kết giảm nhẹ BĐKH của các TP tham gia TPX đạt tổng mức 358 triệu tấn các-bon quy đổi (tất cả các loại khí gây hiệu ứng nhà kính được quy đổi sang các-bon một cách tương đối) vào năm 2020; 450 triệu tấn các-bon quy đổi vào năm 2030; 537 triệu tấn các-bon quy đổi vào năm 2050.

Chương trình TPX 2017-2018 được khởi động ngày 15/3/2017, với sự tham gia của các TP đến từ 25 nước (Braxin, Canada, Trung Quốc, Côlômbia, Ecuador, Phần Lan, Pháp, Guatemala, Ấn Độ, Malaixia, Mêhicô, Na Uy, Pakistan, Peru, Philippin, Rwanda, Nam Phi,



▲ Đại diện WWF trao Chứng nhận TPX cho đại diện TP. Huế năm 2016



▲ Hoạt động hưởng ứng Chiến dịch TPX năm 2017 - 2018

Tây Ban Nha, Thụy Điển, Tanzania, Thái Lan, Uganda, Mỹ, Việt Nam và Zambia).

Đây là “sân chơi” cho các TP có tham vọng lớn, tinh thần trách nhiệm cao, uy tín và chứng minh được vai trò quan trọng trong những nỗ lực toàn cầu về ứng phó với BĐKH; chủ động xây dựng, triển khai các hành động về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH. Chương trình là nơi các TP trao đổi kinh nghiệm, giao lưu và tiếp cận nguồn tài trợ để

xây dựng và quản lý TP theo hướng bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDG) cũng như các mục đề ra trong Thỏa thuận Paris về ứng phó với BĐKH. Đồng thời, là cơ hội để các TP quảng bá hình ảnh phát triển thân thiện, hài hòa với thiên nhiên và môi trường trong mắt bạn bè quốc tế.

Dưới sự ủy thác của WWF, Hội đồng chuyên gia quốc tế độc lập trong nhiều lĩnh vực quy hoạch đô thị, giao thông,



năng lượng bền vững, tiêu dùng...và đại diện các tổ chức có uy tín quốc tế về môi trường và BĐKH như Ủy ban quốc tế về các Sáng kiến môi trường địa phương (ICLEI), nhóm 40 TP lớn toàn cầu ứng phó với BĐKH (C40), Chương trình Liên hợp quốc về BĐKH, Ngân hàng Phát triển châu Á... sẽ đánh giá cam kết và hành động của mỗi TP. Ban Tổ chức sẽ dựa trên cơ sở các tiêu chí của Chương trình để đánh giá gồm: Mức độ và khả năng thực hiện các cam kết và hành động; Tích hợp các lĩnh vực hoạt động khác nhau vào kế hoạch hành động về khí hậu của TP; Xác định rõ ràng lộ trình giảm phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở minh bạch và tính toán khoa học; Nỗ lực trong giao thông bền vững; Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính trong giao thông đô thị; Phương pháp tiếp cận sáng tạo, phù hợp với bối cảnh địa phương (nguồn lực tài chính và con người).

Chương trình TPX gồm 5 bước: Đăng ký và xây dựng hồ sơ (Báo cáo khí hậu và các-bon, đệ trình cho Ban Tổ chức); Sàng lọc hồ sơ và sơ loại; Đánh giá của Hội đồng chuyên gia quốc tế; Chiến dịch truyền thông cộng đồng cho TP được vào vòng chung kết; Ghi danh và trao giải cho các TPX quốc gia và TPX quốc tế. Để trở thành một ứng cử viên/thành viên của Chương trình TPX, TP cần đáp ứng ít nhất 3 trong số 4 yêu cầu sau: Đặt ra mục tiêu và cam kết về BĐKH; Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động; Kiểm kê phát thải khí nhà kính trên địa bàn TP; Hành động/sáng kiến về giao thông bền vững.

Đại diện duy nhất và đầu tiên của Việt Nam tham gia Chương trình TPX 2015 - 2016, TP. Huế đã vượt qua các tiêu chí khắt khe của Chương trình để lọt vào danh sách các TPX trên thế giới với cam kết đến năm 2020, TP sẽ giảm 20% mức phát thải khí nhà kính so với mức phát thải của năm 2011 với 6 cam kết: Tăng cường xanh hóa đô thị thông qua việc đẩy mạnh trồng thêm nhiều diện tích cây xanh; Xây dựng và cải thiện mạnh mẽ công tác giám sát, xử lý nước thải và chất thải rắn của TP; Xây dựng, hoàn chỉnh và áp dụng hệ thống chiếu sáng thông minh hiệu suất năng lượng cao; Thúc đẩy phát triển du lịch bền vững cho TP, trong đó chú trọng vào việc tổ chức xây dựng các tuyến thăm quan nhà vườn; Các công trình di tích, hệ thống sông hồ... Đồng thời, đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo trong các hoạt động du lịch và dịch vụ của TP; Sử dụng vật liệu tự nhiên, vật liệu xây dựng không nung để xây dựng các công trình, cơ sở công cộng và tư nhân/hộ gia đình.

Ngoài Huế, hiện tại đã có 3 TP cam kết tham gia Chương trình TPX 2017 - 2018 gồm Đông Hà (Quảng Trị), Hội An (Quảng Nam) và Đà Nẵng. Từ những kết quả nêu trên, hy vọng, nhiều TP của Việt Nam sẽ tích cực tham gia hưởng ứng Chương trình TPX trong các năm tiếp theo■



● Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂

Bộ NN&PTNT vừa ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch năm 2017 của Dự án “Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂” (KfW8), với hơn 100 tỷ đồng để thực hiện Dự án trong năm 2017. Đây là Dự án do Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), với tổng vốn khoảng 26,07 triệu Euro (tương đương 723,99 tỷ đồng). Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2014 - 2021, với mục tiêu nhằm tăng cường tính đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng và sự toàn vẹn của các hệ sinh thái cảnh quan ở vùng miền núi phía Bắc Việt Nam, đồng thời đóng góp vào sự thích ứng của khu vực đối với biến đổi khí hậu và hỗ trợ sinh kế của người dân địa phương.

Theo đó, Bộ NN&PTNT yêu cầu trưởng Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch chi tiết hoạt động của dự án. Đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban quản lý dự án các tỉnh, thực hiện kế hoạch theo mục tiêu, tiến độ, chất lượng nhiệm vụ được giao.

Báo cáo của Ban quản lý Dự án KfW8 cho thấy, từ năm 2014 - 2016, Dự án đã hoàn thành 100% hạng mục quy hoạch sử dụng đất/quy hoạch vùng để tiến hành thực hiện trên 159 thôn của 32 xã thuộc 5 tỉnh (Yên Bái, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang và Bắc Kạn). Trong đó, Ban quản lý Dự án các tỉnh đã thực hiện hoạt động tuần tra bảo vệ rừng đặc dụng tại 48 thôn trong hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; tiến hành điều tra, khảo sát 100 ha trồng rừng dưới tán tại tiểu khu tại Púng Luông (Yên Bái); đo đạc trồng 179 ha rừng mới tại Nậm Khắt (Yên Bái); phục hồi 3 ha rừng suy thoái tại huyện Phong Thổ (Lai Châu) thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong hạng mục quản lý rừng cộng đồng cho 46 bản thuộc vùng Dự án.

PHƯƠNG LINH



Kinh nghiệm thực hiện mua sắm xanh của Tập đoàn Xi măng Siam - Thái Lan

Thái Lan là một trong những quốc gia ở khu vực Đông Nam Á sớm ban hành các chính sách về mua sắm xanh (MSX), nhằm thúc đẩy mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững. Năm 2008, Chính phủ Thái Lan đã thông qua Kế hoạch lần thứ nhất về thúc đẩy MSX (GPP 1), tập trung trước tiên vào khu vực công, gồm hơn 170 cơ quan Trung ương. Trên cơ sở GPP 1, Chính phủ Thái Lan tiếp tục xây dựng GPP giai đoạn 2012 - 2016 (GPP2), mở rộng cho các khu vực tư nhân, bao gồm các doanh nghiệp (DN), tổ chức xã hội, trường đại học và cộng đồng. Theo đó, một số đơn vị, tổ chức tư nhân đã phát động các chương trình MSX nhằm triển khai GPP 2, tiêu biểu là Tập đoàn Xi măng Siam (SCG).

XANH HÓA SẢN XUẤT - NÂNG TẦM THƯƠNG HIỆU

SCG tiền thân là Công ty TNHH Xi măng Siam, thành lập vào năm 1913. Trải qua hơn 100 năm hoạt động, đến nay SCG đã trở thành DN phát triển bền vững và lớn mạnh nhất không chỉ tại Thái Lan mà còn trên thế giới. SCG hiện có hơn 100 công ty con và 51.000 nhân viên, tập trung vào 3 lĩnh vực kinh doanh chính là giấy, bao bì; hóa chất và vật liệu xây dựng. Tất cả các công ty con của SCG đều được cấp Chứng nhận ISO 9002 về quản lý chất lượng, ISO 14001 về quản lý môi trường và TIS 18001 về quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

Từ những năm 1990, vấn đề môi trường đã luôn được Tập đoàn quan tâm hàng đầu. Cụ thể, năm 1991, SCG đã ban hành các quy định về an toàn môi trường và sáng kiến phát triển bền vững. Sau đó 4 năm, SCG đã thành lập Ủy ban Phát triển bền vững. Đây là cơ quan chịu trách nhiệm ban hành các chỉ tiêu và hướng dẫn thực hiện cho các công ty con trong Tập đoàn. Năm 1997, SCG đã được cấp Chứng nhận ISO 14001 về quản lý môi trường và đến năm 1998, SCG đã được cấp chứng nhận Nhân xanh Thái Lan cho sản phẩm giấy in. Với mục tiêu trở thành DN phát triển bền vững hàng đầu tại khu vực và trên thế giới, Tập đoàn SCG đã luôn hướng tới sự cân bằng trong phát triển kinh tế, xã hội và BVMT. Minh chứng cho điều đó là việc SCG trở thành thành viên của Chương trình Chỉ số Phát triển bền vững Dow Jones (DJSI) vào năm 2004. DJSI là chỉ số

có giá trị toàn cầu nhằm đánh giá, xếp loại các hoạt động của các DN theo tiêu chí phát triển bền vững. Thông qua Chỉ số DJSI, các cơ quan quản lý tài chính có thể biết được tính hiệu quả kinh doanh của DN.

THỰC HIỆN MSX THEO CHUỖI CUNG ỨNG

Năm 2005, SCG công bố Hướng dẫn thực hiện phát triển bền vững, trong đó đưa ra các tiêu chí xem xét lợi ích và tác động đến tất cả các bên liên quan thông qua khái niệm "3 xanh": sản phẩm xanh, quy trình xanh và trí tuệ xanh. Cũng trong thời gian này, SCG bắt đầu tham gia Chương trình MSX thông qua cam kết mua nguyên, vật liệu từ các nhà cung cấp sản phẩm thân thiện với môi trường. Để triển khai thực hiện chính sách MSX, SCG đã thành lập Ủy ban MSX và xuất bản cuốn sách Hướng dẫn MSX nhằm đưa ra các tiêu chí mua sắm đối với sản phẩm và dịch vụ. Các tiêu chí đó được xây dựng dựa trên việc đánh giá, xem xét việc tuân thủ quy định, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, quy trình sản xuất xanh, quản lý chất thải và tái sử dụng vật liệu của DN.

Trong thời gian đầu thực hiện MSX, chỉ có một vài đơn vị cung cấp có thể đáp ứng các tiêu chí trên. Vì thế, năm 2006, SCG đã xây dựng Chương trình Chuỗi cung ứng xanh để giúp các đơn vị cung cấp thực hiện hệ thống quản lý môi trường và các biện pháp an toàn theo quy định. Nhận thấy tầm quan trọng của việc quản lý môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng, năm 2007, Ủy ban Phát triển Bền vững của SCG đã lồng ghép Chương trình Chuỗi cung ứng xanh vào Chương trình MSX để thúc đẩy các đơn vị cung cấp thực hiện MSX. Đồng thời, SCG hướng dẫn các đơn vị cung cấp thực hiện MSX theo cách tiếp cận phát triển bền vững trong suốt vòng đời sản phẩm. Các nhà cung cấp của SCG được đánh giá dựa trên các tác động tới môi trường trong suốt vòng đời sản phẩm và chất lượng của sản phẩm phải đáp ứng các tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan (TIS). Nếu nhà cung cấp không đạt được các điều kiện đó, SCG sẽ đưa ra các khuyến nghị để nhà cung cấp cải thiện môi trường và khắc phục những hạn chế đang tồn tại.

Theo thống kê về sản phẩm MSX trong năm 2014,



▲ Tập đoàn Xi măng Siam tại Saraburi, Thái Lan

có 209 nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng của SCG đã đăng ký trong danh sách MSX, với 72 sản phẩm. Thông qua việc giảm nguyên liệu thô, thay thế phụ tùng, sử dụng năng lượng và nước hiệu quả đã giúp các đơn vị cung cấp trên giảm được chi phí đáng kể, ước tính khoảng 90 triệu Baht/năm (2.566.729 USD/năm). Năm 2015, có 189 nhà cung cấp đăng ký MSX, với 75 sản phẩm xanh.

CÁC YẾU TỐ TẠO NÊN THÀNH CÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MSX CỦA SCG

Có thể nói, SCG đã thực hiện một chương trình MSX thành công. Để có được kết quả đó là do các yếu tố: Ban lãnh đạo của SCG đã xem Chương trình MSX như là một sáng kiến quan trọng cần phải thực hiện trong Tập đoàn. Sự quyết tâm và cam kết rõ ràng của Ban lãnh đạo đã tạo động lực giúp cho tất cả các nhân viên trong Tập đoàn phải cố gắng để đạt được các mục tiêu. Cùng với cam kết mạnh mẽ, SCG đã phát triển hệ thống quản lý MSX. SCG đã đưa ra cách tiếp cận có hệ thống tập trung vào các vấn đề môi trường và xã hội. Qua đó, các đơn vị cung cấp thấy

được các cơ hội khi thực hiện MSX và các rủi ro nếu không quan tâm đến môi trường. Cách tiếp cận dựa trên hệ thống này là yếu tố chính dẫn đến việc thực hiện thành công Chương trình MSX của SCG. Các sáng kiến MSX của SCG đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của nhiều bên, từ nhà cung cấp, cơ quan quản lý, đến các tổ chức xã hội và người tiêu dùng. Để nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào Chương trình MSX, SCG đã xây dựng một chương trình truyền thông, đào tạo về MSX, những lợi ích của sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Hàng năm, SCG đưa ra các mục tiêu cụ thể về MSX. Các mục tiêu đó được xác định theo tổng giá trị mua hàng, hoặc các chỉ số chất lượng chính về an

toàn và môi trường. Để đạt được các mục tiêu này, SCG đã lựa chọn các sản phẩm thuộc Chương trình MSX, cũng như các sản phẩm có giá trị cao, hoặc tỷ lệ tiêu thụ lớn, những thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, SCG phát triển chuỗi cung ứng xanh từ nguyên liệu đầu vào, đến sản phẩm. Một yếu tố quan trọng nữa cho sự thành công của Chương trình MSX của SCG là sự sẵn sàng của các nhà cung cấp để thực hiện những thay đổi cần thiết, đáp ứng các yêu cầu "xanh hóa sản xuất" của Tập đoàn. Sự hỗ trợ của SCG đối với các nhà cung cấp (đào tạo và tư vấn kỹ thuật), cùng với cam kết và nỗ lực của các nhà cung cấp, đảm bảo sự thành công của Chương trình MSX.

AN NGUYỄN

(Theo greengrowth.org)



Vườn Quốc gia Bái Tử Long - Vườn Di sản thứ 38 của ASEAN

Nằm trong khu vực vịnh Bái Tử Long và gần Di sản Thiên nhiên Thế giới vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia (VQG) Bái Tử Long được ví như một “kho báu” sinh quyền giữa trùng khơi ở vùng biển Đông Bắc của Việt Nam. Nhân dịp VQG Bái Tử Long nhận danh hiệu Vườn Di sản ASEAN, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Thanh Phương - Giám đốc VQG về kế hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị sinh thái, cảnh quan của VQG, cũng như phương hướng phát triển các loại hình du lịch phù hợp để “kho báu” đầy tiềm năng này không bị lãng quên giữa trùng khơi.



▲ Ông Nguyễn Thanh Phương
Giám đốc VQG Bái Tử Long

★Xin ông cho biết quá trình hình thành và phát triển của VQG Bái Tử Long từ khi thành lập đến nay?

Ông Nguyễn Thanh Phương: Cách đây 16 năm, ngày 1/6/2001, VQG Bái Tử Long được thành lập theo Quyết định số 85/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở mở rộng và chuyển hạng từ Khu bảo tồn thiên nhiên Ba Mùn. Tiếp đó, ngày 12/10/2001, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 3879/QĐ-UB thành lập Ban quản lý VQG Bái Tử Long và ngày 25/4/2002, VQG Bái Tử Long chính thức đi vào hoạt động với lực lượng nòng cốt từ Chi cục Kiểm lâm chuyển sang. Thời gian đầu còn gặp nhiều khó khăn, trụ sở làm việc phải đi thuê... Tuy nhiên, đến nay, cán bộ, viên chức đã tăng cả về số lượng và chất lượng, với 3 phòng chuyên môn (Khoa học và hợp tác quốc tế; Bảo tồn biển, đất ngập nước và Văn phòng Ban quản lý); Hạt kiểm lâm đang đề nghị tỉnh thành lập thêm Trung tâm Du lịch sinh thái (DLST) và giáo dục môi trường. Với nhiệm vụ là quản lý, bảo vệ tài nguyên, cảnh quan, môi trường; lập quy hoạch bảo tồn và phát triển; bảo tồn; nghiên cứu khoa học; hợp tác với các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước; tuyên truyền giáo dục cộng đồng và một số nhiệm vụ khác. Sau 16 năm xây dựng và phát triển, VQG Bái Tử Long đã tổ chức trên 32.000 lượt tuần tra trên rừng và biển (trong đó, phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành chức năng trên 6.000 lượt tuần tra). Đồng thời, VQG còn thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, từ khi thành lập đến nay, chưa có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Ngoài ra, VQG Bái Tử Long đã triển khai

một số dự án như đầu tư phát triển VQG Bái Tử Long; Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH); Triển khai thành công 5 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh; Nghiên cứu nhân giống trồng thử nghiệm cây bá bệnh; Nghiên cứu nhân giống trồng thử nghiệm cây lá khô; Nuôi thử nghiệm loài hải sâm trắng. Bên cạnh đó, các hoạt động cứu hộ động vật hoang dã cũng được quan tâm thực hiện. Trong mấy năm gần đây, VQG Bái Tử Long đã phối hợp với các bên liên quan cứu hộ, chăm sóc và thả về môi trường sống tự nhiên trên đảo Ba Mùn với hơn 200 cá thể động vật rừng và 5 cá thể rùa biển.

Để phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống cộng đồng dân cư địa phương nhằm giảm áp lực khai thác tài nguyên, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường VQG Bái Tử Long đã triển khai phương án thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, khai thác và phát triển bền vững nguồn nhuyễn thể tự nhiên trên vùng đất ngập nước của VQG Bái Tử Long sau hai

năm thực hiện phương án triển khai thành công. Đồng thời, hỗ trợ các thôn, bản giáp ranh với VQG đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất, xây dựng các công trình cộng đồng và bảo vệ rừng.

Cùng với đó, VQG Bái Tử Long đã hợp tác với một số tổ chức quốc tế triển khai nhiều Dự án như: Bảo tồn rùa biển do IUCN tài trợ; Nâng cao năng lực quản lý do VCF tài trợ; Hỗ trợ phát triển DLST cộng đồng và giáo dục môi trường tại xã Minh Châu do Tổ chức LMPA tài trợ. Các hoạt động khác được triển khai với sự hợp tác của Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF/SGP), Tổ chức tình nguyện bảo tồn sinh viên Nhật Bản (JSCV), Quỹ Môi trường toàn cầu Nhật Bản (JGFE), Hiệp hội VQG và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (VNPPA) và Trung tâm VQG (NPC)...

★Thưa ông, những tiêu chí để VQG Bái Tử Long được Trung tâm ĐDSH ASEAN bình chọn là Vườn Di sản ASEAN là gì?



Ông Nguyễn Thanh Phương: Với tính đặc sắc và đa dạng, VQG Bái Tử Long hội tụ đầy đủ các tiêu chí để bình chọn là Vườn Di sản ASEAN, cụ thể:

Tính toàn vẹn sinh thái: Với những đặc điểm nổi bật của hệ sinh thái (HST) rừng và HST biển đã tạo nên cảnh quan độc đáo, kết hợp với hệ thống hang động, các thung áng trong các dãy núi đá vôi và những dấu tích lịch sử văn hóa thuộc nhiều niên đại khác nhau như Di chỉ người Việt cổ ở hang Soi Nhụ, miếu Cốt Tinh, mộ táng Đá Bạc, cụm di tích thương cảng cổ Vân Đồn, lễ hội truyền thống đền Quan Lạn, thắng cảnh rừng Trâm, bãi tắm Minh Châu... có sức hấp dẫn thu hút khách DLST và các nhà đầu tư du lịch trong và ngoài nước.

Tính đại diện: VQG Bái Tử Long gồm hệ thống đảo nổi chạy song song với bờ biển nằm giữa các đảo là các lạch biển như lạch Cái Quýt, lạch Cái Bấu, sông Mang. Địa hình caster trên đảo Trà Ngộ Lớn đã tạo nên nhiều hang động với những hình thù độc đáo như hang Luồn Cái Dé, hang Dơi, hang Soi Nhụ, hang Lương Thực, hang Đình... Trên các đảo nổi được che phủ một thảm thực vật rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh, là sinh cảnh thích nghi với nhiều loài động vật hoang dã, kho tàng tài nguyên sinh vật nhiệt đới phong phú, đa dạng phân bố trên các đảo núi đất, trong các thung áng và trên núi đá vôi, tạo nên cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ của vùng vịnh Bái Tử Long. Đặc biệt, HST rừng trên núi đá vôi là kho báu tài nguyên đang tiềm ẩn nguy cơ xâm hại, nếu như không được bảo vệ tốt thì HST rừng không thể phục hồi trở lại.

Tính tự nhiên: Tổng diện tích VQG Bái Tử Long là 15.783 ha, trong đó diện tích biển chiếm 9.658 ha, còn lại 6.125 ha là diện tích các đảo nổi. Phần đảo gồm cả đảo núi đất và đảo núi đá, với hơn 80 hòn đảo lớn nhỏ, chia thành 3 cụm đảo chính: Ba Mùn, Trà Ngộ và Sâu. Phần biển gồm lạch biển giữa các đảo và phần biển phía ngoài của các đảo theo đường ranh giới cách bờ trung bình 1 km; Các lạch biển chính gồm lạch Cái Quýt, lạch Cái Dé và một phần lạch sông Mang.

Tính bảo tồn cao: VQG Bái Tử Long có khu hệ động, thực vật phong phú, đại diện cho khu hệ động, thực vật của vùng Đông Bắc Việt Nam. Tính đến nay, đã thống kê được 2.212 loài động, thực vật (992 loài trên rừng và 1220 loài dưới biển); HST rừng gồm các nhóm: Thực vật bậc cao có mạch, thú, chim, bò sát, lưỡng cư; HST biển gồm các nhóm: Thực vật ngập mặn, rong biển,



▲ Cán bộ và người dân tham gia cứu hộ rùa biển mắc cạn

động thực vật phù du, giun đốt, thân mềm, giáp xác, da gai, san hô, cá. Theo quy định của Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về số loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và thể giới thì trong khu vực VQG có tới 106 loài, trong đó HST rừng có 75 loài; HST biển có 31 loài.

Hiện nay, VQG Bái Tử Long được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập có đầy đủ cơ sở pháp lý và kế hoạch quản lý bảo tồn để duy trì và phát triển.

★Trở thành Vườn Di sản thứ 38 của ASEAN, VQG Bái Tử Long có những kế hoạch gì nhằm đảm bảo phát triển bền vững đi đôi với BVMT, bảo tồn ĐDSH, thưa ông?

Ông Nguyễn Thanh Phương: Ban Quản lý VQG sẽ tăng cường hơn nữa công tác quản lý bảo vệ, bảo tồn và duy trì tự nhiên các HST đặc trưng, đại diện, các quần xã sinh vật, loài, nguồn gen và đặc tính địa mạo, giá trị tinh thần và vẻ mỹ học. Đồng thời, tiến hành các chương trình nghiên cứu khoa học về sinh thái, sinh học và bảo tồn, theo dõi, đánh giá tài nguyên rừng, tài nguyên biển trong VQG để xây dựng chương trình quản lý, bảo vệ

lâu dài cho VQG; Triển khai các hoạt động tham quan vì mục đích giáo dục, văn hóa, giải trí tinh thần và DLST; Hỗ trợ về vốn và kỹ thuật để phát triển kinh tế - xã hội đối với các bên trong VQG và vùng đệm, nhằm thu hút người dân cùng tham gia bảo vệ và nâng cao độ che phủ rừng, giảm dần sức ép của vùng đệm đối với tài nguyên rừng của VQG; Tuyên truyền vận động cộng đồng trong vùng lõi và vùng đệm về môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của Di sản ASEAN.

Đồng thời, để xúc tiến các hoạt động DLST gắn với bảo tồn, thời gian tới, VQG Bái Tử Long sẽ xây dựng các tour, tuyến địa điểm tham quan, các điểm dừng chân, thúc đẩy việc quảng bá, tiếp thị bằng nhiều hình thức; Thành lập Trung tâm DLST và giáo dục môi trường; Ký kết hợp tác phát triển du lịch giữa VQG Bái Tử Long với vịnh Hạ Long, các doanh nghiệp và VQG khác.

★Ông có đề xuất, kiến nghị gì với các cơ quan chức năng nhằm xây dựng các chính sách tạo hành lang pháp lý và cơ chế thuận lợi cho các bên tham gia trong phát triển DLST nói chung và VQG Bái Tử Long nói riêng?



▲ Một góc đảo Ba Mùn - nơi trú chân của các loài chim

Ông Nguyễn Thanh Phương: Với những lợi thế về vị trí địa lý, địa hình, địa mạo đã tạo cho VQG những giá trị đặc sắc riêng có, nơi lưu giữ những đặc trưng của HST biển - đảo vùng Đông Bắc, môi trường và cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, kỳ thú, có sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Ngoài ra, VQG Bái Tử Long có hệ động, thực vật đa dạng và độc đáo, kết hợp

với những nét văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Do đó, xin đề xuất, kiến nghị với các cơ quan chức năng có những chính sách tạo hành lang pháp lý và cơ chế rõ ràng, thuận lợi nhất cho các bên tham gia trong phát triển DLST của

VQG Bái Tử Long, cụ thể: Đầu tư phân ranh giới và cắm mốc thả phao phân định ranh giới của VQG trên biển; Phân bổ kinh phí để thực hiện Dự án xây dựng VQG giai đoạn 2 (Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt); Cho phép thành lập Trung tâm DLST và giáo dục môi trường; Liên doanh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước để đầu tư phát triển DLST và BVMT VQG; Chuyển lực lượng Kiểm lâm của VQG đang là viên chức sang công chức để tăng cường cơ sở pháp lý trong quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng, biển và bảo tồn ĐDSH của VQG Bái Tử Long.

★ **Trân trọng cảm ơn ông.**

PHẠM ĐÌNH (Thực hiện)

(Tiếp theo trang 27)

Hãy giữ lấy Sơn Trà

tuyệt chủng nhất thế giới, chỉ sau Madagascar và cùng ở vị trí thứ hai với Indônêxia.

Nếu như nước Mỹ gắn liền với hình ảnh đại bàng đầu trắng, nước Nga gắn với loài gấu nâu Siberia, nước Ôxtrâylia với loài chuột túi Kangaroo, Trung Quốc với loài gấu trúc... thì những loài linh trưởng đặc hữu của Việt Nam hoàn toàn xứng đáng trở thành một phần không thể thiếu của bản sắc và tiềm năng thiên nhiên quốc gia. Là loài có nhiều màu sắc nhất trong các loài, voọc chà và chân nâu được coi là loài đẹp nhất trong các loài linh trưởng trên thế giới. Vì được mệnh danh là “Nữ hoàng linh trưởng”, chính quyền TP. Đà Nẵng đã chọn loài voọc này làm hình ảnh đại diện cho Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2017.

Để bảo vệ những giá trị ĐDSH trong KBTTN Sơn Trà, trước hết cần lắp đặt ngay các trạm gác chắn ở 3 cổng đi vào bán đảo Sơn Trà để tăng cường sự giám sát hoạt động của du khách; Kiểm soát thời gian lưu trú của du khách và các khu vực được phép lưu trú đảm bảo không có các trường hợp lợi dụng du lịch để săn bắn động vật. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho du khách trước khi bắt đầu các tour tham quan và trải nghiệm Sơn Trà để tránh các hành vi vi phạm như cho động vật ăn, xả rác dọc đường, đốt lửa, nấu nướng, chạy xe quá nhanh trong các khu vực có động vật qua đường gây tai nạn...; Xây dựng các biển hiệu, biển báo, biển chỉ dẫn chi tiết cho du khách tham quan.

Về chiến lược phát triển bền vững và lâu dài, cần mở rộng diện tích KBTTN Sơn Trà theo Quyết định số 41/1997/QĐ-TTg ngày 20/1/1977. Trong đó quy hoạch rõ các phân khu chức năng và các khu vực vùng lõi, vùng đệm. Tiếp đến là thành lập lại BQL KBTTN Sơn Trà để đảm bảo công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; Nâng tầm KBTTN Sơn Trà lên thành Công viên quốc gia để vừa phát triển du lịch, vừa đảm bảo mục tiêu bảo tồn ĐDSH; Nghiên cứu, phát triển các mô hình du lịch sinh thái thân thiện với thiên nhiên như đi bộ dưới tán rừng, tour ngắm voọc, xem chim, tour du lịch kết hợp giáo dục trải nghiệm; Phát triển KBTTN Sơn Trà thành trung tâm nghiên cứu khoa học và giáo dục trải nghiệm thực tiễn cho các trường học tại Đà Nẵng và các tỉnh lân cận■



Những giá trị đa dạng sinh học nổi bật của Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh

MAI HỒNG QUÂN

Cục Bảo vệ môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Ngọc Linh nằm trên địa bàn 5 xã (Xốp, Đak Choong, Đak Man, Mường Hoong và Ngọc Linh) thuộc huyện Đak Gle, tỉnh Kon Tum. Khu BTTN là kho tàng đa dạng sinh học lớn của Việt Nam với hệ động thực vật vô cùng phong phú và đa dạng. Không chỉ thế, Ngọc Linh còn là nơi đầu nguồn của nhiều con sông lớn Đắk Pô Kô, Đắk Bla (Kon Tum), Thu Bồn (Quảng Nam)... có tác dụng cân bằng môi trường sinh thái trong khu vực và đóng góp một nguồn năng lực thủy điện lớn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà thủy điện Ya Ly là một điển hình.

NHỮNG GIÁ TRỊ ĐA DẠNG SINH HỌC NỔI BẬT

KBTTN Ngọc Linh có diện tích hơn 39.816 ha, trong đó, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt hơn 31.973 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 7.708 ha; hơn 134 ha là phân khu hành chính, dịch vụ và du lịch. Theo các nghiên cứu ban đầu ghi nhận, KBTTN Ngọc Linh có tổng số 1.091 loài thực vật bậc cao có mạch; 173 họ, 600 chi, trong đó có 40 loài trong Sách đỏ Việt Nam; 25 loài trong Danh lục đỏ của IUCN; 11 loài trong Nghị định số 32. Đặc biệt trong KBTTN có các loài quý hiếm như: sâm Ngọc Linh, lan kim tuyến, trầm hương và 9 loài trong nhóm IIA: đỉnh tùng, du sam, thông Đà Lạt, vù hương, hoàng đàn, tuế, đẳng sâm, bình vôi, vàng đắng.

Khu BTTN Ngọc Linh có 88% diện tích là đất có rừng tự nhiên. Kiểu rừng chính là rừng thường xanh núi thấp và rừng thường xanh núi cao. Rừng thường xanh núi cao phân bố ở độ cao trên 2.000 m. Kiểu rừng này hầu như còn chưa bị tác động và thường ưu thế bởi các loài của các họ long não, dẻ, chè, nhân sâm, mộc lan và thích. Ngoài ra, trong kiểu rừng này có sự tham gia của một số loài hạt trần như thông nạng, thông Đà Lạt và hoàng đàn giả. Rừng thường xanh núi thấp phân bố ở độ cao từ 1.000 đến 2.000 m với các loài cây gỗ lá rộng thường xanh, điển hình nhất là các họ dẻ và long não. Thảm thực vật tự nhiên ở độ cao dưới 1.000 m là rừng thường xanh đất thấp, nhưng kiểu rừng này đã và đang bị tác động quá nhiều bởi các hoạt động khai thác gỗ và phá rừng làm nương rẫy, do đó, hầu hết những vùng bên dưới độ cao 1.000 m đều ưu thế bởi các kiểu thảm thực vật thứ sinh.

Hệ động vật rất phong phú về thành phần loài với 309 loài (52 loài thú, 194 loài chim, 63 loài bò sát, ếch nhái). Đáng chú ý, có 5 loài thú được ghi trong Sách đỏ thế giới là khỉ mặt đỏ, khỉ đuôi lợn, báo gấm, hổ, nhím đuôi ngắn. Trong khu hệ bò sát và ếch nhái có 18 loài quý hiếm (ghi trong Sách đỏ Việt Nam) và 3 loài đặc hữu là thằn lằn đuôi đỏ, rùa hộp trán vàng và ếch da cóc. Khu hệ bướm có 227 loài, trong đó có 15% là loài đặc hữu thuộc phía Đông dãy Himalayan (bao gồm Vân Nam và Bắc Đông Dương)... Khu hệ chim có 190 loài đã được ghi nhận, trong đó có 6 loài đang bị đe dọa hoặc sắp bị đe dọa trên toàn cầu gồm có cả hai loài lần đầu tiên phát hiện tại khu vực là khướu Ngọc Linh và khướu vằn đầu đen. Đây là hai loài chim mới được phát hiện lần đầu tiên tại vùng Đông Nam Á trong vòng 30 năm qua. Tính cả hai loài mới được ghi nhận, khu vực có 7 loài chim có vùng phân bố giới hạn, do vậy được đưa vào vùng chim đặc hữu cao nguyên Kon Tum. Ngoài ra, Khu BTTN là một phần của hai vùng chim quan trọng Ngọc Linh và đèo Lò Xo.

NƠI ĐẦU NGUỒN CỦA NHỮNG CON SÔNG LỚN

Vùng rừng núi Ngọc Linh là nơi đầu nguồn của nhiều hệ thống sông chính có tác dụng cân bằng môi trường sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực. Trong địa bàn KBTTN có nhiều núi cao và dốc như Ngọc Tion (2.032 m), Ngọc Peukpee (1.728 m) và Ngọc Lum Heo (2.030 m) ở phía Bắc; Ngọc Lepho (2.070 m) và Ngọc Pa (2.251 m) ở phía Đông Nam KBTTN. Đỉnh cao nhất trong KBTTN chính là núi Ngọc Linh cao đến 2.598 m, núi này có độ dốc rất cao từ đỉnh xuống đến 300 m ở thung lũng Đắk Mỹ. Núi Ngọc Linh cũng là ngọn núi cao nhất của vùng Tây Nguyên. Các ngọn núi ở Khu BTTN Ngọc Linh hình thành nên vùng thượng nguồn của ba hệ thống sông chính là các sông Đắk Mek, Đắk Pu Ko và Đắk Plô. Sông Đắk Mek chảy về hướng Bắc là tỉnh Quảng Nam và nhập với sông Đắk Sê đổ ra biển Đông ở TP. Đà Nẵng. Sông Đắk Pu Ko chảy về hướng Nam đi qua tỉnh Kon Tum là một trong những nguồn nước quan trọng nhất



▲ Đỉnh núi Ngọc Linh cao đến 2.598 m

cung cấp cho nhà máy thủy điện Ya Ly. Sông Đắk Plô chảy về hướng Tây đổ vào đất Lào cung cấp một phần nước cho sông Mê Kông. Chính rừng núi Ngọc Linh với hệ thống sông suối dày đặc có tác dụng quan trọng cân bằng môi trường sinh thái, là nơi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt trong khu vực, nơi đóng góp một nguồn năng lượng thủy điện lớn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà thủy điện Ya Ly là một điển hình.

Vùng đệm của Khu BTTN có 13.876 khẩu sinh sống, hầu hết là người Xê Đăng, Dê và Dê Triêng. Phương thức canh tác nông nghiệp chủ yếu trong vùng đệm là canh tác ruộng nước và nương rẫy. Bốn mối đe dọa chính đối với tính đa dạng sinh học của Khu BTTN Ngọc Linh (Kon Tum) có thể thấy là phá rừng làm nương rẫy, săn bắn động vật rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép và cháy rừng. Rừng ở Khu BTTN Ngọc Linh (Kon Tum) đóng vai trò rất quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn cho một số sông lớn ở hai tỉnh Quảng Nam và Kon Tum. Những con sông này cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho hàng ngàn héc-ta đất nông nghiệp và là nguồn nước sinh hoạt chính cho hàng ngàn hộ dân sống ở vùng hạ lưu.

CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

Trong thời gian qua, Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh đã có nhiều hoạt động để bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên

nhiên Ngọc Linh. Ban quản lý đã tiến hành trồng 400 ha rừng thông ở xã Mường Hoong; giao khoán trên 15 nghìn ha rừng cho các hộ gia đình đồng bào dân tộc ít người địa phương quản lý, bảo vệ. Dưới sự chỉ đạo của Ban quản lý khu Bảo tồn và cơ quan kiểm lâm cấp trên, hạt Hạt Kiểm lâm KBTTN đã thành lập được 4 trạm bảo vệ ở các xã vùng đệm và tổ chức nhiều đợt tuần tra, truy quét ngăn chặn nhiều vụ phá rừng làm nương rẫy trái phép và vi phạm các quy định phòng chữa cháy rừng (PCCCR); tham mưu cho các xã thành lập Ban chỉ huy PCCCR, cam kết phối hợp quản lý bảo vệ rừng. Tổ chức cho 500 hộ gia đình các xã Mường Hoong, Ngọc Linh, Đắk Choong, Xốp và Đắk Man ký cam kết bảo vệ rừng và giúp các thôn xây dựng quy ước bảo vệ rừng.

Với tầm nhìn xa, Ban quản lý KBTTN Ngọc Linh đã xây dựng dự án bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc

Linh. Đây là cây bản địa, đặc hữu của núi rừng Ngọc Linh và là loại cây quý hiếm. Dự án đã xây dựng vườn thực nghiệm, vườn nhân giống và chuyển giao giống - kỹ thuật trồng sâm cho nhân dân. Đồng thời, Ban quản lý còn phát triển dự án ở các vùng đệm nhằm giảm áp lực người dân vào KBTTN. Nhiều hộ dân sống trên đỉnh Ngọc Linh đã tham gia trồng sâm Ngọc Linh để bảo tồn và phát triển. Những năm qua, tỉnh Kon Tum phối hợp với các ngành có liên quan, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh triển khai đề tài, dự án nghiên cứu việc bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh. Cùng với đó, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương ban hành nhiều chính sách ưu tiên phát triển sâm thành sản phẩm hàng hóa, nâng cao đời sống của người dân tại vùng phân bố sâm tự nhiên. Nguồn gen quý của sâm Ngọc Linh nhờ vậy dần được người dân cùng chính quyền chung tay bảo tồn■



Bảo tồn các vùng chim quan trọng ở Việt Nam



▲ Vùng chim quan trọng Bạc Liêu là nơi cư trú của nhiều loài chim đặc hữu, quý, hiếm

Việt Nam là một trong các nước ở Khu vực Đông Nam Á có khu hệ chim phong phú và đa dạng, với tổng số loài chim ghi nhận là 888 loài, trong đó có 72 loài chim hiện đang bị đe dọa tuyệt chủng ở mức độ toàn cầu, 51 loài ít xuất hiện và hiếm gặp ở các vùng chim quan trọng (VCQT) của Việt Nam, trong đó nhiều loài đã bị tuyệt chủng. Để bảo vệ các loài chim, từ năm 2002, Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế (Birdlife) đã thành lập các Nhóm cộng đồng hỗ trợ bảo tồn (SSGs) nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn tại các vùng chim quan trọng (VCQT) ở Việt Nam.

CÁC VÙNG CHIM QUAN TRỌNG Ở VIỆT NAM VÀ CÁC NGUY CƠ SUY GIẢM LOÀI

Theo Báo cáo Tổ chức Birdlife, tiêu chí để xác định các VCQT ở Việt Nam là các vùng có loài chim đặc hữu, với vùng phân bố hẹp (bao gồm các loài quý hiếm bị đe dọa ở cấp quốc tế và quốc gia). Hay nói cách khác vùng chim quan trọng là những vùng rừng hoặc đất ngập nước có ý nghĩa bảo tồn cao đối với các loài chim và các nhóm động thực vật khác. Hiện ở Việt Nam đã xác định có 63 VCQT, với tổng diện tích gần 1.700.000 ha (tương đương với

5% diện tích tự nhiên của cả nước). Trung bình mỗi vùng chim quan trọng ở Việt Nam có diện tích từ 2 đến hơn 100.000 ha mỗi vùng, phân bố ở 37/ 61 tỉnh, thành của Việt Nam. Trong tổng số các VCQT ở Việt Nam, có 41 vùng có hệ sinh thái (HST) rừng trên cạn, 8 vùng chim có HST nước ngọt, 14 vùng có HST biển và các sinh cảnh tự nhiên bao gồm bãi bùn, rừng ngập mặn và trảng cỏ biển. Các loài chim phân bố ở các kiểu sinh cảnh rừng khác nhau, mỗi kiểu rừng đều có những loài chim đặc trưng. Kiểu sinh cảnh rừng thường xanh đất thấp với những loài chim đặc trưng như niệc nâu, phướn đất, khách đuôi cò; Thường xanh trên núi đặc trưng bởi sự có mặt của loài đỗ quyên; Rừng thường xanh trên núi đá vôi có khướu đá mun, khướu đá hoa, khướu đá đuôi ngắn...

Trong số các tỉnh trên cả nước, có 4 tỉnh có số vùng chim quan trọng nhiều nhất là Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Quảng Bình (chiếm đến 19 vùng chim quan trọng và được chọn là vùng ưu tiên cho các hoạt động bảo tồn).

Hiện nay, nguy cơ đe dọa đến các loài chim là hoạt động săn bắn và buôn bán các loài chim đặc hữu xuyên biên giới, điển hình tại các vùng chim như Kẽ Gổ (Hà Tĩnh), Chư Yăng Sin (Đắk Lắk)...), chủ yếu tác động đến các loài chim lớn, sống thành đàn như niệc, cu xanh và các loài kiếm ăn trên mặt đất dễ bị bắt như gà rừng... Ngoài ra, hoạt động thâm canh, mở rộng sản xuất nông nghiệp, khai thác gỗ cũng làm ảnh hưởng đến nơi cư trú của các loài chim ở 43 VCQT và đặc biệt nghiêm trọng tại 3 vùng chim: Hà Tiên, Kiên Lương (tỉnh Kiên Giang) và Láng Sen (Long An). Tình trạng săn bắn, bẫy chim vẫn diễn ra khá thường xuyên, mua bán chim không những diễn ra tại các vùng rừng đặc dụng mà còn công khai ngay các trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn. Nguyên nhân là do nhận thức của người dân về tầm quan trọng của đa dạng sinh học, về bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học còn hạn chế. Tình trạng đói nghèo, lạc hậu của đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều. Nhu cầu mua chim làm thực phẩm hay nuôi làm cảnh vẫn diễn ra, nhất là các thành phố lớn, thị xã, thị trấn nên người dân ra sức tìm mọi cách để săn, bắt bẫy chim, nhất là các loài



chim quý có giá trị thương mại lớn. Lực lượng bảo vệ rừng mỏng, cán bộ có chuyên môn về nghiên cứu, bảo tồn các loài động vật hoang dã nói chung và loài chim nói riêng thiếu và yếu. Việc thực thi pháp luật về bảo vệ các loài động vật hoang dã chưa nghiêm. Ngoài ra, tại nhiều VCQT khác như Phong Nha, Kẻ Bàng (Quảng Bình), U Minh Thượng (Kiên Giang), Kiên Lương... việc xây dựng đê bao, kè đập, kênh mương cũng đang làm mất đi tính hoang dã, gây sức ép đến quá trình phát triển của các loài chim. Một số vùng đất ngập nước do tình trạng nuôi trồng, đánh bắt tận diệt các loài thủy sản, cũng ảnh hưởng đến nhiều loài chim di cư do cạn kiệt nguồn thức ăn, điển hình như vùng chim ở châu thổ sông Mê Kông. Báo cáo cũng cho thấy, hiện có 2 VCQT ít bị tác động nhất là vùng Kon Cha Răng (dọc sông Kôn) và Yôk Đôn (dọc sông Srepôk).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CỘNG ĐỒNG HỖ TRỢ BẢO TỒN (SSGs)

Mô hình SSGs đã được Tổ chức Birdlife áp dụng thành công ở nhiều quốc gia trên thế giới như tại Campuchia, Myanmar, Philippin và Ấn Độ và Malaixia, nhằm thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào công tác bảo tồn tại các VCQT. Tại Việt Nam, do hầu hết các VCQT đều nằm trong các khu rừng đặc dụng hiện có và hoặc các khu nằm ngoài hệ thống rừng đặc dụng nhưng có giá trị đa dạng sinh học cao nên công tác quản lý tại các VCQT cũng là ban quản lý rừng đặc dụng, lâm trường, rừng phòng hộ và kiểm lâm địa bàn (hạt hoặc trạm kiểm lâm). Tuy nhiên, do nguồn lực của các cơ quan chức năng đối với các VCQT rất hạn hẹp, nên huy động cộng đồng địa phương tham gia vào Nhóm SSGs. Đến nay, đã có 12 nhóm SSGs được thành lập tại các VCQT, trong đó có 2 nhóm tại khu đất ngập nước ven biển là Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh và Xuân Thủy (tỉnh Nam Định); 1 nhóm tại Mù Cang Chải (Hoàng Liên Sơn); 5 nhóm tại Khu BTTN Khe Nét, VCQT Trường Sơn/Khe Nước Trong (Quảng Bình); 4 nhóm tại Bắc Hướng Hóa và Đắc Rông (Quảng Trị).

Các thành viên của Nhóm SSGs bao gồm trưởng thôn, đại diện của các tổ chức ở địa phương, tổ chức quần chúng (Hội Phụ nữ, Thanh niên, Cựu Chiến binh) và nhân dân. Mỗi Nhóm thành lập thành 2 tổ: Tổ tuần tra giám sát rừng (5-10 thành viên); Tổ tuyên truyền (20-30

thành viên). Tổ tuần tra giám sát rừng có nhiệm vụ giám sát các tác động đến các loài chim trong khu vực, các hoạt động ra, vào rừng của người dân địa phương hoặc những người đến từ địa phương khác. Thông qua các đợt tuần tra theo tuyến, các thành viên của Tổ sẽ thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý để ngăn chặn kịp thời các tác động tiêu cực tới tài nguyên rừng như: khai thác gỗ trái phép, khai thác dầu, phát nương làm rẫy, săn bắn chim... Ngoài ra, các thông tin thu thập được về các loài chim đặc trưng của vùng có ý nghĩa bảo tồn trong khu vực cũng được cập nhật thông qua các ghi nhận thực địa của Tổ tuần tra giám sát. Số liệu thu thập hàng tháng được tập hợp qua các mẫu biểu và báo cáo hàng tháng cùng với các kiến nghị đề xuất. Các thông tin được thông báo cho cơ quan quản lý tài nguyên rừng của khu vực để hỗ trợ cho việc lập kế hoạch quản lý tài nguyên rừng tại địa phương. Tổ tuyên truyền có nhiệm vụ tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức trong cộng đồng địa phương về bảo vệ các loài chim; Phổ biến các quy chế, quy định của ngành trong công tác quản lý nguồn tài nguyên rừng tại địa phương. Tại mỗi Nhóm SSGs có một cán bộ chuyên trách địa phương do cơ quan đối tác địa phương và Dự án của Tổ chức Birdlife để chỉ đạo và hướng dẫn các hoạt động của Nhóm. Cán bộ chuyên trách của Nhóm là cầu nối với cơ quan quản lý tài nguyên thiên nhiên của địa phương.

Đánh giá về kết quả hoạt động của các Nhóm SSGs cho thấy, bằng cách tiếp cận đơn giản dễ hiểu, các thông tin về bảo vệ rừng, đặc tính

sinh trưởng của các loài chim đã được truyền tải đến từng người dân trong cộng đồng, qua đó tình trạng săn, bẫy chim rừng đã giảm. Cùng với đó, các hộ dân đã cam kết không khai thác lâm sản trái phép và săn bắt các loài động thực vật đặc hữu tại các VCQT. Ngoài ra, các đợt tuyên truyền của Nhóm SSGs còn mở rộng tới các trường học cho học sinh. Nhiều tờ rơi, tranh ảnh với những thông điệp về các loài chim quý hiếm cũng được Nhóm sử dụng như một công cụ tuyên truyền và lưu lại trong các gia đình của thôn bản. Thông qua các cuộc họp cộng đồng các nhà quản lý tại địa phương đã thêm hiểu nguyện vọng của người dân sống gần rừng. Thông qua các nhóm cộng đồng, Tổ chức Birdlife hỗ trợ người dân tạo sinh kế từ các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dưới tán rừng có thu hoạch, nhằm giảm thiểu các hoạt động khai thác rừng tự nhiên, tránh tác động tới sinh cảnh sống của các loài chim.

Trong thời gian tới, Tổ chức Birdlife sẽ tiếp tục duy trì và nhân rộng và tạo nên mạng lưới các Nhóm SSGs trong hệ thống các VCQT của Việt Nam. Phát triển các Nhóm này sẽ giảm bớt gánh nặng cho ngành lâm nghiệp khi bố trí nhân sự cho các ban quản lý các khu rừng đặc dụng, các lâm trường trong khi biên chế kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng hạn chế. Thêm vào đó, sự tham gia trực tiếp của cộng đồng dân cư xung quanh các VCQT vào hoạt động của Nhóm sẽ nâng cao trách nhiệm của từng người dân trong việc bảo tồn các loài chim đặc hữu, quý, hiếm.

NGUYỄN HÀ



Tăng cường bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm ở Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Lung Ngọc Hoàng

ĐÌNH LÂN

Đại học Lâm Nghiệp

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) đất ngập nước (ĐNN) Lung Ngọc Hoàng, được Chính phủ ra Quyết định thành lập năm 2002, với tổng diện tích khu bảo tồn là: 2.805, 37 ha, bao gồm: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 976, 28 ha, phân khu phục hồi sinh thái: 963, 45 ha, phân khu hành chính, dịch vụ, du lịch: 404, 61 ha, khu thực nghiệm khoa học: 461, 03 ha. KBTTN ĐNN nằm trên địa bàn xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang có thảm thực vật phong phú và nhiều loài động vật quý, hiếm, nơi đây là vùng đồng trũng ngập nước rộng lớn trải dài từ phía Tây sông Hậu tới tận vùng U Minh, được đánh giá là một trong những quần thể quan trọng trên bản đồ ĐNN của Việt Nam.

NHỮNG GIÁ TRỊ ĐA DẠNG SINH HỌC

KBTTN ĐNN Lung Ngọc Hoàng xưa kia là một vùng đất, nước ngập quanh năm, cỏ dại mọc cao ngút ngàn. Theo tiếng Nam Bộ, Lung Ngọc Hoàng có nghĩa là Vùng rừng lầy hoang dã của Ông Trời. Theo sách Địa chí Cần Thơ thì cách nay trên 120 năm đã có người đặt chân đến Lung Ngọc Hoàng để khai hoang cày cấy. Trước Cách mạng Tháng Tám cũng có nhiều địa chủ đến trồng lúa và khai thác cá. Đi lạc vào vùng này khó có thể tìm được lối ra do địa hình mênh mông và chằng chịt dây leo, hoang sơ vắng vẻ. Hệ thực vật của KBTTN ĐNN rất phong phú, với 330 loài, chủ yếu là 3 kiểu thảm thực vật chính: Rừng tràm, đầm lầy và trảng cỏ. Rừng



▲ Loài chồn mực ở KBTTN ĐNN Lung Ngọc Hoàng là loài thú quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao

Tràm có diện tích lớn nhất, chủ yếu là rừng trồng, rải rác có cây tràm tái sinh, còn lại là đầm lầy và trảng cỏ. Có 3 loại hình trảng cỏ khác nhau trong khu vực là: Bãi Đưng (gồm có cỏ năng và các loài thuộc họ cỏ chi); Bãi cỏ mở chiếm ưu thế ở các bờ kênh; Bãi sậy xuất hiện thành từng đám cao và dày. Quần xã thực vật thủy sinh ở các kênh đào chủ yếu là các loài lục bình, bèo cái, bèo ong (tai chuột), bèo trống, bèo dâu và bèo cám, rau muống, rau mương, cỏ sước nước. Ngoài ra, hệ thực vật thuộc hệ sinh thái ĐNN là quần thể rất đa dạng, bao gồm các loài chiếm ưu thế như: dây choại, lác, sậy, bông bông; thực vật thuộc hệ sinh thái trên cạn gồm tràm sắn, ngái lông, gáo trắng, gừa, đùng đĩnh, cây mua; thực vật thuộc hệ sinh thái dưới nước như bông súng, bông sen...

Năm 1976, vùng đất hoang hóa bao quanh KBTTN ĐNN Lung Ngọc Hoàng rộng 5.100 ha được Nhà nước thành lập Nông trường Phương Ninh (nay là Lâm trường Phương Ninh). Để phát triển kinh tế rừng, lâm trường Phương Ninh đã tập trung trồng rừng, trồng thêm 3 loài cây có giá trị kinh tế cao là bạch đàn đỏ, keo, xà cừ. Hiện nay, những cánh rừng xanh ngút ngàn là mái nhà của các loài lưỡng cư và tôm, cá, lươn, ếch. Nơi đây từng được ví như “rốn cá” và “vựa rắn” của miền Tây. Các loài động vật ở KBTTN ĐNN Lung Ngọc Hoàng rất đa dạng, với khoảng 206 loài, trong đó, có nhiều loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở quy mô toàn cầu như trăn, cổ rắn, rái cá long mũi, rùa nắp, ếch giun, quắm trắng, dơi chó, chồn mực, cáo, mèo... Ngoài ra, còn có 9 loài chim quý hiếm



▲ Rừng tràm ở KBTN ĐNN Lung Ngọc Hoàng

đang bị đe dọa tuyệt chủng là bạc má, cà cuốc, cò ốc, giang sen, cò lạo xám, ác là, già đầy, le khoang cổ, vạc. Ngoài ra, còn có 77 loài thủy sản, trong đó có 2 loài cá quý: cá còm và cá trê trắng.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO TỒN CÁC LOÀI ĐỘNG THỰC VẬT QUÝ HIẾM, ĐẶC HỮU

Những năm gần đây, hệ sinh thái KBTN ĐNN Lung Ngọc Hoàng, đang bị xâm hại nghiêm trọng. Theo thống kê của Chi cục Kiểm lâm, từ năm 1999 đến nay, hơn 50% diện tích rừng đã giảm trữ lượng và hơn 30% diện tích rừng đã trở thành “rừng nghèo kiệt”. Nguyên nhân do một lượng lớn các hộ di dân đã kéo vào khu vực vùng lõi và đệm của KBTN ĐNN khai hoang, phá đất, trồng trọt để sinh sống. Hiện có tới 360 hộ gia đình là “dân gốc” và 240 hộ di cư tự do từ nơi khác đến, trong số này tỷ lệ hộ nghèo, chiếm tới hơn 55%. Bên cạnh đó, tình trạng săn bắn động vật hoang dã, nhất là các loài rắn, chim và các loài cá ngày càng tinh vi hơn. Hầu hết các loài động vật hoang dã đánh bắt được đều đưa ra chợ đầu mối Phụng Hiệp, sau đó mới chuyển đi khắp nơi. Ngày nay chợ rắn, chợ chim Phụng Hiệp mới thưa vắng dần nhờ có quyết định cấm khai thác các loài động vật quý hiếm của chính quyền địa phương. Ngoài ra, tỉnh Hậu Giang đã có kế hoạch xây dựng khu tái định cư và di dời dân ra khỏi rừng nhằm nâng cao điều kiện sống cho bà con đồng thời

ngăn chặn tình trạng khai thác động, thực vật trái phép trong KBTN ĐNN. Tuy nhiên việc triển khai triển khai thực hiện gặp khó khăn do thiếu kinh phí.

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ rừng bền vững, Ban quản lý KBT ĐNN Lung Ngọc Hoàng đã đề ra một số giải pháp cần thực hiện như: Kiện toàn hệ thống các trạm bảo vệ, tổ tuần tra rừng; xây dựng Phương án quản lý bảo vệ rừng, giảm tình trạng chặt phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; lập sơ đồ tuyến tuần tra rừng tự nhiên đối với các Trạm Kiểm lâm đảm bảo khép kín đến từng lô, khoảnh rừng... Đồng thời, tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ với các lực lượng, ban, ngành, địa phương, có sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư. Ngoài ra, cần bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ các loài động, thực vật; duy trì và phát triển nguồn gen; nhân nuôi bảo tồn những loài động thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng,

những loài đặc hữu và những loài có giá trị kinh tế; xây dựng cơ sở dữ liệu cho việc quản lý, giám sát loài động thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. Bảo tồn những sinh cảnh tự nhiên tiêu biểu, độc đáo, sự đa dạng sinh học, nơi cư trú của các loài sinh vật bản địa của hệ sinh thái đất ngập nước vùng đồng bằng ngập nước phía Tây sông Hậu Giang. Đồng thời, góp phần bảo tồn các giá trị về văn hóa, lịch sử, nhân văn của vùng đồng bằng Nam Bộ; Duy trì sự cân bằng sinh thái và gia tăng độ che phủ rừng... Bên cạnh việc thực thi pháp luật, cần tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức cho người dân, phổ biến kiến thức, kỹ năng quản lý hiệu quả tài nguyên rừng. Sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và những tiềm năng của hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ cuộc sống của nhân dân địa phương, đồng thời tìm các sinh kế thay thế giúp cộng đồng dân cư phát triển kinh tế, góp phần xóa đói, giảm nghèo■



Lễ cúng Thần rừng - một nét đẹp văn hóa truyền thống cần được bảo tồn và phát huy giá trị

NGUYỄN THỊ NGÀ

Bộ Thông tin và Truyền thông

Là huyện vùng cao của tỉnh Hà Giang, Hoàng Su Phì có những nét văn hóa độc đáo và phong phú, trong đó tiêu biểu là tục cúng Thần rừng của người dân tộc Nùng được bảo tồn trong suốt quá trình tồn tại và phát triển. Lễ cúng Thần rừng vừa được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Theo truyền thuyết, xưa kia các họ tộc người Nùng ở Hoàng Su Phì đang sống yên bình thì bị quân xâm lược phương Bắc đến chiếm đất đai và của cải. Sau nhiều ngày giao chiến với kẻ thù, các tộc họ người Nùng bị thua trận nên phải rút vào các khu rừng rậm để chiến đấu cầm cự với giặc. Do bị quân địch vây hãm nhiều ngày nên thủ lĩnh của các tộc họ người Nùng là Hoàng Văn Thùng bị lâm bệnh và chết. Để tưởng nhớ người thủ lĩnh, các tộc họ người Nùng đã dành những khu rừng già tươi tốt, có vị trí đẹp là nơi linh thiêng để lập miếu thờ và tôn làm Đồng Trứ (tức là Thần rừng). Từ đây, cứ vào dịp tháng Giêng hàng năm, các làng người Nùng thuộc các xã trong huyện Hoàng Su Phì lại tổ chức lễ cúng Hoàng Văn Thùng tại miếu thờ vì đã có công hy sinh cứu giúp dân làng. Đây là lễ thức dân gian mang tính cộng đồng đặc sắc của người Nùng.

Để chuẩn bị cho lễ cúng Thần rừng, vào buổi sáng sớm trong ngày diễn ra lễ cúng, mỗi hộ gia đình cử một người nam giới mang đồ lễ là những sản vật do chính họ nuôi trồng như gà, vịt, ngan, ngỗng, rau quả... đến khu rừng cấm để đóng góp vào buổi lễ. Lễ vật không thể thiếu trong lễ cúng Thần rừng là một con trâu (cứ 3 năm thì cúng một lần), một con lợn từ 50 kg trở lên, 4 con gà trống, rượu ngọt do chính tay người chủ tế nấu và ướp từ gạo nếp cấy trong những thửa ruộng của làng xã. Bên cạnh đó là hương, tiền, bạc được làm từ giấy rơm hoặc giấy dó. Thầy cúng là người đại diện dân làng khấn mời các thần về dự buổi lễ, cầu mong các thần phù hộ dân làng có một mùa màng tốt tươi, dân làng mạnh khỏe...

Trong không gian linh thiêng của khu rừng cấm, tất cả mọi người tham gia lễ cúng đều ý thức được những điều cấm kỵ như: Không được chặt cây, lấy củi, nói bậy, săn bắt thú, làm việc xấu,



▲ Đồng bào cắm hương ở gốc cây xung quanh miếu, nơi tổ chức các nghi lễ cúng “Thần rừng”

hoặc đại tiểu tiện trong rừng... Người dân địa phương vẫn còn lưu truyền câu chuyện ly kỳ về những cá nhân đã vi phạm vào điều cấm kỵ bị Thần rừng trừng phạt. Những điều cấm kỵ đó cho dù không được quy định trong các hương ước của thôn bản nhưng mọi người đều biết rất rõ và có ý thức tuân thủ.

Trong lễ cúng Thần rừng có sự ẩn chứa những di vết của việc thần thánh hóa các nhân vật lịch sử và giao thoa với tín ngưỡng nông nghiệp, canh tác nương rẫy của người dân bản địa, coi “rừng là mẹ nuôi sống con người thì con người cũng phải biết giữ lấy rừng và phải bảo vệ rừng”. Thông qua Lễ cúng Thần rừng cũng làm cho nhận thức của người dân về bảo vệ rừng và nguồn nước được tốt hơn, đồng thời thể hiện tinh thần gắn kết cộng đồng của các tộc họ người Nùng trước một thiên nhiên bao la rộng lớn.

Cùng với việc lưu giữ những giá trị to lớn về tín ngưỡng, lịch sử, Lễ cúng Thần rừng của dân tộc Nùng còn mang nhiều giá trị về văn hóa bởi ngay sau khi tổ chức xong việc cúng tế thì các trò hội cũng được diễn ra, trong đó không

thể thiếu được điệu múa ngựa - điệu múa mang đậm màu sắc tín ngưỡng của dân tộc Nùng. Cùng với ý nghĩa muốn dâng lên Hoàng Văn Thùng những đồ dùng, dụng cụ và phương tiện sinh hoạt hàng ngày thì với những động tác uốn lượn mềm dẻo linh hoạt, hòa trong tiếng nhạc chuông rộn rã cho thấy sự điều luyện trong nghệ thuật trình diễn và tính độc đáo của các đạo cụ của người Nùng. Qua đó, khiến cho lễ hội cúng rừng trở lên sinh động nhưng không kém phần huyền bí giữa một không gian chốn rừng thiêng mà hàng ngày vốn âm thầm tĩnh lặng.

Như vậy, ngoài ý nghĩa tín ngưỡng mang đậm nét văn hóa của cư dân nông nghiệp, tục cúng Thần rừng của người Nùng còn mang một ý nghĩa nhân văn hết sức sâu sắc, đó là ý nghĩa giáo dục nhân dân tình yêu thiên nhiên, ý thức bảo vệ rừng, BVMT sống xung quanh con người... Với ý nghĩa như vậy, tục cúng rừng của người Nùng ở nước ta nói chung và ở Hà Giang nói riêng là một trong những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp cần được bảo tồn và phát huy giá trị■



Những vấn đề môi trường của Liên bang Nga hiện nay

NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

Trường ĐH Xây dựng Quốc gia Liên bang Nga

TRẦN ĐÌNH QUỲ

Trường Cao đẳng An ninh nhân dân I

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, môi trường đang là một trong những vấn đề bức xúc nhất tại Liên bang Nga (LBN). Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tài nguyên thiên nhiên ngày càng làm trầm trọng thêm các vấn đề môi trường, đe dọa sự phát triển bền vững của LBN.

LBN có diện tích 17.125.407 km², dân số 146.267.288 người, là quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới và đứng thứ 10 về dân số. Trong đó, thủ đô Mátxcova là TP đông dân nhất cả nước với dân số là 16.829.125 người. LBN là một trong những quốc gia có trữ lượng nước ngọt và nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất thế giới, đó là các nguồn dầu mỏ, khí đốt, than đá và gỗ... Hệ động, thực vật đa dạng, phong phú, với khoảng 25 nghìn loài thực vật và trên 130 nghìn loài động vật được ghi nhận. Hiện nay, LBN đang phải đối mặt với vấn đề

ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học cả về số lượng và thành phần loài... Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, khai thác khoáng sản, cũng như các hoạt động khác của con người gây ra.

PHÁ RỪNG VÀ SUY THOÁI RỪNG

Hiện nay, tổng diện tích rừng của LBN là 800 triệu ha, bao phủ 45% diện tích bề mặt, bao gồm các loài cây gỗ lớn như bạch dương, tùng, sồi... Vấn nạn phá rừng đã tồn tại từ nhiều năm nay và ngày càng khó kiểm soát. Từ năm 2000 đến nay, tổng diện tích rừng bị phá là 40 triệu ha, nhưng chỉ có một nửa diện tích được trồng lại. Rừng bị tàn phá mạnh tại các vùng

Viễn Đông, phía Tây Bắc và Siberia. Nạn phá rừng không chỉ gây thiệt hại về kinh tế, mà còn ảnh hưởng lớn đến môi trường và tàn phá các hệ sinh thái, làm tăng khí thải gây hiệu ứng nhà kính... Ngoài ra, diện tích rừng bị suy giảm do các nguyên nhân khác như cháy rừng, phát triển công nghiệp và khai thác khoáng sản cùng với việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp, xây dựng nhà ở và giao thông.

Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC

Theo ghi nhận, 90% lượng nước thải ra môi trường không đảm bảo chất lượng, thậm chí chưa được xử lý, trong đó có 50% lượng nước bị ô nhiễm. Nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước tại LBN là do hoạt động của các nhà



▲ Các thành phố đông dân, tập trung công nghiệp là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí tại Liên bang Nga



máy công nghiệp, với hệ thống xử lý nước thải lạc hậu và không đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường. Hàng năm, có hàng nghìn chất thải thuộc các ngành công nghiệp hóa học, lọc hóa dầu và ngành sản xuất khác đổ ra sông và hồ, ảnh hưởng tới môi trường sống của nhiều loài động, thực vật thủy sinh. Bên cạnh đó, chất thải sinh hoạt của con người cũng gây ô nhiễm nguồn nước. Nước thải từ các khu đô thị thải vào các thủy vực trong nhiều trường hợp không được xử lý, hoặc xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn môi trường do thiếu cơ sở hạ tầng, tài chính. Ngành công nghiệp năng lượng cũng đóng góp vào sự ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. Ngoài ra, việc xây dựng các thủy điện, hồ chứa nhân tạo để sản xuất điện trên các dòng sông và thủy vực đã làm thay đổi quy luật, chu trình nước tự nhiên, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về môi trường...

Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm không khí tại LBN chủ yếu là ở các TP đông dân và tập trung công nghiệp, với nhiều thông số vượt tiêu chuẩn cho phép. Cả nước có khoảng 27.600 nhà máy và cơ sở sản xuất công nghiệp, với 1,2 triệu nguồn thải. Các ngành công nghiệp có mức độ phát sinh khí thải gây ô nhiễm cao như alumin, luyện kim màu, hóa chất và hóa dầu, khai thác và chế biến các sản phẩm dầu mỏ...

Hoạt động giao thông cũng đóng góp lượng lớn các chất thải gây ô nhiễm không khí. Theo tính toán, mỗi năm, có khoảng 4 triệu tấn các chất ô nhiễm phát thải từ các phương tiện giao thông. Điển hình như tại Mátxcova, khí thải từ ô tô chiếm 93% lượng phát thải các chất ô nhiễm vào khí quyển. Trung bình, các phương tiện giao thông đóng góp 42% lượng khí thải, hệ thống xả thải không được kiểm soát dẫn đến gia tăng mức độ ô nhiễm không khí. Theo Bộ TN&MT LBN, tại các khu vực ven đường cao tốc chạy qua các TP đều có hàm lượng các chất ô nhiễm như cadimi, chì, selen vượt 2 lần tiêu chuẩn cho phép.

Trong những năm gần đây, mức độ ô nhiễm không khí tại LBN đang có xu hướng giảm. Theo thống kê, trong thời gian từ năm 2011 - 2015, tổng lượng các chất ô nhiễm không khí như bụi lơ lửng và CO giảm 11 - 15%, nhưng tổng lượng khí thải CO₂ không thay đổi.

Ô NHIỄM PHÓNG XẠ

Thảm họa Chernobyl xảy ra năm 1986 được xem là vụ tai nạn hạt nhân trầm trọng nhất trong lịch sử năng lượng hạt nhân. Thảm



▲ Diễn đàn Môi trường trong khuôn khổ “Năm Môi trường 2017” tại Liên bang Nga

họa này phát ra lượng phóng xạ (gấp 400 lần so với quả bom nguyên tử được ném xuống Hiroshima - Nhật Bản năm 1945). Sau thảm họa Chernobyl, theo thống kê đến năm 2014, có khoảng 1 triệu người bị phơi nhiễm phóng xạ. Hiện nay, nhiều nhà máy điện hạt nhân của LBN thực hiện các điều kiện và thiết bị an toàn, tiên tiến hơn. Ngoài ra, khu vực biên giới phía Bắc nước Nga, nơi có các căn cứ hải quân, trong đó có các tàu ngầm hạt nhân được xem là “nghĩa trang hạt nhân” để xử lý các vật liệu phóng xạ, chất thải phóng xạ từ các hoạt động của thiết bị quân sự và vũ khí.

Các đồng vị phóng xạ có thể gây tử vong, hoặc đột biến gen. Các chất phóng xạ xâm nhập vào cơ thể con người và động vật, không khí, nước và thực phẩm. Vì vậy, hiện nay, vấn đề xử lý chất thải phóng xạ cần đảm bảo an toàn ở mức cao nhất.

Để giải quyết các vấn đề trên, LBN đã siết chặt các điều kiện nhằm kiểm soát hoạt động xuất khẩu gỗ, đặc biệt là các loài gỗ quý; tăng cường năng lực hoạt động của kiểm lâm, kiểm soát tốt việc khai thác rừng; xem xét đầu tư

công nghệ xử lý và tái sử dụng nước thải, đặc biệt kiểm soát chặt nguồn thải; thực hiện các bước chuyển đổi sang sử dụng các loại nguyên, nhiên liệu thân thiện với môi trường, trong công nghiệp áp dụng bộ tiêu chuẩn kiểm soát khí thải. Ngoài việc áp dụng các phương pháp xử lý chất thải, LBN khuyến khích người dân sử dụng các loại vật liệu thân thiện với môi trường, đặc biệt chú ý đến tái chế chất thải; áp dụng đồng bộ các biện pháp như tăng hình phạt đối với hành vi gây ô nhiễm, sử dụng các biện pháp kinh tế “người gây ô nhiễm phải trả tiền” để buộc doanh nghiệp phải áp dụng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm; tăng cường các hoạt động truyền thông về BVMT cho cộng đồng...

Ngày 5/1/2017, Tổng thống Vladimir Putin đã ký Sắc lệnh chọn 2017 là Năm Môi trường quốc gia LBN với mục tiêu tập trung sự quan tâm của cả hệ thống chính trị và người dân đến các vấn đề BVMT và cải thiện chất lượng môi trường của đất nước. Tổng thống giao Bộ TN&MT LBN là cơ quan chủ trì hướng dẫn tổ chức các hoạt động thiết thực để thực hiện mục tiêu trên■



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BINH DIEN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY



- **Đầu Trâu 46A+**
- **Đầu Trâu DAP-Avail**



Tiết kiệm hơn
Năng suất hơn

www.binhdien.com



Lager Beer

Bia Mới - Chất Lượng Mới Hơn



Đậm đà ân tình xứ NGHỆ



SP CỦA CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - NGHỆ TĨNH